



ACB

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

TRÁCH NHIỆM

Kinh

Quét QR code
để tải BCTN ACB 2024



PHÁT BIỂU CỦA
CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

Trang
8

MỤC LỤC

01

Thông tin
chung

Trang
10

02

Tình hình
hoạt động
trong năm
2024

Trang
30

03

Báo cáo và
đánh giá của
Ban điều hành

Trang
51

04

Đánh giá của
Hội đồng quản
trị về hoạt động
của ACB

Trang
66

05

Quản trị
công ty

Trang
70

06

Tổng quan
hoạt động
ngân hàng
Việt Nam
năm 2024

Trang
85

07

Giải thưởng,
các sự kiện
đáng chú ý,
công tác từ
thiện xã hội
và bảo vệ
môi trường
năm 2024

Trang
91

08

Mạng lưới
chi nhánh
và phòng
giao dịch

Trang
99

09

Báo cáo
phát triển
bền vững

Trang
102

10

Báo cáo
tài chính

Trang
117

Chữ viết tắt thường dùng

ACB	Asia Commercial Joint Stock Bank = Ngân hàng TMCP Á Châu.
ACBA	ACB Assets Management Company Limited = Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu.
ACBC	ACB Capital Management Company Limited = Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB.
ACBL	ACB Leasing Company Limited = Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu.
ACBS	ACB Securities Company = Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
ALCO	Assets and liabilities committee = Hội đồng quản lý tài sản có và tài sản nợ.
BĐH	Ban điều hành.
BKS	Ban kiểm soát.
CAR	Capital adequacy ratio = Tỷ lệ an toàn vốn.
CASA	Current account and savings account = Tiền gửi không kỳ hạn.
CIR	Cost income ratio = Tỷ lệ chi phí trên thu nhập.
CN	Chi nhánh.
ESG	Environmental, social and governance = Môi trường, xã hội và quản trị; Phát triển bền vững.
Fed	The Federal Reserve System = Cục Dự trữ liên bang Mỹ.

GDP	Gross domestic product = Tổng sản phẩm trong nước.
HĐQT	Hội đồng quản trị.
HNX	Hanoi Stock Exchange = Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
HOSE	Ho Chi Minh City Stock Exchange = Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
KNK	Khí nhà kính.
Net Zero	Phát thải ròng bằng không (0).
NHNNVN/ NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
NHTM	Ngân hàng thương mại.
NIM	Net interest margin = Biên lãi ròng, thu nhập lãi cận biên.
NPL	Non-performing loans = Nợ xấu.
PGD	Phòng giao dịch.
QTCT	Quản trị công ty.
ROA	Return on assets = Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân.
ROE	Return on equity = Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân.
Tập đoàn	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) và các công ty con.
TCTD	Tổ chức tín dụng.

PHÁT BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Có thể nói kinh tế Việt Nam năm 2024 có sức chống chịu mạnh mẽ. Tổng sản phẩm nội địa (GDP) cả năm tăng 7,09%¹ so với mục tiêu 6 – 6,5%, thuộc топ các nước có mức tăng trưởng cao hàng đầu khu vực và thế giới, nhờ sự phục hồi của khu vực sản xuất và chế biến xuất khẩu, và các biện pháp kích thích tài khóa. Năm 2024, lĩnh vực ngân hàng cũng có dấu ấn thành công: tín dụng cho nền kinh tế tăng khoảng 15,08%² so với cuối năm 2023 với lãi suất cho vay thấp hơn 0,44%; huy động vốn tăng 9,06%³ so với cuối năm 2023; tỷ giá hối đoái về cơ bản là ổn định; tốc độ lạm phát (CPI) được kiểm soát ở mức trung bình 3,63%⁴ cả năm, thấp xa mục tiêu 4%.

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô ổn định, nhưng một số địa phương bị thiên tai nặng nề, khu vực doanh nghiệp gặp khó khăn từ áp lực cạnh tranh, hoặc lui khỏi thị trường hoặc tạm ngừng hoạt động, và hệ thống ngân hàng thương mại tham gia hỗ trợ khách hàng vay, ACB tiếp tục tăng trưởng quy mô tổng tài sản và duy trì tốt khả năng sinh lời, cụ thể là:

- Tiền gửi khách hàng đạt hơn 537 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3%. Nếu tính luôn vốn huy động từ phát hành giấy tờ có giá thì tổng quy mô huy động đạt 639 nghìn tỷ đồng tăng 19,4% so với đầu năm. Nhờ đó, tỷ lệ CASA trên tổng tiền gửi khách hàng cải thiện lên mức 23,3%, tăng 0,4% so với năm trước.
- Cho vay khách hàng đạt 581 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1% so với cuối năm 2023, liên tiếp chín năm vượt trên mức trung bình của ngành; đặc biệt là mảng tín dụng khách hàng doanh nghiệp tăng 25% so với cuối năm 2023.

“Hội đồng quản trị tin rằng định hướng phát triển ACB an toàn, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh bền vững, và khẳng định vị thế hàng đầu, sẽ được thực hiện thắng lợi.”

¹ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024 của Tổng cục Thống kê.

² <https://baocinhphu.vn>.

³ Tính đến thời điểm 25/12/2024. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024 của Tổng cục Thống kê.

⁴ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024 của Tổng cục Thống kê.

- Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,49%, một trong các tỷ lệ thấp nhất trong ngành.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) tiếp tục đạt mức cao là 21,7%.

Dự báo năm 2025, kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức: Kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, sức ép cạnh tranh ở thị trường xuất khẩu, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn từ việc gia tăng rào cản thương mại và thuế quan, v.v. Tuy nhiên, dựa trên nội lực của nền kinh tế về cầu tiêu dùng, đầu tư của khu vực doanh nghiệp, đầu tư công, thặng dư xuất khẩu và quyết sách của Nhà nước, thì tăng trưởng GDP năm 2025 dự kiến đạt 8% trở lên và lạm phát bình quân khoảng 4,5-5%⁵, là có tính khả thi. NHNN dự kiến tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 16%⁶, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến và tình hình thực tế.

Trong bối cảnh này, các chỉ tiêu tài chính tín dụng trong kế hoạch hoạt động năm 2025 mà Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông tiếp tục được xây dựng trên cơ sở điều kiện thị trường, cân bằng giữa mục tiêu tăng thị phần và kiểm soát chất lượng tài sản cũng như kiểm soát chi phí, và đầu tư cho các dự án chiến lược mà nội dung trọng tâm là chuyển đổi số và năng lực công nghệ thông tin để nâng cao năng lực cạnh tranh của ACB.

Năm 2025 là khởi đầu của giai đoạn chiến lược 05 năm, từ 2025 đến 2030. Mục tiêu chủ yếu nhất của chiến lược này là duy trì khả năng sinh lời (ROE $\geq$ 20%) như trong 05 năm vừa qua, và từng bước gia tăng khả năng này. Nói chung, các mảng hoạt động liên quan đến khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, và định chế tài chính tiếp tục là các động lực tăng trưởng chính. Điểm mới của chiến lược này là đầu tư nguồn lực nhiều hơn cho Khối Khách hàng doanh nghiệp, Khối Thị trường tài chính, và các công ty con, để gia tăng hơn nữa kết quả hoạt động của Tập đoàn.

Hoạt động ngân hàng ngày càng có nhiều thách thức: cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại về thị phần ngày càng gay gắt, áp lực từ tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước ngày càng nhiều và nghiêm ngặt, kỳ vọng của khách hàng, nhất là khách hàng trẻ, có những yêu cầu cao về trải nghiệm số trong lĩnh vực ngân hàng.

Trước những thách thức đó, ACB cần phải tiếp tục đổi mới và đổi mới mạnh mẽ hơn, theo đó xây dựng ý thức và văn hóa đổi mới ở con người, gia tăng hàm lượng công nghệ số ở quy trình và thủ tục, đưa ra giải pháp dựa trên nền tảng công nghệ số tiên tiến, và chuyển đổi mô hình kinh doanh.

Hội đồng quản trị ý thức được tầm quan trọng của phát triển bền vững (ESG) khi mà nhà đầu tư, cơ quan quản lý Nhà nước, và các bên liên quan ngày càng quan tâm vấn đề này. Do đó, Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành xây dựng chiến lược phát triển bền vững 05 năm giai đoạn 2025 – 2030, và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao mức độ trưởng thành về phát triển bền vững của ACB từ mức tuân thủ lên mức tạo giá trị, tiệm cận với thực hành tốt của các ngân hàng hàng đầu trong khu vực ASEAN.

Thưa quý cổ đông,

Hội đồng quản trị tin rằng định hướng phát triển ACB an toàn, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh bền vững, và khẳng định vị thế hàng đầu, sẽ được thực hiện thắng lợi.

Thay mặt các thành viên Hội đồng quản trị, tôi xin chúc quý cổ đông năm 2025 nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trần Hùng Huy

⁵ Theo Nghị quyết số 192/2025/QH15 của Quốc hội về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

⁶ Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 15/01/2024 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2024.

01

THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát, quá trình hình thành và phát triển

1.1.1 Thông tin khái quát

Tên giao dịch

Tên đầy đủ bằng tiếng Việt Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu

Tên viết tắt bằng tiếng Việt Ngân hàng Á Châu

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh Asia Commercial Joint Stock Bank

Tên viết tắt bằng tiếng Anh ACB

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301452948

Đăng ký lần đầu Ngày 19 tháng 5 năm 1993

Đăng ký thay đổi lần thứ 40 Ngày 25 tháng 6 năm 2024

Vốn điều lệ

44.666.579.120.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi sáu tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng)

tại thời điểm 31/12/2024.

Vốn chủ sở hữu

81.052.897.866.063 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi một nghìn không trăm năm mươi hai tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi ba đồng) tại thời điểm 31/12/2024.

Trụ sở chính

Địa chỉ 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại (84.28) 3929 0999

Website www.acb.com.vn

Mã cổ phiếu

ACB

1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

a. Ngày thành lập

- ACB được thành lập theo Giấy phép số 0032/NH-GP do NHNNVN cấp ngày 24/4/1993, và Giấy phép số 533/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/1993.
- Ngày 04/6/1993, ACB chính thức đi vào hoạt động.
- ACB được NHNNVN cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 19/9/2018 (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2013/QĐ-NHNN ngày 16/10/2018, Quyết định số 2438/QĐ-NHNN ngày 22/11/2019, Quyết định số 1900/QĐ-NHNN ngày 03/11/2020, Quyết định số 1180/QĐ-NHNN ngày 08/7/2021, Quyết định số 1093/QĐ-NHNN ngày 28/6/2022, Quyết định số 1542/QĐ-NHNN ngày 08/9/2022, Quyết định số 1222/QĐ-NHNN ngày 26/6/2023, Quyết định số 1348/QĐ-NHNN ngày 11/7/2023, và Quyết định số 1370/QĐ-NHNN ngày 28/6/2024.)

b. Thời điểm niêm yết

- ACB niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, sau là HNX, theo Quyết định số 21/QĐ-TTGDHN ngày 31/10/2006. Cổ phiếu ACB bắt đầu giao dịch trên HNX vào ngày 21/11/2006.
- ACB chuyển niêm yết cổ phiếu sang HOSE theo Quyết định số 753/QĐ-SGDHCM ngày 20/11/2020. Cổ phiếu ACB bắt đầu giao dịch trên HOSE vào ngày 09/12/2020.



1993-1995

ACB khai trương hoạt động ngày 04/6/1993.

Nguyên tắc kinh doanh là “Quản lý sự phát triển của doanh nghiệp an toàn và hiệu quả.”

Hướng về khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực tư nhân.

1996-2000

Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam phát hành thẻ tín dụng quốc tế MasterCard và Visa.

Tiếp cận nghiệp vụ ngân hàng hiện đại: Tham gia chương trình đào tạo toàn diện kéo dài hai năm, do các giảng viên nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng thực hiện.

Hiện đại hóa công nghệ thông tin ngân hàng: Xây dựng hệ thống mạng diện rộng và vận hành hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi là TCBS⁷.

Cơ cấu lại Hội sở theo hướng phân biệt đơn vị kinh doanh và hỗ trợ.

Thành lập Công ty ACBS.

2001-2005

Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trong các lĩnh vực (i) huy động vốn, (ii) cho vay ngắn, trung và dài hạn, (iii) thanh toán quốc tế và (iv) cung ứng nguồn lực tại Hội sở.

Ngân hàng Standard Chartered Bank (SCB) ký kết thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật toàn diện, và trở thành cổ đông chiến lược của ACB.

Triển khai giai đoạn hai của chương trình hiện đại hoá công nghệ ngân hàng: (i) nâng cấp máy chủ, (ii) thay thế phần mềm xử lý giao dịch thẻ có khả năng tích hợp với nền công nghệ lõi hiện có, và (iii) lắp đặt hệ thống máy ATM.

2006-2010

Niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Đẩy nhanh việc mở rộng mạng lưới hoạt động: Thành lập mới và đưa vào hoạt động 223 CN và PGD, tăng từ 58 đơn vị vào cuối năm 2005 lên 281 đơn vị vào cuối năm 2010.

Thành lập Công ty ACBL.

Phát hành thêm 10 triệu cổ phiếu mệnh giá 100 tỷ đồng, với số tiền thu được là hơn 1.800 tỷ đồng (2007); và tăng vốn điều lệ lên 6.355 tỷ đồng (2008).

Xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng đạt chuẩn ở tỉnh Đồng Nai.

Được Nhà nước Việt Nam trao hai huân chương lao động và được nhiều tạp chí tài chính có uy tín trong khu vực và trên thế giới bình chọn là ngân hàng tốt nhất Việt Nam.

TIME LINE

2011-2015



Định hướng Chiến lược phát triển của ACB giai đoạn 2011 – 2015 và tầm nhìn 2020 được ban hành; trong đó nhấn mạnh đến việc chuyển đổi hệ thống quản trị điều hành phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và hướng đến áp dụng các thông lệ quốc tế tốt.

Đưa vào hoạt động Trung tâm Dữ liệu dạng mô-đun (enterprise module data center), xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên tại Việt Nam.

Trung tâm Vàng ACB là đơn vị đầu tiên trong ngành cùng một lúc được Tổ chức QMS Australia chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và Tổ chức Công nhận Việt Nam (Accreditation of Vietnam) công nhận năng lực thử nghiệm và hiệu chuẩn (xác định hàm lượng vàng) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005.

⁷ The Complete Banking Solutions: Giải pháp nghiệp vụ ngân hàng toàn diện.

Sự cố tháng 8 năm 2012 đã tác động đáng kể đến hoạt động của ACB, đặc biệt là huy động và kinh doanh vàng. ACB đã ứng phó tốt sự cố rút tiền xảy ra trong tuần cuối tháng 8, nhanh chóng khôi phục toàn bộ số dư tiền gửi khách hàng VND chỉ trong thời gian ngắn sau đó, và thực thi quyết liệt việc cắt giảm chi phí trong sáu tháng cuối năm.

Năm 2013, hiệu quả hoạt động không như kỳ vọng nhưng ACB vẫn có mức độ tăng trưởng khả quan về tiền gửi khách hàng và cho vay, lần lượt là 10,30% và 4,30%. Nợ xấu của ACB được kiểm soát dưới mức 3%. Quy mô nhân sự cũng được tinh giản. Thực hiện lộ trình tái cơ cấu 2013 – 2015 theo quy định của NHNNVN.



Năm 2014, ACB nâng cấp hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi (core banking) từ TCBS lên DNA⁸, thay thế hệ cũ đã sử dụng 14 năm; hoàn tất việc xây dựng khung quản lý rủi ro nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định mới về tỷ lệ đảm bảo an toàn, quy mô và hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch được nâng cao.

Năm 2015, công bố nhận diện thương hiệu mới (ngày 05 tháng 01), bao gồm logo, bảng hiệu mặt tiền trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch, v.v; hoàn thành các dự án chiến lược như (i) tái cấu trúc hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch, (ii) hình thành Trung tâm Thanh toán nội địa (giai đoạn 1), (iii) hoàn thiện phương thức đánh giá hiệu quả hoạt động đơn vị và nhân viên Hội sở; đồng thời cho khởi tạo và triển khai các dự án ngân hàng giao dịch (transaction banking), ngân hàng ưu tiên (priority banking), quản lý bán hàng (customer management system), v.v.

⁸ DotNet application: Hệ nghiệp vụ ngân hàng DNA (tại ACB).

2016-2020

Năm 2016, ACB đã hoàn thành theo tiến độ nhiều hạng mục của các dự án công nghệ để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, vận hành và quản lý hệ thống, tiêu biểu như chuyển đổi hệ thống core chứng khoán ACBS; cải tiến các chương trình CLMS⁹, CRM¹⁰, ACMS¹¹, ELM¹², PASS¹³ để hỗ trợ việc tinh gọn quy trình nghiệp vụ; nâng cấp hệ thống các máy ATM, trang thông tin điện tử (website) ACB, gia tăng tiện ích, dịch vụ thanh toán cho khách hàng, v.v. Ngoài ra, ACB tiếp tục hoàn thành các dự án chiến lược như (i) ngân hàng giao dịch, (ii) ngân hàng ưu tiên, (iii) xây dựng quy trình kinh doanh – ACMS (giai đoạn 1), v.v. Đặc biệt, trong năm ACB tái cấu trúc thành công tổ chức và mô hình hoạt động, hiệu quả hoạt động của hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch tăng, và tổ chức tại Hội sở được tinh gọn hơn.

⁹ Customer loan management system: Chương trình quản lý thông tin khoản vay khách hàng.

¹⁰ Customer relationship management: Chương trình quản lý quan hệ khách hàng.

¹¹ Application control management system (Sale CRM): Chương trình quản lý bán hàng.

¹² Enterprise learning management: Chương trình quản lý học tập.

¹³ Professional appraisal synchronized system: Hệ thống đồng bộ (hóa) thẩm định tài sản.

Năm 2017, ACB tiếp tục hoàn thiện chính sách, quy trình, và các hạn mức quản lý rủi ro nhằm phù hợp với quy định hiện hành của NHNNVN. Đạt kết quả khả quan về hoạt động vận hành và chất lượng dịch vụ khách hàng; cụ thể tăng 20% hiệu suất nhân viên và giảm 50% lỗi nghiệp vụ. Mức độ hài lòng của khách hàng được đánh giá thuộc nhóm các ngân hàng dẫn đầu về chất lượng dịch vụ trên thị trường. Thực hiện kế hoạch kiện toàn tổ chức và hoạt động mạng lưới theo mô hình vùng và cụm.

Điều chỉnh, phân bổ lại địa bàn kinh doanh và mở rộng mạng lưới tại các thị trường tiềm năng. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch năm 2017 tăng cao hơn so năm 2016, trên 94% đơn vị hoạt động có lãi. Nguồn nhân lực tiếp tục được tái cấu trúc theo hướng tập trung nhân sự cho hoạt động kinh doanh trực tiếp, có năng lực và hiệu suất cao, phát triển và nuôi dưỡng nguồn nhân lực kế thừa.

Năm 2018, ACB tăng trưởng bền vững cho vay mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tín dụng hai mảng trên tăng trưởng vượt kỳ vọng và có kiểm soát theo đúng định hướng của ALCO. Huy động tiền gửi thanh toán cải thiện, nâng tỷ lệ CASA trên tổng tiền gửi khách hàng từ 16,70% lên mức 17,50%. Hoạt động kinh doanh thẻ cải thiện tích cực so với năm 2017. Phát hành thành công 4.400 tỷ đồng trái phiếu AAA kỳ hạn ba năm và mười năm. Xử lý, thu hồi nợ có hiệu quả, do đó thu nhập từ xử lý nợ đạt gấp bốn lần năm 2017. Bước đầu hoàn thiện các nền tảng, nâng cao năng lực hoạt động của ACB chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi, phát triển của ACB giai đoạn 2019 – 2024.

Năm 2019 là năm bắt đầu thực hiện Chiến lược đổi mới ACB giai đoạn 2019 – 2024 được HĐQT thông qua cuối năm 2018. Theo Chiến lược này, tầm nhìn của ACB là trở thành ngân hàng hàng đầu Việt Nam có khả năng sinh lời cao với chiến lược nhất quán ở ba mảng kinh doanh. Mảng khách hàng cá



nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa là hai mảng ưu tiên chính, và mảng khách hàng doanh nghiệp lớn là ưu tiên có chọn lọc. Mục tiêu chiến lược là tăng trưởng tổng doanh thu của mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mức 20%/năm, đem lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, và là một trong các ngân hàng có khả năng sinh lời cao hàng đầu với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trên 20%. Để thực hiện tham vọng này, kế hoạch chuyển đổi đã được lập ra để quản lý chặt chẽ các dự án chiến lược quan trọng.

Năm 2020, bảng tổng kết tài sản của ACB thể hiện sự tiếp tục tăng trưởng bền vững và có chất lượng, tiền gửi khách hàng và dư nợ cho vay lần lượt tăng ở mức hơn 15% và hơn 16%, cao hơn mức tăng bình quân ngành. Thanh khoản dồi dào, tỷ lệ nợ xấu thấp và khả năng sinh lời cao. ACB chuyển sàn niêm yết từ HNX sang HOSE. ACB cũng thực hiện thành công thương vụ độc quyền bảo hiểm nhân thọ với Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (thành viên của Tập đoàn Sun Life có trụ sở chính ở Canada), có giá trị lớn. Các công ty con gia tăng đóng góp lợi nhuận cho Tập đoàn.

2021-2023

Năm 2021, ACB tiếp tục thực hiện thành công các mục tiêu tài chính tín dụng, trong đó lợi nhuận trước thuế đạt gần 12 nghìn tỷ đồng, tăng 25% so với năm trước, nhờ đó ROE đạt 23,90%, thuộc nhóm đầu trên thị trường. Tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp, 0,77%. ACB tích cực chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ vào quá trình vận hành giúp tiết kiệm nguồn nhân lực và thời gian xử lý giao dịch, ví dụ như áp dụng công nghệ eKYC giúp khách hàng có thể mở tài khoản trực tuyến, nâng cấp ứng dụng trên thiết bị di động (mobile app) dành cho nhóm khách hàng cá nhân, triển khai tính năng giải ngân trực tuyến qua kênh ACB Online, và ra mắt ứng dụng ACB Business Application cho khách hàng doanh nghiệp, v.v. nhằm giúp khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán thuận tiện và nhanh chóng.

Năm 2022, lợi nhuận trước thuế về đích với mức tăng trưởng ấn tượng 43% cùng với ROE tiếp tục duy trì ở vị trí hàng đầu thị trường. Lần đầu tiên ACB đạt được NIM cao (4%) nhờ vào chiến lược tập trung vào bán lẻ, cấu trúc nguồn vốn và lãi suất linh hoạt trong bối cảnh thị trường biến động. ACB ra mắt thương hiệu Ngân hàng số ACB ONE, đánh dấu bước chuyển đổi lớn của ACB trong định hướng số hóa hoạt động kinh doanh, và tối ưu hoá trải nghiệm của khách hàng. Mức đủ vốn và năng lực quản trị rủi ro thanh khoản tại ACB được xác nhận là đáp ứng chuẩn mực của Basel III sau kết quả tư vấn của KPMG, theo đó ACB đã cơ bản tuân thủ toàn bộ các cấu phần trọng yếu trong bộ khung quản trị thanh khoản và an toàn vốn theo Basel III.



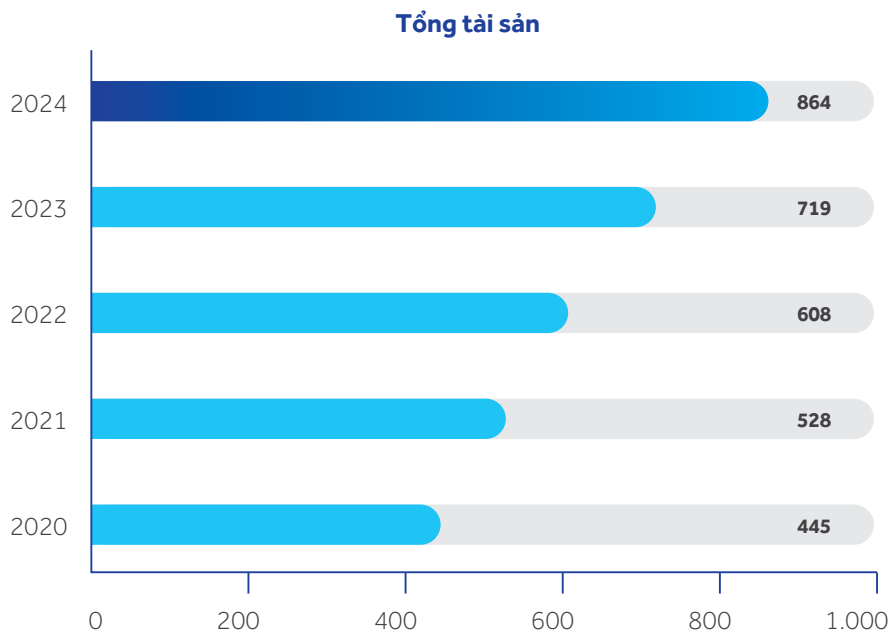
Năm 2023, ACB đã nỗ lực thích ứng với tình hình thị trường, vượt qua khó khăn, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Đánh dấu cột mốc 30 năm ngày thành lập, ACB gia nhập vào câu lạc bộ các ngân hàng có tổng lợi nhuận trước thuế trên 20.000 tỷ đồng. ACB là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam ứng dụng giải pháp chuyển dịch các quy trình vận hành trọng yếu lên nền tảng điện toán đám mây (private cloud) giúp nâng cao năng suất và giảm thiểu chi phí. Ngoài ra, ACB cũng là một trong số ít các ngân hàng đầu tiên triển khai thanh toán qua thẻ bằng Apple Pay và Google Pay, giúp tăng tính an toàn, linh hoạt và liền mạch cho trải nghiệm tiêu dùng của khách hàng. Ngày 27/10/2023, ACB là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam công bố Báo cáo riêng về ESG 2022. ACB đã hai lần liên tiếp được xướng tên trong top 50 doanh nghiệp phát triển bền vững (Top 50 Corporate Sustainability Awards).

Năm 2024, ACB đạt mức tăng trưởng tín dụng ấn tượng 19,1%, cao nhất trong gần một thập kỷ. Đặc biệt, tín dụng doanh nghiệp tăng mạnh 25%, phù hợp với định hướng phát triển cân bằng giữa mảng bán lẻ và mảng doanh nghiệp lớn; tiếp tục khẳng định vị thế vững chắc là ngân hàng bán lẻ hàng đầu trên thị trường. ACB lần đầu tiên được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức trong nước. Theo đó, Fii Ratings đã xếp hạng ACB ở mức cao nhất trong số các ngân hàng tham gia xếp hạng tín nhiệm, với xếp hạng Tín nhiệm dài hạn nhà phát hành đạt mức "AA+" và triển vọng "Ổn định". 2024 cũng là năm trong giai đoạn 2019 – 2024 đánh dấu ACB đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển Ngân hàng số ACB ONE thành kênh kinh doanh quan trọng với nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, hướng đến mục tiêu mở rộng các kênh huy động và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Kết quả, ACB ghi nhận tăng trưởng ấn tượng với số lượng giao dịch trực tuyến (online) tăng 98% và giá trị giao dịch tăng 75%.

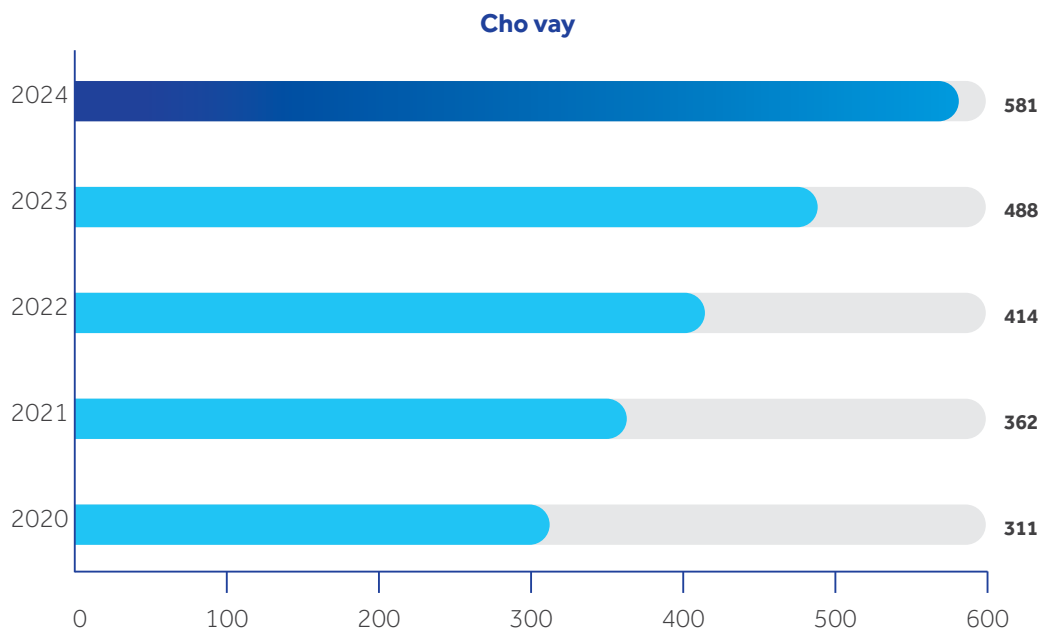
2024

1.1.3 Các biểu đồ tăng trưởng (Số liệu hợp nhất của Tập đoàn)

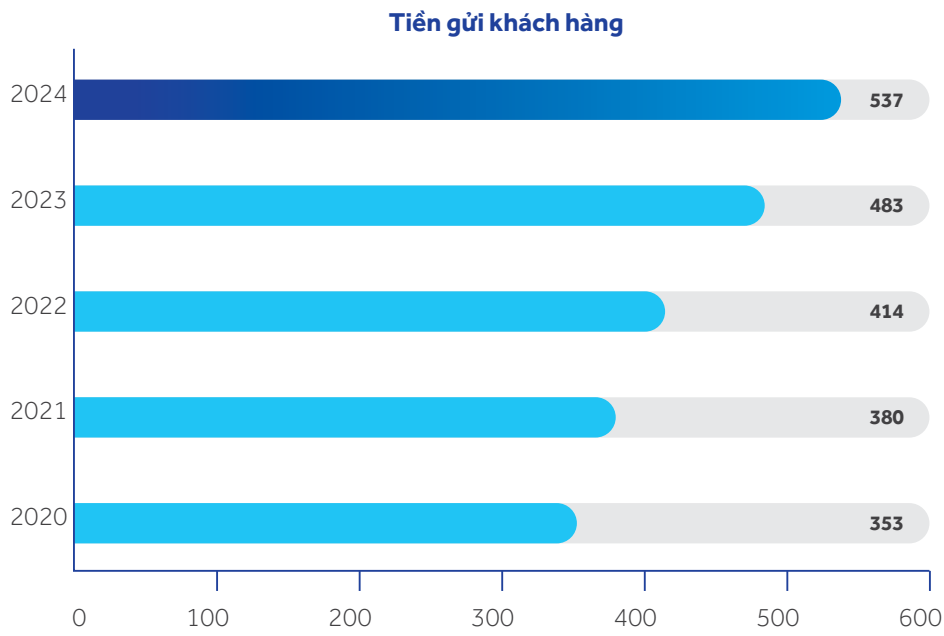
a. Tổng tài sản (nghìn tỷ đồng)



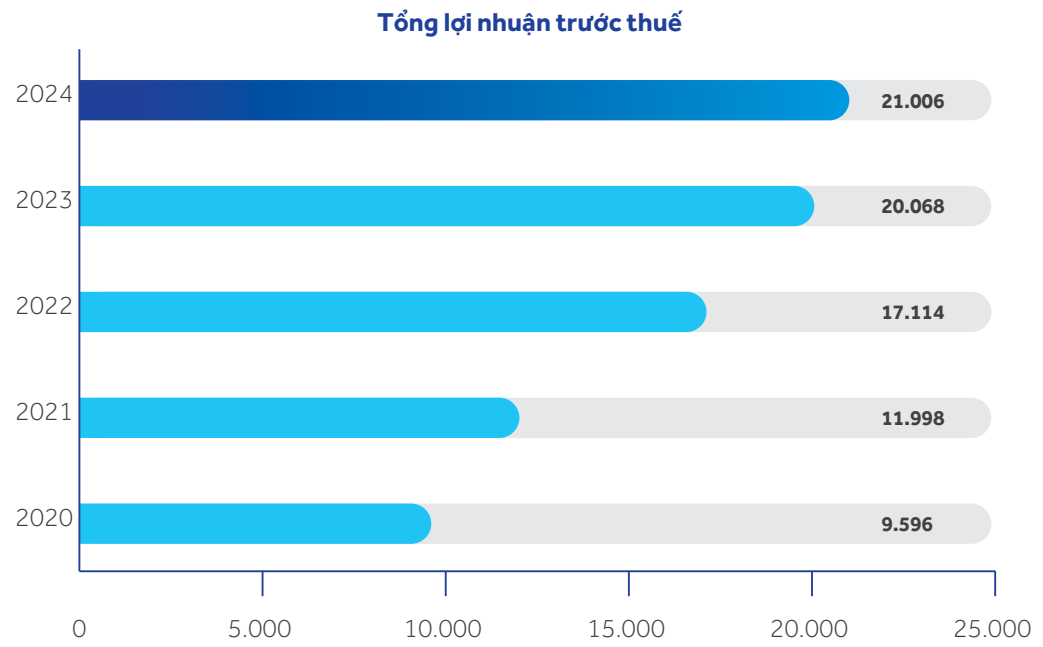
c. Tổng dư nợ cho vay (nghìn tỷ đồng)



b. Tiền gửi khách hàng (nghìn tỷ đồng)



d. Tổng lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)



1.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.2.1 Ngành nghề kinh doanh

Xin xem Phần 1. (a) “Thành lập và hoạt động” trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.

1.2.2 Địa bàn kinh doanh

Đến cuối năm 2024, ACB có 388 CN và PGD hoạt động tại 49 tỉnh thành trong cả nước. Các địa bàn hoạt động kinh doanh chiếm trên 10% tổng doanh thu của ACB trong hai năm gần nhất bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đồng Nam Bộ.

1.3 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1.3.1 Mô hình quản trị

Mô hình quản trị của ACB gồm có: Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, BKS, và Tổng giám đốc (theo khoản 1 Điều 29 Điều lệ ACB.)

Người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc (theo khoản 10 Điều 2 Điều lệ ACB).

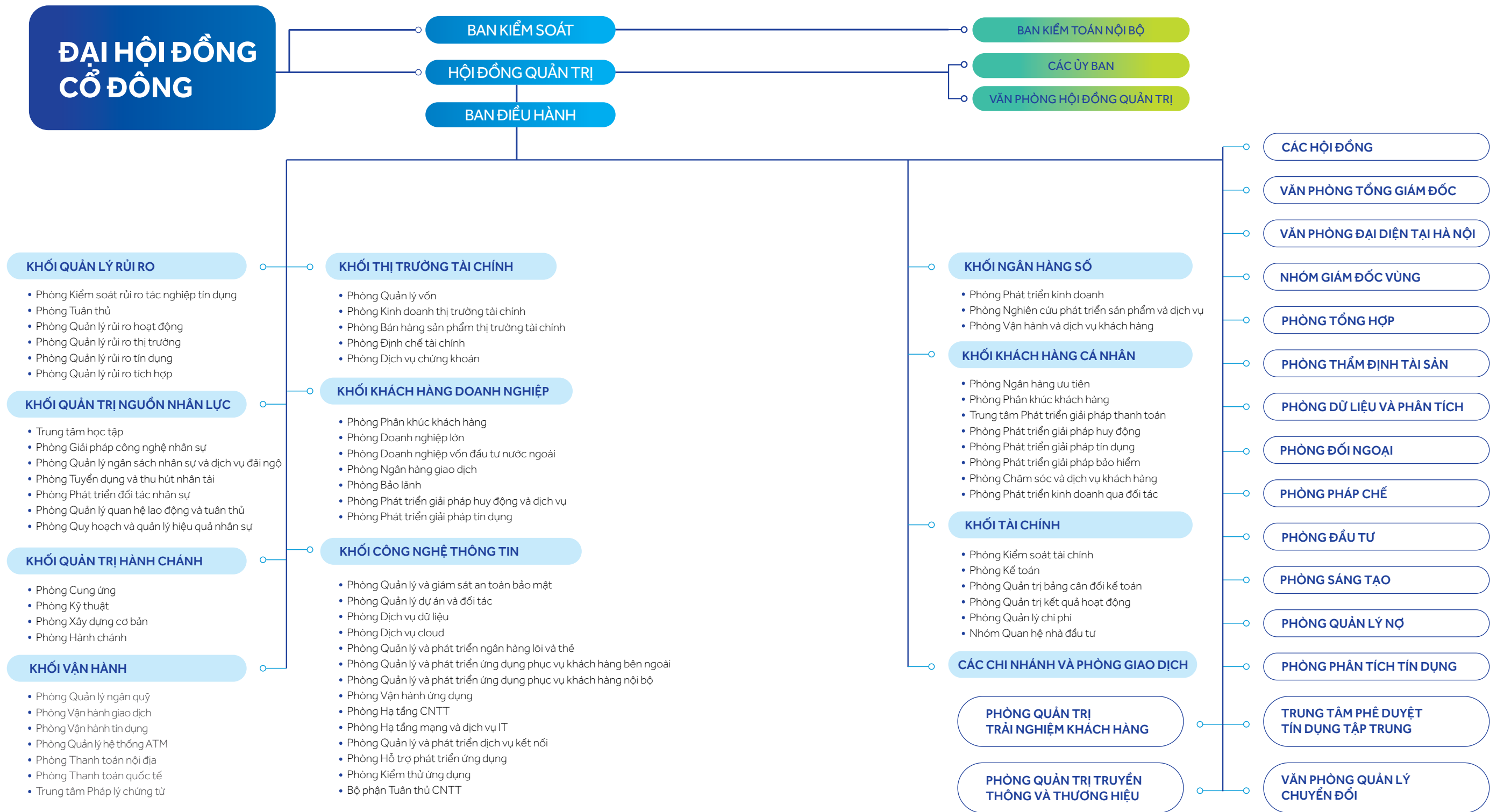
1.3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

BĐH gồm có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

ACB gồm có các đơn vị Hội sở, hệ thống CN và PGD, và Văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP Á Châu tại Hà Nội. Các đơn vị Hội sở bao gồm 10 khối và 16 phòng, ban, trung tâm và văn phòng.



1.3.3 Sơ đồ tổ chức



1.3.4 Các công ty con

(Xin xem mục 2.3.2. "Các công ty con, công ty liên kết" ở Chương 2.)

1.4 Định hướng phát triển

1.4.1 Các mục tiêu về tài chính chủ yếu năm 2025



TỔNG LỢI NHUẬN
TRƯỚC THUẾ KHOẢNG
23.000 tỷ đồng

TỶ LỆ NỢ XẤU DƯỚI
2%

(*) Đây là mức tăng trưởng tín dụng mà ACB cho là phù hợp với tình hình thị trường, đồng thời tuân thủ hạn mức tăng trưởng tín dụng năm 2025 được NHNN thông báo theo CV số 10699/NHNN-CSTT ngày 30/12/2024.

1.4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn có các nội dung chủ yếu sau:

- Phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững để đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.
- Giữ vị thế ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam có tỷ suất sinh lời cao nhất với ROE >20%; tỷ lệ nợ xấu <2%.
- Chuyển đổi số mạnh mẽ, mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, lấy khách hàng là trọng tâm, cung cấp các giải pháp tài chính toàn diện và hiện đại.
- Giữ vững và nâng cao sự tin nhiệm đối với ACB bằng cách tuân thủ quy định của pháp luật, các thông lệ quản lý rủi ro và quản trị doanh nghiệp tiên tiến.
- Xây dựng và phát triển môi trường làm việc có sức thu hút, động viên và giữ chân nhân tài; đảm bảo nhân viên tôn trọng và sống với các giá trị cốt lõi.
- Chuyển đổi tổ chức và mô hình kinh doanh phù hợp với những thay đổi về chiến lược kinh doanh, chính sách quản lý của Nhà nước, và tiến bộ công nghệ, v.v.

1.4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và quản trị) và chương trình liên kết đến ngắn hạn và trung hạn của Ngân hàng

(Xin xem Chương 9 “Báo cáo Phát triển bền vững”, mục 9.1.1 “Định hướng phát triển bền vững”.)

1.5 Các rủi ro

Các loại rủi ro trọng yếu ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh ngân hàng gồm có: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động (vận hành), rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro danh tiếng. Để quản lý các loại rủi ro này, ACB sử dụng các phương pháp nhận dạng, đo lường, v.v. khác nhau để đưa ra các giải pháp phù hợp.

1.5.1 Rủi ro tín dụng

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tại ACB có các cấu phần chính như sau:

- Ban hành các chính sách, quy định, thẩm quyền phê duyệt, giám sát rủi ro liên quan đến công tác cấp tín dụng, phù hợp với hạn mức, lĩnh vực ưu tiên do NHNN quy định và định hướng kinh doanh của ACB.
- Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, phân loại nợ, cảnh báo nợ sớm, nợ có vấn đề, hoặc các khoản vay có dấu hiệu suy giảm chất lượng để có kế hoạch phòng ngừa và xử lý rủi ro kịp thời.
- Quy định việc áp dụng các hình thức đảm bảo tiền vay khác nhau và được rà soát điều chỉnh theo từng thời kỳ nhằm phù hợp thực tế trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và kiểm soát được rủi ro.
- Ứng dụng công nghệ, dữ liệu để triển khai các chương trình quản lý rủi ro tín dụng theo chuẩn mực của Hiệp ước vốn Basel II, và các thông lệ quốc tế.
- Giám sát hạn mức rủi ro tín dụng toàn hệ thống, gồm: (i) hạn mức cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành hoặc lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành hoặc lĩnh vực kinh tế; và (ii) hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm và hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng.

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại ACB trong năm 2024 được triển khai một cách đồng bộ và xuyên suốt với sự phối hợp chặt chẽ của ba tuyến bảo vệ từ Hội sở đến vùng và hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch. Tăng trưởng tín dụng đi đôi với kiểm soát tốt chất lượng tín dụng; công tác thu hồi nợ xấu được đẩy mạnh, đảm bảo chất lượng cơ cấu danh mục tín dụng.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng, tài sản bảo đảm, sản phẩm tín dụng, quy trình tín dụng, v.v. được rà soát và cập nhật liên tục theo quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng. Các yếu tố rủi ro xuất phát từ tình hình kinh tế bất lợi và biến động của thị trường được theo dõi, cảnh báo và ứng phó kịp thời.

1.5.2 Rủi ro thị trường

Ngân hàng xây dựng các công cụ đo lường, giám sát liên tục về mức độ tổn thất có khả năng xảy ra như đánh giá độ nhạy, mức lỗ tối đa ước tính trong cả điều kiện bình thường (VaR – Value at Risk) và giai đoạn căng thẳng (SVaR – Stressed VaR), từ đó đưa ra cảnh báo giúp nâng cao công tác quản lý các hạn mức quy mô và trạng thái, hạn mức ngăn lỗ và hạn mức biến động tối đa ước tính phù hợp với khẩu vị rủi ro.

Kiểm tra hồi tố (back test) được thực hiện thường xuyên để đánh giá mức độ chính xác của các công cụ hoặc mô hình đo lường rủi ro thị trường nhằm liên tục cải tiến phản ánh sát hơn mức độ rủi ro. Nguyên tắc kiểm tra hồi tố mô hình VaR dựa trên đánh giá số lần vượt của lãi/lỗ thực tế và lãi/lỗ giả định so với mức lỗ tối đa ước tính VaR.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng giám sát và giới hạn các trạng thái có rủi ro thị trường thông qua một số công cụ gồm đánh giá độ nhạy, VaR và kiểm tra sức chịu đựng. Việc kiểm tra sức chịu đựng được triển khai thường xuyên nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận và giá trị của các danh mục tài sản trong những trường hợp căng thẳng và có khả năng xảy ra. Ngoài ra, ACB thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để dự phòng trường hợp mức lỗ của các danh mục kinh doanh vượt hạn mức hiện hành.

1.5.3 Rủi ro hoạt động

Trong năm 2023 – 2024 ACB đã triển khai việc xây dựng hệ thống phòng chống rửa tiền mới với các tính năng sàng lọc khách hàng, sàng lọc giao dịch và giám sát giao dịch nhằm tuân thủ các yêu cầu mới của Luật Phòng chống rửa tiền. Hệ thống này giúp kịp thời phát hiện các giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ, rà soát và ngăn chặn các khách hàng thuộc danh sách đen, danh sách truy nã, danh sách cấm vận, v.v. thực hiện các giao dịch liên quan đến vi phạm pháp luật, và do đó gây rủi ro cho ACB.

Sau khi đưa vào vận hành, hệ thống đã giúp rút ngắn đáng kể thời gian sàng lọc giao dịch trung bình từ 30 phút xuống còn 5-10 phút; việc sàng lọc khách hàng tại quầy giảm từ 20 phút xuống còn 5 phút. Kết quả sàng lọc khách hàng qua kênh online được trả về hệ thống eKYC chỉ tối đa 45 giây để hỗ trợ việc ra quyết định trên eKYC. Hệ thống cũng có công cụ giám sát toàn hệ thống các giao dịch trên tài khoản khách hàng nhằm kịp thời phát hiện các giao dịch có yếu tố đáng ngờ dựa trên các kịch bản được xây dựng phù hợp với Luật Phòng chống rửa tiền và thông lệ quốc tế.



1.5.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản được quản lý tập trung thông qua khung quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo tất cả các nghĩa vụ chi trả được đáp ứng kịp thời và đúng hạn; đồng thời tuân thủ các quy định nội bộ và của NHNN.

Ngân hàng quản trị rủi ro thanh khoản thông qua triển khai áp dụng các chuẩn mực quốc tế về “Đánh giá nội bộ về an toàn theo quy định của Ngân hàng Trung ương châu Âu” (ILAAP) và Hiệp ước vốn Basel III nhằm đảm bảo Ngân hàng có chiến lược, quy định rõ ràng và hệ thống để nhận dạng, đo lường, quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện rà soát khả năng chịu đựng rủi ro và khẩu vị rủi ro thanh khoản, đồng thời đánh giá khả năng quản lý thanh khoản và nguồn vốn của Ngân hàng.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Kiểm tra sức chịu đựng được thường xuyên thực hiện nhằm đánh giá mức đủ thanh khoản cần thiết để đối mặt với các biến động trong nội bộ và bên ngoài. Ngoài ra, các kết quả kiểm tra là cơ sở để đề xuất những hành động giảm thiểu rủi ro, phân bổ các nguồn lực tài chính và rà soát kế hoạch dự phòng thanh khoản, cũng như đánh giá các kế hoạch kinh doanh có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản.

Kế hoạch dự phòng thanh khoản luôn được Ngân hàng đảm bảo tính hiệu quả và khả thi, trong đó đưa ra các hành động khung tối thiểu cần thực hiện và cho phép linh hoạt trong điều kiện cụ thể để Ngân hàng có thể phản ứng kịp thời với các tình huống khác nhau.

1.5.5. Rủi ro tập trung

Rủi ro tập trung tại ACB được giảm thiểu thông qua chiến lược đa dạng hóa danh mục cấp tín dụng theo nguyên tắc sau:

- Thiết lập giới hạn và quản lý danh mục dư nợ tín dụng toàn hệ thống đối với từng khách hàng thông thường, nhóm khách hàng có liên quan, nhóm hạn chế cấp tín dụng theo Luật Các TCTD, và một số mục đích, ngành, loại tài sản bảo đảm tiềm ẩn rủi ro.
- Xác định mức độ đa dạng và mức độ tương quan giữa các sản phẩm tín dụng, và giữa các ngành kinh tế.

ACB đã xây dựng bộ tiêu chí nhận diện và cảnh báo rủi ro tập trung tín dụng, quy định các hành động ứng xử phù hợp theo từng mức độ rủi ro, đồng thời tăng cường phối hợp giữa các đơn vị Hội sở và vùng cùng với hệ thống chi nhánh và phòng giao dịch trong việc giám sát và ứng xử nhằm quản lý rủi ro tập trung tín dụng.

Trong năm 2024, ACB đã giám sát, theo dõi và có hành động kịp thời trong việc quản lý các rủi ro trọng yếu, trong khuôn khổ khẩu vị rủi ro được HĐQT phê duyệt và trong hạn mức đã được Ủy ban Quản lý rủi ro thiết lập hàng năm.

(Xin xem thêm Mục 45 “Quản lý rủi ro tài chính” trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.)

1.5.6 Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

ACB đưa vào ứng dụng thực tiễn các chuẩn mực Basel III nhằm hoàn thiện công tác quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo thông lệ quốc tế và tuân thủ cao các quy định của NHNN. Theo đó, Ngân hàng cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn các tài sản nợ và tài sản có trên sổ ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu, đặc biệt trong thời điểm có biến động mạnh về lãi suất.

Công tác triển khai quản lý rủi ro lãi suất với chất lượng cao cho phép ACB xây dựng các chiến lược kinh doanh linh hoạt, phù hợp với biến động lãi suất của thị trường; từ đó giúp Ngân hàng cân bằng mục tiêu tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu tổn thất, giúp quản lý tốt bộ đệm vốn nhằm nâng cao năng lực sẵn sàng ứng phó trong điều kiện căng thẳng về lãi suất.

Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được thường xuyên thực hiện nhằm xác định các rủi ro kinh tế chính có khả năng xảy ra trong các kịch bản căng thẳng và mức ảnh hưởng đến tình hình tài chính và vốn tự có. Theo đó, Ngân hàng chủ động đánh giá và đưa ra các chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả và/ hoặc hành động dự phòng, đồng thời xác định yêu cầu vốn tự có trong thủ tục đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) và khả năng bù đắp lợi nhuận sụt giảm.

Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để xác định mức độ biến động lãi suất mà thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu thay đổi vượt những hạn mức/ khẩu vị rủi ro hiện hành.

1.5.7 Rủi ro danh tiếng

Rủi ro danh tiếng được ACB quản lý và giám sát tập trung tại Hội sở bởi đơn vị chuyên môn về truyền thông và thương hiệu.

Trong năm 2024, để quản lý hiệu quả rủi ro này, ACB đã thực hiện giám sát liên tục và chặt chẽ thông qua sự tham gia tích cực của toàn bộ nhân viên Ngân hàng cùng với việc thiết lập một hệ thống đo lường, đánh giá và dự đoán các nguy cơ tiềm ẩn trong khi vẫn tiếp tục cải thiện các hoạt động truyền thông. Cụ thể như sau:

- Tạo ra môi trường làm việc trong đó mọi nhân viên đều ý thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ danh tiếng của ngân hàng. Khuyến khích nhân viên báo cáo trực tiếp đến Khối Quản lý rủi ro hoặc Phòng Quản trị truyền thông và thương hiệu những sự việc có khả năng gây ra rủi ro

danh tiếng bên ngoài lẫn nội bộ bằng cơ chế báo cáo ẩn danh.

- Xây dựng kế hoạch ứng phó với các tình huống khủng hoảng có thể xảy ra.
- Tăng cường hợp tác với các cơ quan quản lý nhà nước để nắm bắt và tuân thủ các thay đổi trong quy định của pháp luật và truyền thông cho khách hàng biết và thực hiện như Quyết định số 2345/QĐ-NHNN ngày 18/12/2023 về triển khai các giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng, v.v.
- Tổ chức các khóa đào tạo về nhận thức rủi ro, đạo đức nghề nghiệp và cách xử lý các tình huống khủng hoảng. Danh mục đào tạo của ACB hiện nay lên đến 60 khóa về rủi ro, đạo đức, bảo mật thông tin với các hình thức học gồm tập trung, e-learning, online qua MS Teams hoặc tham gia các khóa học do NHNN/ các đơn vị đào tạo tổ chức. Tùy theo chức danh, nhân viên sẽ tham gia trung bình từ 4 – 6 khóa học bắt buộc, số giờ học trung bình từ 0,5 giờ - 40 giờ/ khóa.
- Xây dựng hình ảnh thương hiệu Ngân hàng uy tín, trách nhiệm thông qua các chiến dịch truyền thông tích cực, tham gia các hoạt động xã hội để nâng cao nhận thức của cộng đồng về hình ảnh của Ngân hàng.

1.5.8 Rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh

Hiện nay, các rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh đặt ra các thách thức và rủi ro cho các ngành kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Năm 2024, Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của bão Yagi (bão số 3), theo đó ACB cũng kịp thời xây dựng, triển khai một số chính sách quản lý rủi ro trong ngắn hạn và dài hạn để hỗ trợ khách hàng, đảm bảo hoạt động của ACB được liên tục, ổn định và phát triển bền vững.

Các chính sách hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng của rủi ro nói trên gồm có:

- Cơ cấu lại nợ giữ nguyên nhóm nợ.
- Cấp các gói tín dụng ưu đãi: cho vay với lãi suất thấp để hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh; miễn, giảm lãi suất.
- Tư vấn tài chính: tư vấn doanh nghiệp cách quản lý tài chính, dòng tiền trong giai đoạn khó khăn.



1.5.9 Các vấn đề về quản lý rủi ro tiêu biểu năm 2024

ACB vinh dự là một trong 10 ngân hàng được NHNN lựa chọn thí điểm, tham gia Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc triển khai Chuẩn mực vốn Basel. Năm 2024, ACB đã chính thức triển khai Dự án áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB) để tính vốn cho rủi ro tín dụng theo đúng lộ trình yêu cầu của NHNN mà theo kế hoạch sẽ hoàn thành trong năm 2025.

Với sự tư vấn của KPMG Việt Nam, ACB đã từng bước hoàn thành nền tảng tính vốn rủi ro tín dụng theo phương pháp IRB. Để tính toán vốn và ước lượng rủi ro tín dụng theo IRB, ACB phải đáp ứng yêu cầu khắt khe về phương pháp đo lường, chất lượng dữ liệu sử dụng và công tác quản trị mô hình. Theo đó, ACB đã đầu tư nguồn lực để thu thập dữ liệu, xây dựng và quản lý các datamart với khối lượng dữ liệu lớn. ACB cũng đã xây dựng đầy đủ các mô hình, có tính ứng dụng cao vào hoạt động kinh doanh và quản lý rủi ro.

Việc hoàn thành IRB không chỉ giúp tối ưu hóa công tác tính vốn mà còn giúp ACB nâng cao năng lực quản trị rủi ro, giúp tăng cường mức độ chính xác và phù hợp của các công cụ ước lượng rủi ro với đặc thù rủi ro của chính mình. Việc triển khai thành công IRB là một đóng góp quan trọng trong việc hoàn thành các chuẩn mực Basel theo lộ trình của NHNN, cũng như là một bước tiến quan trọng trong việc cải tiến và nâng cao tiêu chuẩn quản lý rủi ro của ACB.

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2024

2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

a. Bước vào năm 2024, khi nền kinh tế vẫn còn nhiều biến động và khó khăn trong lĩnh vực ngân hàng tiếp tục gia tăng, ACB đã chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh để thích ứng với thị trường, qua đó duy trì được kết quả hoạt động tích cực, đảm bảo tăng trưởng an toàn và hiệu quả

Tín dụng tăng trưởng

19,1%

so với năm 2023

Vượt mức trung bình ngành (15%)

- Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ: Năm 2024, ACB ghi nhận mức tăng tín dụng cao nhất trong vòng 10 năm, đạt quy mô tín dụng 581 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1% so với đầu năm, vượt mức trung bình của ngành (15%).

Huy động vốn tăng trưởng

19,4%

so với năm 2023

Tỷ lệ CASA

23,3%

tăng 0,4% so với năm 2023

- Huy động vốn và cải thiện nguồn vốn chi phí thấp: Tổng huy động vốn bao gồm phát hành giấy tờ có giá (GTCG) đạt 639 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4% so với năm trước, phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng. Tỷ lệ CASA tăng từ 22,9% (2023) lên 23,3%, thể hiện sự gia tăng bền vững của nguồn vốn chi phí thấp.

Lợi nhuận trước thuế

21 NGHÌN TỶ ĐỒNG

tăng 5% so với cùng kỳ

- Tổng lợi nhuận trước thuế tăng trưởng ổn định: Tổng lợi nhuận trước thuế đạt hơn 21 nghìn tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ. ROE ở mức gần 22%, cao hơn so với trung bình toàn ngành.

CAR Basel II

11,8%

Cao hơn quy định của NHNN ($\geq 8\%$)

- Đảm bảo an toàn vốn: ACB duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II cao hơn mức quy định tối thiểu, đạt 11,8%.

- Tối ưu hóa chi phí hoạt động: ACB chủ động thực hiện các giải pháp nhằm tối ưu hóa chi phí giúp tỷ lệ CIR được cải thiện còn 32,5%, tiếp tục giảm so với năm 2023.

Tổng số lượng khách hàng cá nhân

7,5 TRIỆU

Tốc độ tăng trưởng bình quân **20%/năm**
trong 5 năm gần nhất

b. Hoạt động của Khối Khách hàng cá nhân

- Tổng số lượng khách hàng cá nhân tại thời điểm 31/12/2024 xấp xỉ 7,5 triệu khách hàng, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân năm trong 05 năm gần nhất đạt 20%.
- Quy mô cấp tín dụng cá nhân của ACB tiếp tục tăng trưởng 15% trên cơ sở các giải pháp tài chính hỗ trợ sản xuất kinh doanh, mua nhà ở và tiêu dùng cá nhân.
- Quy mô huy động tiền gửi cá nhân tăng trưởng 12%, chủ yếu nhờ việc triển khai các giải pháp tài chính cá nhân linh hoạt, đặc biệt giải pháp tài khoản cửa hàng dành cho phân khúc chủ hộ kinh doanh. Kết quả là có hơn 230 nghìn khách hàng, doanh số thanh toán 23 nghìn tỷ đồng trong 5 tháng triển khai.

Doanh số thanh toán quốc tế thẻ Visa

>60%

Doanh số thanh toán thẻ ghi nợ Visa

>35%

- Hoạt động thẻ tiếp tục tăng trưởng ấn tượng nhờ việc tăng trải nghiệm khách hàng, đổi mới sản phẩm dịch vụ, gia tăng các ưu đãi dành cho khách hàng như: ưu đãi phí giao dịch khi chi tiêu tại nước ngoài, phí trả góp tốt nhất thị trường, v.v. ACB chiếm vị trí thứ nhất về doanh số thanh toán quốc tế thẻ Visa với doanh số tăng hơn 60%; vị trí thứ nhất về doanh số thanh toán thẻ ghi nợ Visa với doanh số tăng hơn 35% trong bối cảnh thị trường thanh toán chịu ảnh hưởng bởi nhiều phương thức thanh toán thay thế.

Hoạt động đại lý bảo hiểm nhân thọ

TỔP 3 thị trường

- Hoạt động đại lý bảo hiểm nhân thọ (bancassurance) của ACB vẫn tiếp tục duy trì vị thế trong топ 3 các ngân hàng dẫn đầu trong bối cảnh không thuận lợi từ thị trường. ACB có đội ngũ bán bảo hiểm được tách biệt với nhân viên Ngân hàng, từ đó nâng cao chất lượng bán hàng và tư vấn.

Tăng trưởng phí chuyển tiền và hoạt động mua bán ngoại tệ

45%

- Hoạt động chuyển tiền nước ngoài có doanh số tăng trưởng ấn tượng ở mức 63% nhờ việc tập trung vào các nhóm khách hàng chuyển tiền cho mục đích du học, sinh hoạt phí, trợ cấp, v.v từ đó góp phần tăng trưởng phí chuyển tiền và hoạt động mua bán ngoại tệ ở mức 45%.

c. Hoạt động của Khối Khách hàng doanh nghiệp

Khách hàng doanh nghiệp

DƯ NỢ TĂNG TRƯỞNG

25%

so với năm 2023

- Không ngừng phát huy vai trò kênh dẫn vốn cho nền kinh tế, tổng dư nợ tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp của ACB tăng đến 25% và hiện ở mức 208 nghìn tỷ đồng. Trong đó chiếm đến gần 75% là cho vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp lớn, đầu ngành cũng được tiếp cận và gia tăng nguồn vốn tài trợ, với dư nợ tăng 86% so với năm trước.

Dư nợ nhóm khách hàng

FDI TĂNG

150%

so với năm 2023

- Trong xu thế đón đầu làn sóng đầu tư nước ngoài (FDI) lần thứ 4, ACB đã tung ra các gói giải pháp chuyên biệt phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nhóm khách hàng này. Nổi bật với những gói sản phẩm đặc thù bao gồm các khoản cho vay trung dài hạn để đầu tư vào nhà máy và nhà xưởng trong các khu công nghiệp, quy mô tín dụng đối với nhóm khách hàng FDI đã tăng 150% so với năm trước.

Tỷ lệ CASA

KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

44%

- Ngoài các giải pháp hỗ trợ vốn, ACB còn triển khai những giải pháp công nghệ thiết thực như thu/ chi hộ thông qua QR-Code động, giao diện lập trình ứng dụng mở trong ngành ngân hàng (open API), tự động hóa sản phẩm chuyển tiền quốc tế và bảo lãnh trên nền tảng ACB ONE BIZ. Trên cơ sở nền tảng công nghệ và am hiểu khách hàng, ACB tiếp tục thực hiện tốt định hướng "Trở thành ngân hàng giao dịch chính của khách hàng". Đến cuối năm 2024, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn - CASA của khách hàng doanh nghiệp tại ACB đang ở mức 44%.

- Trong hoạt động bán hàng, ACB ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo tạo sinh (generative AI) như một trợ thủ đắc lực trong phát triển mở rộng khách hàng. Cụ thể, kể từ đầu năm 2024, ACB đã tiên phong nghiên cứu ứng dụng công nghệ này vào quy trình tiếp cận và thẩm định khách hàng, giúp đội ngũ kinh doanh ACB tiếp cận và chăm sóc hơn 400.000 khách hàng doanh nghiệp mỗi năm cũng như giúp gia tăng khả năng tìm kiếm khách hàng tiềm năng và cá nhân hóa sản phẩm một cách tối ưu.

Tổng tài sản

VƯỢT
kế hoạch

7,3%

Tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá

VƯỢT
kế hoạch

8,4%

Cho vay khách hàng

VƯỢT
kế hoạch

4,5%

Lợi nhuận trước thuế

HOÀN THÀNH

95%
kế hoạch

Tỷ lệ nợ xấu

1,49%

thấp hơn kế hoạch (dưới 2%)

2.1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Cuối năm 2024, ACB đạt được các kết quả như sau:

- ACB vẫn duy trì tỷ trọng tài sản có sinh lời ở mức cao, đạt đến 97% tổng tài sản vào cuối năm 2024, nhờ tập trung vào các lĩnh vực ít rủi ro và có tiềm năng tăng trưởng ổn định. Tổng tài sản tính tới cuối năm đạt mức 864 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2% so với đầu năm và vượt 7,3% kế hoạch.

- Quy mô huy động bao gồm phát hành giấy tờ có giá đạt hơn 639 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4% so với đầu năm, vượt 8,4% kế hoạch.

- Cho vay khách hàng đạt 581 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1% so với năm 2023. Kết quả này đạt được nhờ chiến lược cân bằng danh mục cho vay, tập trung vào các ngành ít bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế và tăng trưởng cho vay doanh nghiệp, trong bối cảnh nhu cầu tín dụng tiêu dùng yếu hơn do thu nhập người dân bị ảnh hưởng.

- Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 21.006 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2023, hoàn thành 95% kế hoạch năm, chủ yếu nhờ tăng trưởng tốt quy mô, duy trì mức tăng trưởng thu nhập phí dịch vụ từ các sản phẩm chính của Ngân hàng đồng thời kiểm soát chi phí hiệu quả.

- Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát tốt, duy trì dưới 1,5%, thấp hơn mức kế hoạch (dưới 2%). Mặc dù bối cảnh nợ xấu toàn ngành có xu hướng tăng lên, ACB vẫn giữ được chất lượng tín dụng hàng đầu nhờ chính sách thận trọng trong xét duyệt cho vay và quản lý rủi ro hiệu quả.

2.2 Tổ chức và nhân sự

2.2.1 Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng)

a. Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Nhiệm vụ chính ¹⁴	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) ¹⁵
1	Từ Tiến Phát, Tổng giám đốc	Điều hành chung hoạt động của Ngân hàng. Phụ trách hoạt động của Khối Khách hàng cá nhân. Chỉ đạo hoạt động của Khối Công nghệ thông tin, Khối Ngân hàng số, Phòng Phân tích tín dụng, Phòng Pháp chế, Phòng Tổng hợp, Phòng Quản trị truyền thông và thương hiệu, Phòng Quản trị trải nghiệm khách hàng, và Phòng Sáng tạo.	0,02
2	Bùi Tấn Tài, Phó Tổng giám đốc thường trực	Điều hành hoạt động của Ngân hàng theo ủy quyền của Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt. Giám đốc Khối Vận hành. Chỉ đạo hoạt động của Khối Quản lý rủi ro, Phòng Quản lý nợ, Phòng Thẩm định tài sản, và Phòng Dữ liệu và phân tích.	0,01
3	Nguyễn Văn Hòa, Phó Tổng giám đốc	Điều hành hoạt động của Ngân hàng theo ủy quyền của Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt. Chỉ đạo hoạt động của Khối Tài chính và Phòng Đầu tư. Chỉ đạo hoạt động của Công ty ACBS, Công ty ACBA, và Công ty ACBC.	0,01
4	Đàm Văn Tuấn, Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Khối Quản trị hành chính. Giám đốc Văn phòng HĐQT. Duyệt chi tiêu theo quy định và theo ủy quyền của Tổng giám đốc. Người (được ủy quyền) công bố thông tin của ACB.	0,01
5	Nguyễn Đức Thái Hân, Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Khối Thị trường tài chính. Phát triển mối quan hệ với các đối tác kinh doanh trong và ngoài nước.	0,00 (*)

¹⁴Theo Thông báo số D106/CVNB-VPTGD.25 ngày 10/02/2025 về việc phân công nhiệm vụ Ban điều hành Ngân hàng TMCP Á Châu.

¹⁵Số liệu tỷ lệ sở hữu cổ phần: Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

STT	Thành viên	Nhiệm vụ chính ¹⁴	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) ¹⁵
6	Nguyễn Thị Hai, Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Trung tâm Phê duyệt tín dụng tập trung.	Không sở hữu
7	Nguyễn Thị Tuyết Vân, Phó Tổng giám đốc	Chỉ đạo hoạt động của Phòng Đối ngoại. Trưởng Văn phòng đại diện của ACB tại Hà Nội. Thực hiện nhiệm vụ đối ngoại theo phân công của Tổng giám đốc.	0,00 (*)
8	Nguyễn Khắc Nguyễn, Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực. Chỉ đạo hoạt động của Văn phòng Quản lý chuyển đổi.	0,01
9	Ngô Tấn Long, Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp. Chỉ đạo hoạt động Công ty ACBL.	0,00 (*)
10	Dương Thị Nguyệt, Kế toán trưởng	Phụ trách công tác kế toán của Ngân hàng.	0,00 (*)

(*) "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

¹⁴Theo Thông báo số D106/CVNB-VPTGD.25 ngày 10/02/2025 về việc phân công nhiệm vụ Ban điều hành Ngân hàng TMCP Á Châu.

¹⁵Số liệu tỷ lệ sở hữu cổ phần: Tính đến ngày 31/12/2024.

b. Lý lịch tóm tắt



Ông
TỪ TIẾN PHÁT
Tổng giám đốc

Vào ACB năm 1996.

Trải qua các vị trí sau: Phó Phòng tín dụng, Giám đốc chi nhánh, Phó giám đốc và Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân.

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2015 và Tổng giám đốc năm 2022.

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế ngành tài chính tín dụng và thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Vào ACB năm 1995.

Trải qua các vị trí sau: Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân (2004 – 2007), Giám đốc Khối Công nghệ thông tin (2021 – 2022), và Giám đốc Khối Vận hành (2023 đến nay).

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2007.

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, cử nhân quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, và thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Nam California, Hoa Kỳ.



Ông
BÙI TẤN TÀI
Phó Tổng giám đốc thường trực



Ông
NGUYỄN VĂN HÒA
Phó Tổng giám đốc

(Xin xem Chương 5, mục 5.1.1.b “Lý lịch tóm tắt” của các thành viên Hội đồng quản trị.)



Ông
ĐÀM VĂN TUẤN
Phó Tổng giám đốc

(Xin xem Chương 5, mục 5.1.1.b “Lý lịch tóm tắt” của các thành viên Hội đồng quản trị.)



Ông
NGUYỄN ĐỨC THÁI HÂN
Phó Tổng giám đốc

Vào ACB năm 1994.

Trải qua các vị trí sau: Phó phòng Phòng Nghiên cứu và phát triển, Phó phòng Phòng Tín dụng, Trưởng phòng Phòng Kinh doanh tiền tệ, Giám đốc Khối Ngân quỹ, Giám đốc Khối Thị trường tài chính. Ông hiện là Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty ACBS.

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2008.

Tốt nghiệp cử nhân khoa học ngành vật lý lý thuyết của Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.



Bà
NGUYỄN THỊ HAI
Phó Tổng giám đốc

Vào ACB năm 1993.

Trải qua các vị trí sau: Trưởng phòng Phòng Tín dụng, Giám đốc Sở giao dịch (nay là Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) từ năm 2002 đến năm 2011.

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2011.

Tốt nghiệp cử nhân ngành ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.



Bà
NGUYỄN THỊ TUYẾT VÂN
Phó Tổng giám đốc

Vào ACB năm 2008.

Trải qua các vị trí sau: Giám đốc Khối Phát triển kinh doanh, Giám đốc Đối ngoại (2013 – 2020). Trước đó, bà công tác tại Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2015.

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh và cử nhân ngành luật kinh tế của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.



Ông
NGUYỄN KHẮC NGUYỄN
Phó Tổng giám đốc

Vào ACB năm 2006.

Trải qua các vị trí sau: Giám đốc Truyền thông nội bộ, Giám đốc Quản trị truyền thông và thương hiệu, Phó Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực, Giám đốc Trung tâm học tập, và Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực.

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2022.

Tốt nghiệp cử nhân tài chính, tiền tệ, ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, và thạc sĩ kinh doanh quốc tế của Trường Đại học Curtin, Úc.



Ông
NGÔ TẤN LONG
Phó Tổng giám đốc

Vào ACB năm 2008.

Trải qua các vị trí sau: Trưởng phòng Phòng Phân tích tín dụng, Phó Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp kiêm Giám đốc Trung tâm phê duyệt tín dụng doanh nghiệp, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Vùng, và Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp.

Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2023.

Tốt nghiệp cử nhân quản trị kinh doanh và thạc sĩ kinh tế của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.



Bà
DƯƠNG THỊ NGUYỆT
Kế toán trưởng

Vào ACB năm 1997.

Trải qua các vị trí sau: Trưởng bộ phận Tác nghiệp ngân quỹ (2013 – 2016), Phó phòng Phòng Kế toán (2016-2023)

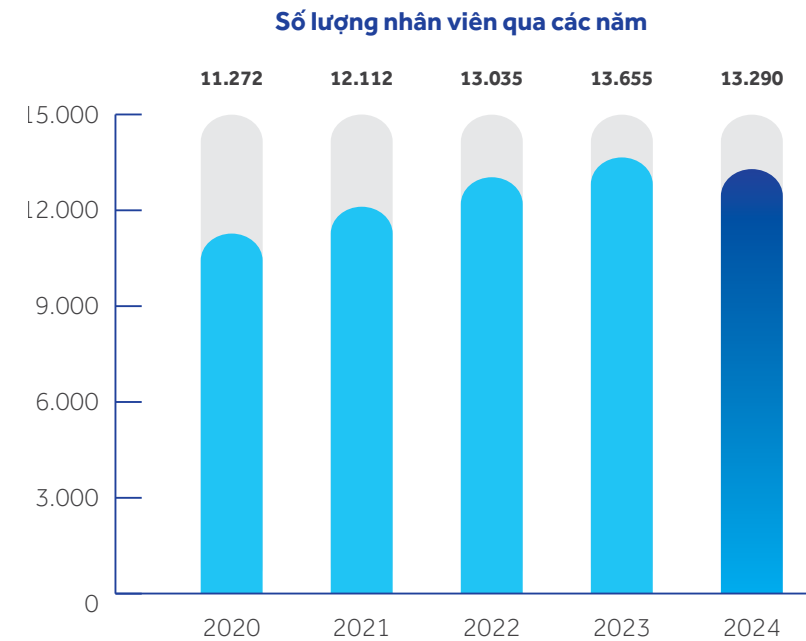
Được bổ nhiệm Kế toán trưởng năm 2023.

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế của Trường Đại học Kinh tế chuyên ngành tài chính - ngân hàng, cử nhân ngữ văn Anh của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.

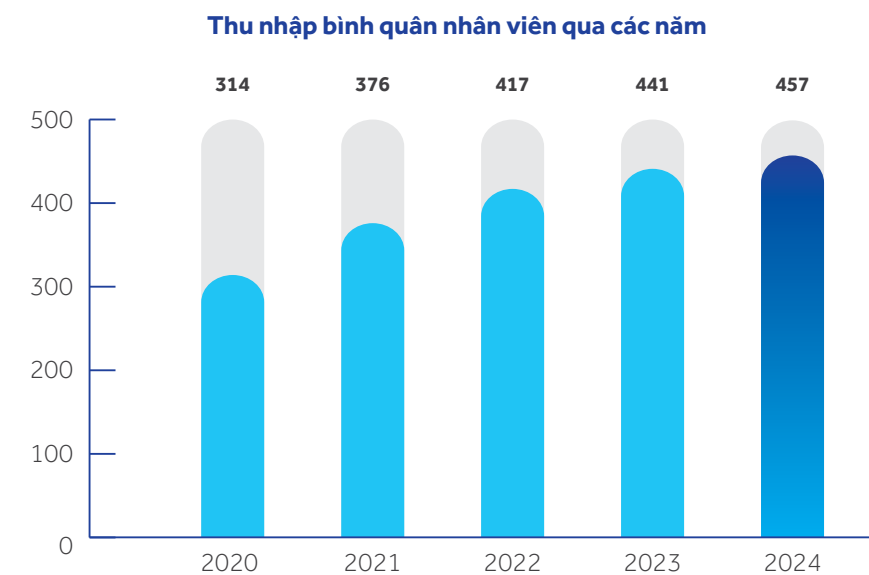
2.2.2 Số lượng cán bộ nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

a. Số lượng cán bộ nhân viên 2020 – 2024 (theo BCTC hợp nhất)

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, ACB có 13.290 nhân viên.



Thu nhập bình quân của nhân viên trong năm 2024 là 457 triệu đồng.



c. Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2024, Ngân hàng không có thay đổi nào trong Ban điều hành.

b. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

(Xin xem Chương 9 “Báo cáo Phát triển bền vững”, mục 9.7.2 “Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động”).



Công ty TNHH
Chứng khoán ACB

Năm 2024 được xem là năm nhiều biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam nhưng với chiến lược kinh doanh linh hoạt, ACBS đã đạt được tăng trưởng cao đồng thời duy trì được cấu trúc tài chính lành mạnh, thanh khoản dồi dào, an toàn vốn cao. Cụ thể là:

- Quy mô tổng tài sản tăng mạnh, hơn gấp đôi so với cùng kỳ, đạt xấp xỉ 26 nghìn tỷ đồng, mức cao nhất kể từ khi đi vào hoạt động tới nay.
- Dư nợ cho vay tăng 90% so với cùng kỳ, đạt mức 8,7 nghìn tỷ đồng.
- Chất lượng tài sản tốt, không phát sinh nợ xấu.
- Nguồn cung vốn đa dạng dồi dào, với tổng dư nợ vay vốn đạt 16,4 nghìn tỷ đồng.
- Hạn mức tín dụng được cấp bởi các tổ chức tín dụng đạt trên 30 nghìn tỷ đồng, đáp ứng đầy đủ, linh hoạt nhu cầu sử dụng vốn của công ty, đảm bảo ACBS luôn có đầy đủ nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh và tài trợ vốn vay ký quỹ cho các nhà đầu tư.
- Thị phần môi giới tăng nhẹ, đạt bình quân 2,72% cả năm, tăng 0,39% so với bình quân cả năm 2023.
- Tỷ lệ chi phí hoạt động so với thu nhập được cải thiện, giảm mạnh chỉ còn 16% so với mức 22% vào cuối năm 2023.
- Lợi nhuận trước thuế riêng sau kiểm toán tăng 72% so với 2023, vượt kế hoạch đề ra. Khả năng sinh lời được cải thiện. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân đạt mức 4.5% và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt mức 11,4%.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ:

838,9 tỷ đồng

• Về năng lực quản lý, ACBS đã hoàn thành sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, từ đó có thể vận hành hiệu quả; kế hoạch kinh doanh, chính sách, quy trình và thủ tục hoạt động được xây dựng phù hợp và triển khai có hiệu quả. Khung quản trị của công ty đảm bảo các rủi ro được quản lý chặt chẽ, hài hòa, thúc đẩy kinh doanh.

• Ngoài ra, ACBS đã hoàn thành việc nâng cấp hệ thống giao dịch chứng khoán cơ sở giúp gia tăng hiệu suất xử lý lệnh nhanh chóng và nhiều tính năng ưu việt hơn nhằm mang đến những trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng. Cuối năm 2024, ACBS cũng đã triển khai sản phẩm giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu ký quỹ trước bằng tiền dành cho khách hàng tổ chức nước ngoài (non-prefunding).

Kế hoạch hoạt động năm 2025

Mục tiêu của ACBS trong năm 2025 là lợi nhuận trước thuế tăng trưởng hơn 60% so với năm 2024. Giải pháp:

- Tiếp tục đầu tư mạnh mẽ nâng cao năng lực, công cụ cho đội ngũ môi giới.
- Tiếp tục cải tiến hệ thống giao dịch, nâng cao năng lực cạnh tranh trong kinh doanh.
- Phối hợp chặt chẽ với ACB trong việc triển khai bán chéo các sản phẩm đầu tư nhằm gia tăng lợi nhuận cho khách hàng trong hệ sinh thái, như mở tài khoản chứng khoán, chứng chỉ quỹ, chứng quyền, v.v.

Các chỉ tiêu tài chính dự kiến năm 2025

- Tổng tài sản dự kiến tăng > 25%.
- Dư nợ cho vay tăng > 70%.
- Lợi nhuận trước thuế tăng > 60%.
- Tỷ lệ nợ xấu 0%.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

2.3.1 Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2024, ACB đã tăng vốn cho hai công ty con là ACBS từ 3.000 tỷ đồng lên 7.000 tỷ đồng và ACBL từ 300 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng. Việc đầu tư này nhằm tăng cường năng lực tài chính cho hai công ty này, đa dạng hoá thu nhập của Ngân hàng và mở rộng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

2.3.2 Các công ty con, công ty liên kết

Tập đoàn ACB có bốn công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ	Giấy phép hoạt động/ Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng)	% đầu tư trực tiếp bởi ACB	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
ACBS	Tầng 3, Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	06/GPHĐKD Chứng khoán	7.000	100	-	100
ACBA	Lầu 8 Tòa nhà ACB, 444A - 446 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	0303539425 Quản lý nợ và khai thác tài sản	5	100	-	100
ACBL	Lầu 9, Tòa nhà ACB, 444A - 446 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	06/GP-NHNN Cho thuê tài chính	500	100	-	100
ACBC	Lầu 12 Tòa nhà ACB, 480 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	41/UBCK-GP Quản lý quỹ	50	-	100	100



Công ty TNHH
Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản
Ngân hàng Á Châu

Năm 2024, ACBA thực hiện việc xử lý các tài sản đã tiếp nhận từ quá trình xử lý nợ

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ:

3 tỷ đồng

Năm 2025, ACBA sẽ triển khai đa dạng các dịch vụ nhằm khai thác hiệu quả các nhu cầu khách hàng của ACB trong hoạt động tư vấn giá trị bất động sản, dịch vụ trung gian phù hợp với quy định pháp luật.

Kết quả hoạt động năm 2024 cho thấy ACBL tăng trưởng dư nợ và lợi nhuận tốt; tỷ lệ nợ xấu giảm so với năm 2023. Cụ thể như sau:

Dư nợ cho thuê tài chính : 2.262 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2023.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ:

92,6 tỷ đồng

tăng 23,5% so với năm 2023.

Tỷ lệ nợ xấu : 1,5%; giảm 0,6% so với năm 2023.

Năm 2025, ACBL sẽ tiếp tục đáp ứng các nhu cầu thuê mua máy móc thiết bị của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, phối hợp với ACB để cùng đáp ứng các nhu cầu đầu tư mới, mở rộng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp FDI.

Các chỉ tiêu tài chính dự kiến năm 2025

- Dư nợ cho thuê tài chính: 2.825 tỷ đồng, tăng trưởng 25% so với năm 2024.
- Lợi nhuận trước thuế : 110 tỷ đồng, tăng trưởng 19% so với năm 2024.
- Tỷ lệ nợ xấu : ≤ 2%.



Công ty TNHH MTV
Quản lý Quỹ ACB

Năm 2024,

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ:

3,5 tỷ đồng

Năm 2025, ACBC sẽ được tăng vốn lên mức 1.050 tỷ đồng, đầu tư mạnh mẽ vào nguồn lực nhân sự, hệ thống nhằm triển khai đa dạng các hoạt động như quản lý quỹ, xây dựng các sản phẩm đầu tư để cung cấp cho các khách hàng ưu tiên của ACB, v.v.

2.4 Tình hình tài chính

2.4.1 Tình hình tài chính

Quy mô (tỷ đồng)	2024	2023	+/- (%)
Tổng tài sản	864.006	718.795	20
Doanh thu	33.515	32.747	2
Lợi nhuận trước thuế	21.006	20.068	5
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.216	4.023	5
Lợi nhuận sau thuế	16.790	16.045	5



2.4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2024	2023	+/-
Quy mô vốn			
Vốn điều lệ (tỷ đồng)	44.667	38.841	5.826
Tổng tài sản có rủi ro (tỷ đồng)	675.593	545.026	130.567
CAR (%)	11,8	12,5	-0,7
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh số huy động tiền gửi (tỷ đồng)	4.533.791	3.709.025	824.766
Doanh số cho vay (tỷ đồng)	1.041.875	920.325	121.550
Doanh số thu nợ (tỷ đồng)	953.525	853.619	99.906
Nợ quá hạn N2-N5 (tỷ đồng)	11.429	9.062	2.367
Nợ xấu N3-N5 (tỷ đồng)	8.650	5.887	2.763
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (%)	0,28	0,03	0,26
Nợ xấu/ Tổng dư nợ cho vay (%)	1,5	1,2	0,3
Nợ quá hạn/ Tổng dư nợ cho vay (%)	2,0	1,9	0,1
Khả năng thanh khoản (%)			
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày VND (%)	61,5	66,1	-4,6
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày ngoại tệ khác (%)	198,0	206,5	-8,5
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (%)	14,9	16,7	-1,7

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tính đến ngày 31/12/2024.)

2.5.1 Cổ phần

Tổng số 4.466.657.912 cổ phần phổ thông ACB (tương ứng với vốn điều lệ là 44.666.579.120.000 đồng) bao gồm:

- Số lượng cổ phần lưu hành: 4.466.657.912 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 4.251.500.069 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 215.157.843 cổ phần

2.5.2 Cơ cấu cổ đông

a. Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn [*], cổ đông nhỏ)

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Cổ đông lớn	0	0	0,00
Cổ đông nhỏ	76.457	4.466.657.912	100,00
Tổng cộng	76.457	4.466.657.912	100,00



[*] Theo khoản 8 Điều 4 của Luật Các TCTD năm 2024 thì "Cổ đông lớn là cổ đông của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp."

b. Theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Tổ chức	496	2.331.815.723	52,20
Cá nhân	75.961	2.134.842.189	47,80
Tổng cộng	76.457	4.466.657.912	100,00



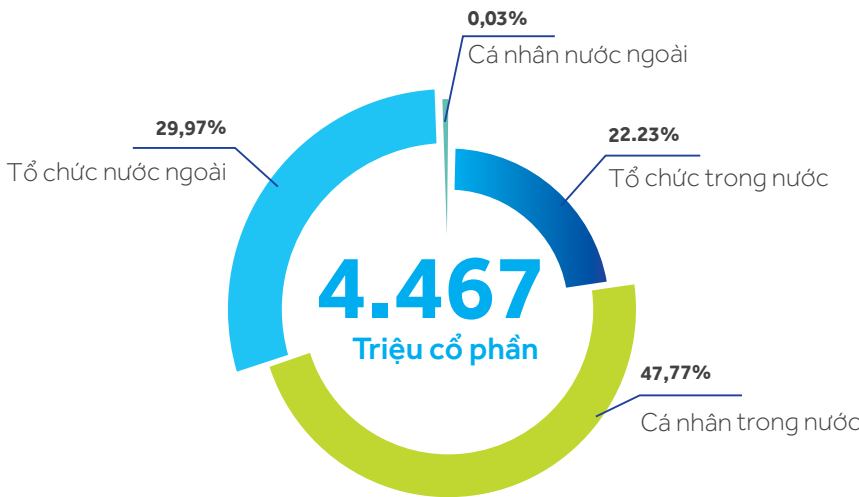
c. Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Cổ đông trong nước	76.229	3.126.665.421	70,00
Cổ đông nước ngoài	228	1.339.992.491	30,00
Tổng cộng	76.457	4.466.657.912	100,00



d. Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
Cổ đông trong nước (1)	76.229	3.126.665.421	70,00
• Tổ chức	308	992.953.362	22,23
• Cá nhân	75.921	2.133.712.059	47,77
Cổ đông nước ngoài (2)	228	1.339.992.491	30,00
• Tổ chức	188	1.338.862.361	29,97
• Cá nhân	40	1.130.130	0,03
Cộng (1) & (2)	76.457	4.466.657.912	100,00



e. Cổ đông lớn nước ngoài

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại NHTM là 30% và hiện nay tỷ lệ này tại ACB là 30%.

Cổ đông lớn nước ngoài sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên: Không có.

2.5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Sự thay đổi về vốn cổ đông trong ba năm qua như sau:
- Vốn điều lệ năm 2025 (tại thời điểm ngày 28 tháng 02): 44.666.579.120.000 đồng.
 - Vốn điều lệ năm 2024: 38.840.503.580.000 đồng.
 - Vốn điều lệ năm 2023: 33.774.350.940.000 đồng.

ACB đã niêm yết toàn bộ tổng số 4.466.657.912 cổ phiếu đã phát hành (theo Quyết định số 338/QĐ-SGDHCM ngày 25/6/2024 của Tổng giám đốc HOSE.)

2.5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không phát sinh vì ACB không sở hữu cổ phiếu quỹ từ ngày 01/4/2020.

2.5.5 Các chứng khoán khác

Không phát sinh vì ACB không phát hành chứng khoán vốn khác trong năm 2024.

2.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

(Xin xem Chương 9 "Báo cáo Phát triển bền vững.")



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

3.1.1 Phân tích tổng quan về hoạt động của Ngân hàng

Năm 2024, ACB duy trì được tăng trưởng và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh nhờ chiến lược linh hoạt và quản trị rủi ro hiệu quả. Kết quả hoạt động của ACB được thể hiện qua các mục chính:

- Tổng tài sản đạt 864 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 20% so với thời điểm 31/12/2023.
- Trong năm 2024, trước áp lực về suy giảm chất lượng tín dụng của toàn ngành, ACB vẫn duy trì chất lượng tài sản thuộc nhóm tốt nhất thị trường. Tỷ lệ nợ xấu của ACB tuy tăng lên 1,5% nhưng vẫn thấp hơn mục tiêu (dưới 2%) và là một trong số các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất thị trường.
- Tỷ lệ CIR giảm nhẹ xuống mức 32,5%, cải thiện so với năm 2023 nhờ thực hiện nhiều giải pháp kiểm soát chi phí hoạt động.
- Khả năng sinh lời tiếp tục thuộc nhóm ngân hàng dẫn đầu thị trường. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt trên 21 nghìn tỷ đồng, và đạt 95% kế hoạch năm. ROE đạt mức 21,7%, liên tục duy trì trên 20%.

3.1.2 Những tiến bộ mà ACB đã đạt được

- ACB ghi nhận mức tăng ròng tín dụng cao nhất trong lịch sử nhờ thích ứng được với những chuyển biến liên tục của thị trường.
- ACB nằm trong nhóm 10 ngân hàng được NHNN lựa chọn thí điểm để triển khai phương pháp mô hình nội bộ (là phương pháp nâng cao hơn so với quy định của thị trường) ứng dụng trong quản trị rủi ro tín dụng và an toàn vốn, tiếp tục nâng cao hơn tiêu chuẩn quản trị rủi ro và an toàn vốn theo các chuẩn mực quốc tế.
- ACB công bố Khung tài chính bền vững và là

năm đầu tiên triển khai gói tín dụng xanh 4.000 tỷ đồng với mức lãi suất ưu đãi cao nhất trong các chương trình ưu đãi, để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển theo hướng bền vững cùng ACB. Năm 2024 ACB là ngân hàng đầu tiên phát hành báo cáo phát triển bền vững được đảm bảo cả hai nhóm chỉ số môi trường và xã hội.

- Được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế và trong nước đánh giá cao.

- Xếp hạng của Moody's ngày 25/10/2024:

Hạng mục	Xếp hạng
Xếp hạng năng lực độc lập (BCA)	ba3
Xếp hạng tiền gửi	Ba3
Xếp hạng đơn vị phát hành dài hạn	Ba3
Triển vọng	Ổn định

- Xếp hạng của Fitch Ratings ngày 24/11/2024 nâng triển vọng tiền gửi ngoại tệ từ Ổn định lên Tích cực:
- Xếp hạng của FiiRatings lần đầu ngày 10/09/2024 được AA+, cao nhất trong nhóm NHTM được xếp hạng:

Hạng mục	Xếp hạng	Hạng mục	Xếp hạng
Xếp hạng phát hành nợ dài hạn	BB-	Xếp hạng tín nhiệm nhà phát hành	AA+
Xếp hạng phát hành nợ ngắn hạn	B	Triển vọng	Ổn định
Xếp hạng sức mạnh độc lập	bb-	Xếp hạng tín nhiệm nói trên là thứ hạng cao trong các ngân hàng được xếp hạng tại Việt Nam.	
Xếp hạng hỗ trợ của Chính phủ	bb-		
Triển vọng tiền gửi ngoại tệ dài hạn	Tích cực		

3.1.3 Đánh giá vị thế của ACB

Thị trường: NHTM Nhà nước (gồm VCB, CTG, BID) và NHTM cổ phần.

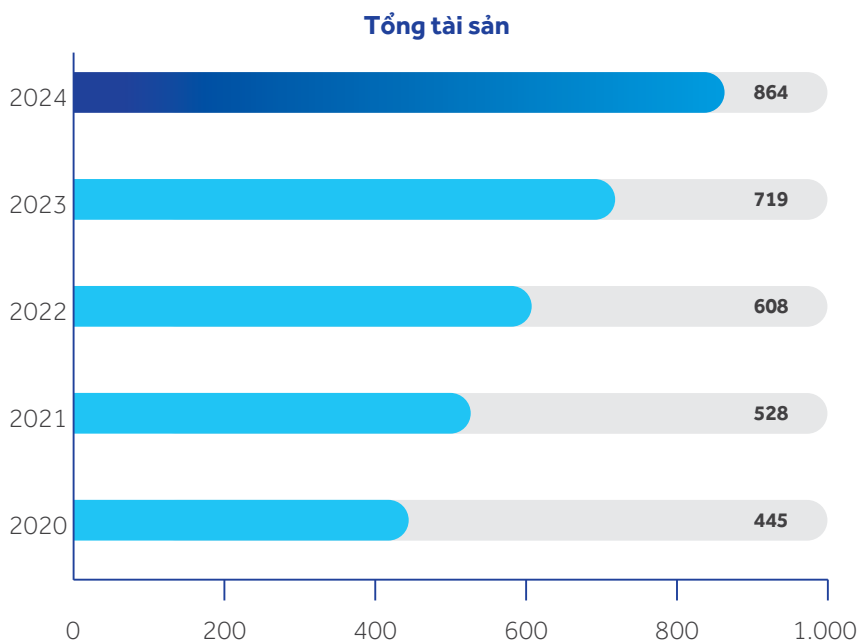
Tiêu chí	Vị thế của ACB
Tổng tài sản	Có vị trí thứ 7 trên thị trường và thứ 4 trong nhóm NHTM cổ phần.
Quy mô huy động	Có vị trí thứ 6 trên thị trường và thứ 3 trong nhóm NHTM cổ phần. Xét riêng mảng bán lẻ, ACB giữ vị trí thứ 2 trong nhóm NHTM cổ phần.
Quy mô tín dụng	Có vị trí thứ 7 trên thị trường và thứ 4 trong nhóm NHTM cổ phần. Xét riêng mảng bán lẻ, ACB dẫn đầu trong nhóm NHTM cổ phần.
Tỷ lệ CASA	Có vị trí thứ 6 trên thị trường và dẫn đầu trong nhóm NHTM bán lẻ.
Lợi nhuận trước thuế	Có vị trí thứ 6 trên thị trường và thứ 3 trong nhóm NHTM cổ phần.
Tỷ lệ nợ xấu	Có vị trí thứ 7 trong các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất.
ROE	Có vị trí thứ 2 trên thị trường.

3.2 Tình hình tài chính

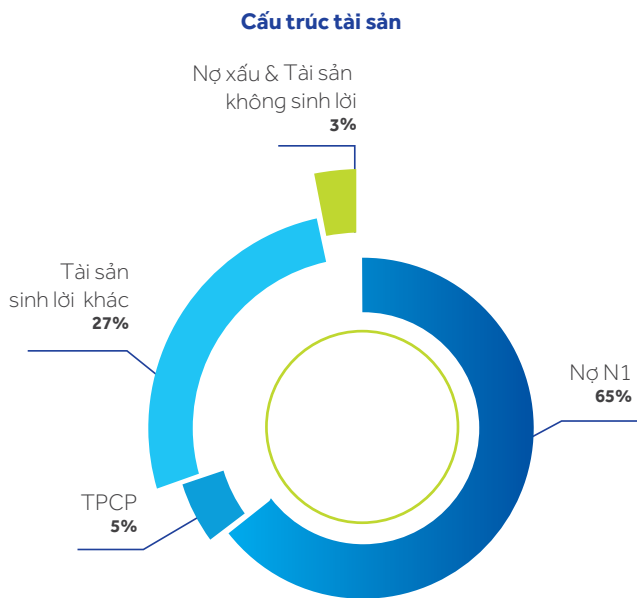
3.2.1 Phân tích bảng cân đối kế toán

a. Tổng tài sản

Tổng tài sản hợp nhất tăng trưởng đều đặn trong 5 năm liên tiếp từ 2020 đến 2024, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 18%. Cuối năm 2024, tổng tài sản đạt 864 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 20% so cuối năm 2023, và vượt 7% kế hoạch.



Tài sản sinh lời trong cơ cấu tài sản tiếp tục tăng, đạt đến 97% tổng tài sản; riêng nợ nhóm 1 chiếm đến khoảng 65%.



b. Vốn

Đến cuối năm 2024, tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất ở mức 11,82%, cao hơn mức quy định tối thiểu 8%. Tổng vốn tự có đạt gần 80 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 17% so với năm 2023.

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
An toàn vốn (%)	11,06	11,23	12,80	12,48	11,82
An toàn vốn cấp 1 (%)	10,37	11,26	12,69	12,94	12,29
Tổng tài sản có rủi ro (tỷ đồng)	338.337	395.018	457.049	545.026	675.593
Vốn tự có (tỷ đồng)	37.414	44.374	58.519	68.029	79.862

ACB luôn đảm bảo mức độ đủ vốn theo một số chuẩn mực quốc tế và theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, giúp nhà đầu tư và khách hàng yên tâm khi đầu tư và giao dịch với Ngân hàng. Trong các đánh giá về xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức quốc tế cũng như trong nước, mức độ đủ vốn của ACB cũng luôn thuộc nhóm tiêu chí đạt mức điểm cao.

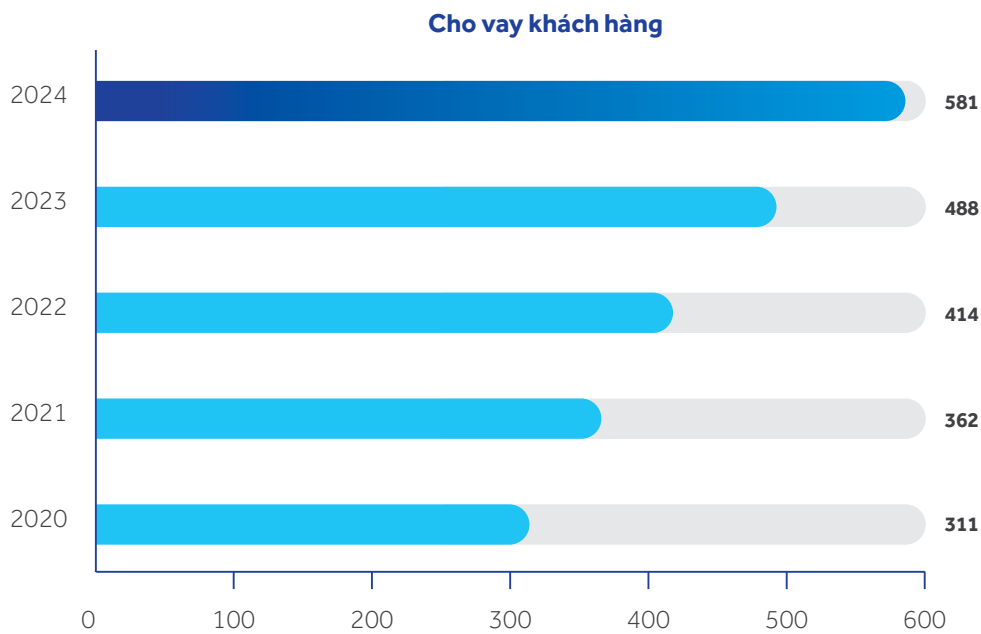
c. Các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng

ACB luôn đảm bảo tuân thủ và vượt các quy định về tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN. Cụ thể, tỷ lệ dự trữ thanh khoản luôn cao hơn quy định tối thiểu (10%), ở mức 14,94% vào cuối năm 2024. Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn thì thấp hơn nhiều so với mức quy định tối đa (30%), đạt 18,78%. Về khả năng chi trả trong 30 ngày, đối với VND, tỷ lệ này ở mức 61,94%, cao hơn nhiều quy định tối thiểu 50%; còn đối với ngoại tệ khác, tỷ lệ này luôn ở mức cao.

Chỉ tiêu (%)	2023	2024	Quy định
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	16,67	14,94	≥ 10
Khả năng chi trả trong 30 ngày			
VND	66,07	61,94	≥ 50
Ngoại tệ khác	206,47	197,95	≥ 10
Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn	17,30	18,78	≤ 30
Tổng dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi	78,14	78,01	≤ 85

d. Hoạt động tín dụng

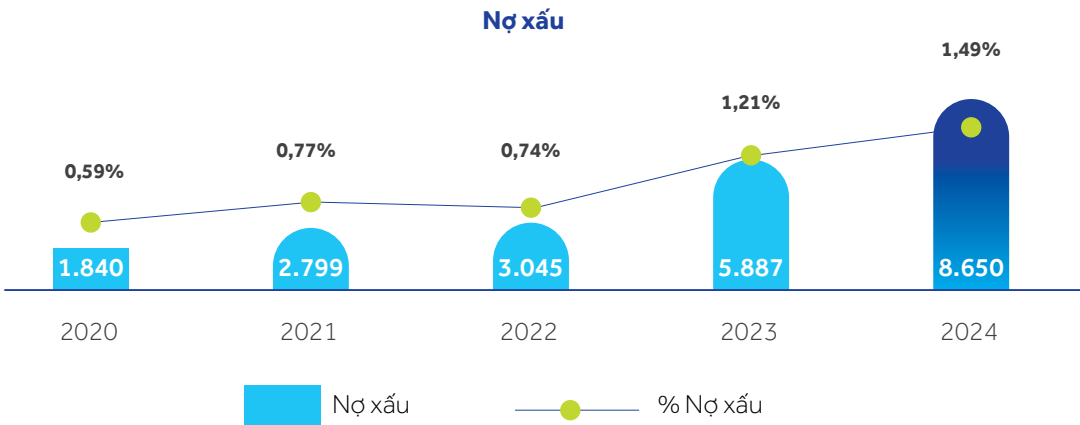
- Trong năm 2024, hoạt động tín dụng trở thành mảng cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, ACB vẫn tăng trưởng cao hơn bình quân ngành. Dư nợ cho vay đến cuối năm đạt 581 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1% so với năm 2023. Cho vay nhất quán theo hướng cần trọng, với 98% khoản vay có tài sản đảm bảo và tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản bảo đảm (LTV) của danh mục khoảng 53%.
- Tiếp tục đẩy mạnh mảng bán lẻ. Tín dụng khách hàng cá nhân vẫn là động lực tăng trưởng toàn hệ thống, với quy mô 373 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với năm 2023. Nhận thấy tiềm năng phát triển khách hàng doanh nghiệp, ACB đã gia tăng khai thác mảng này và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 5 năm qua, ở mức 25%, và có mức tăng ròng tín dụng cao nhất trong lịch sử.



e. Chất lượng tín dụng

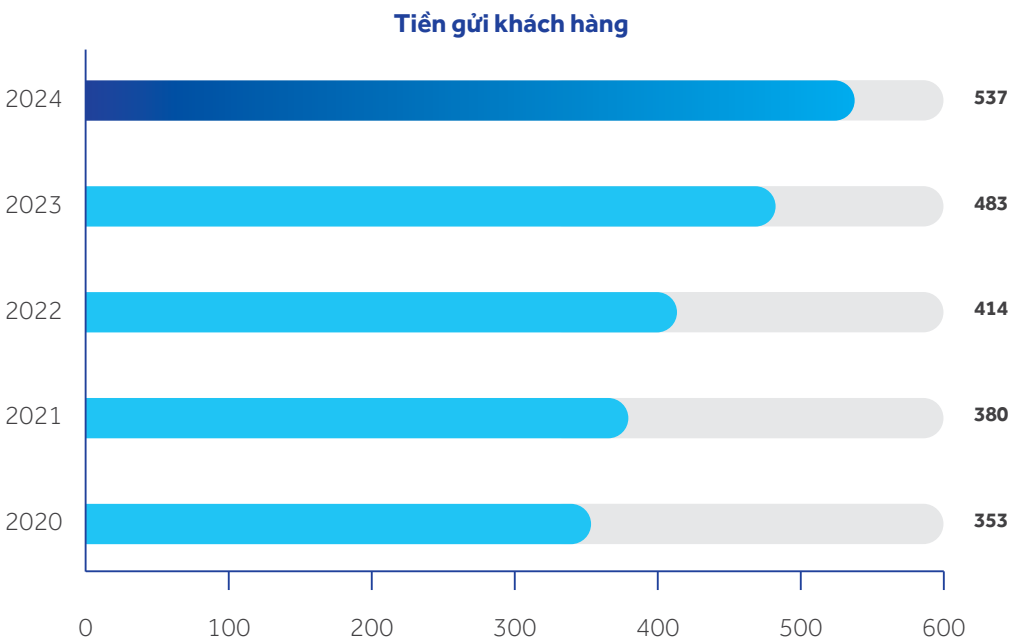
ACB chủ động trong việc kiểm soát và xử lý nợ xấu. Trong bối cảnh tỷ lệ nợ xấu toàn ngành nói chung và tại ACB nói riêng có xu hướng tăng trên 1%, ở mức 1,49%, ACB vẫn có tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp hàng đầu thị trường.

	2020	2021	2022	2023	2024
Nợ nhóm 3-5 (tỷ đồng)	1.840	2.799	3.045	5.887	8.650
Tỷ lệ nợ nhóm 3-5/Tổng dư nợ cho vay (%)	0,59	0,77	0,74	1,21	1,49
Dự phòng/Tổng nợ xấu (%)	160	209	159	91	78

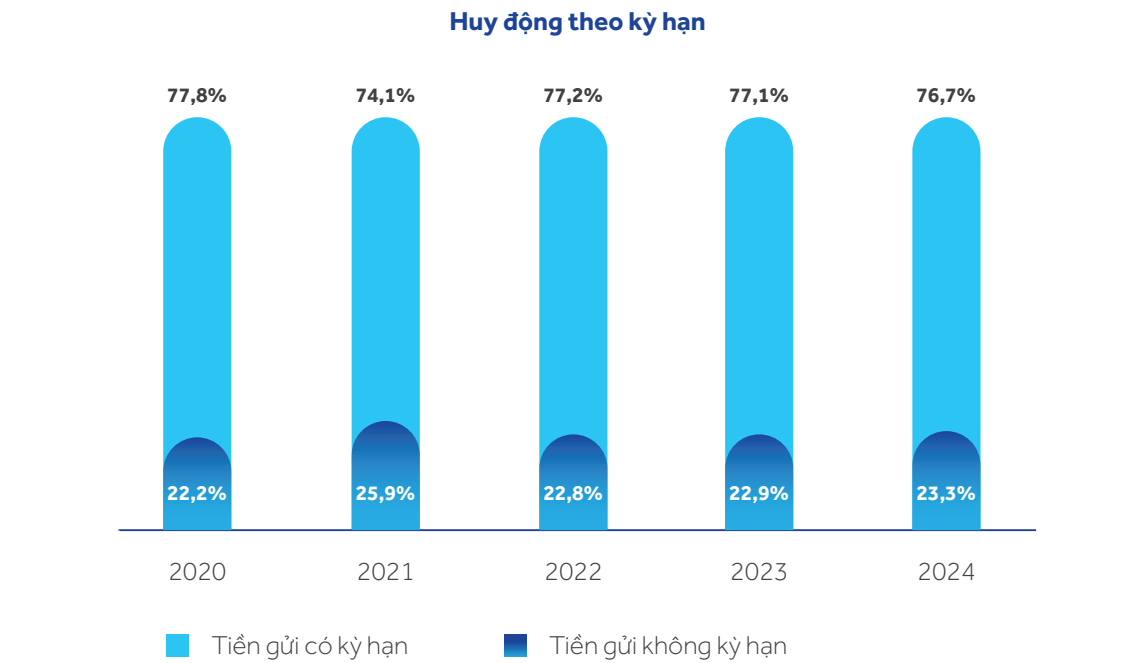


f. Hoạt động huy động vốn

Trong bối cảnh huy động vốn của nền kinh tế chỉ tăng khoảng 9% thì hoạt động nhận tiền gửi từ khách hàng tăng trưởng 11%, đạt 537 nghìn tỷ đồng, đảm bảo nguồn vốn cần thiết tài trợ cho các hoạt động sinh lời của ACB luôn ổn định.



ACB có ưu thế về ngân hàng bán lẻ; tỷ trọng tiền gửi từ khách hàng cá nhân lên đến gần 80% tổng tiền gửi. Trong năm 2024, tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn trên tổng tiền gửi cải thiện so với năm 2023, đạt mức 23%.



g. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu tăng 18% so với năm 2023 và đạt hơn 83 nghìn tỷ đồng. Trong năm, ACB chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%, do đó vốn điều lệ tăng tương ứng 15% so với năm 2023.

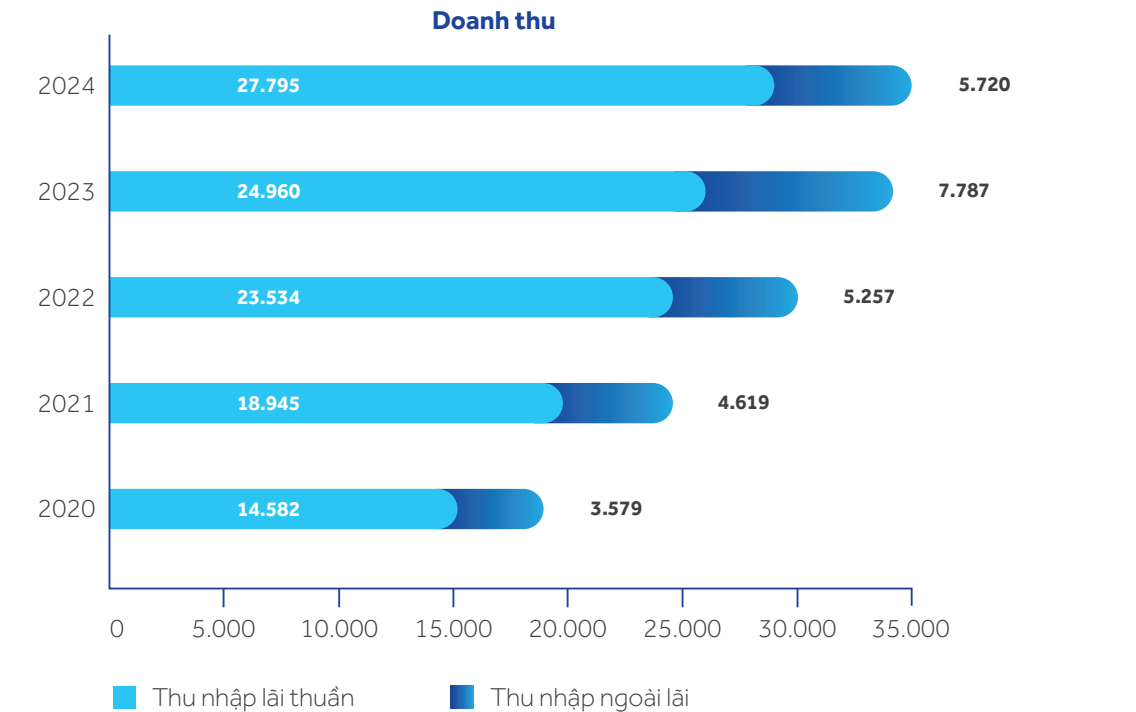
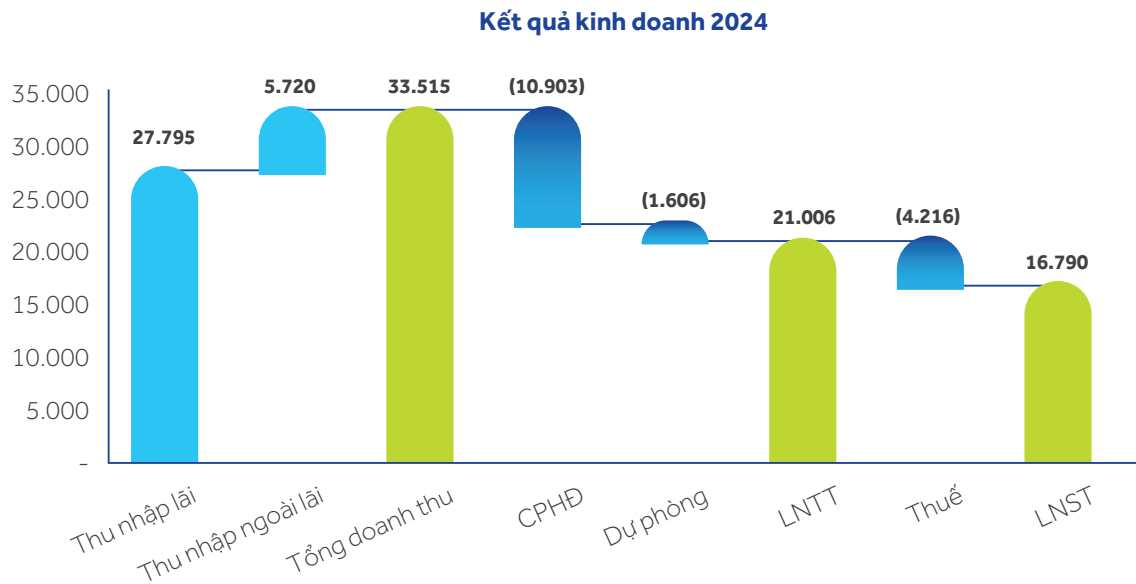
ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2023	2024	% tăng giảm
Vốn điều lệ	38.841	44.667	15
Thặng dư vốn cổ phần	272	272	0
Cổ phiếu quỹ	-	-	0
Quỹ của TCTD	11.557	14.790	28
Chênh lệch tỷ giá	-	-	0
Lợi nhuận chưa phân phối	20.286	23.734	17
Tổng vốn chủ sở hữu	70.956	83.462	18

3.2.2 **Phân tích kết quả kinh doanh**

a. **Thu nhập**

- Lợi nhuận trước thuế toàn Tập đoàn là 21.006 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2023 và hoàn thành 95% kế hoạch.
- Tổng thu nhập trong năm của ACB đạt 33.515 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ, trong đó thu nhập lãi thuần tăng 11,4% và thu nhập ngoài lãi giảm 27%. Biên lãi ròng có sự sụt giảm so với năm 2023, còn 3,62%, chủ yếu do mặt bằng lãi suất huy động tăng trở lại trong khi lãi suất cho vay vẫn duy trì ở mức thấp để hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng.



Thu nhập ngoài lãi năm 2024 giảm 27%, đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do thị trường đầu tư chứng khoán kém thuận lợi. Tuy nhiên phí dịch vụ vẫn ghi nhận mức tăng trưởng tích cực tăng 11%, nhờ các sản phẩm chủ lực như:

- Hoạt động kinh doanh thẻ tăng trưởng ấn tượng 39% so với năm 2023 và doanh số thanh toán tăng 25% so với cùng kỳ nhờ việc tăng trải nghiệm khách hàng, đổi mới sản phẩm dịch vụ, gia tăng các ưu đãi dành cho khách hàng như: ưu đãi phí giao dịch khi chi tiêu tại nước ngoài, phí trả góp tốt nhất thị trường, v.v.
- Thanh toán quốc tế tăng trưởng 24% so với cùng kỳ trong bối cảnh tình hình xuất nhập khẩu tăng trưởng tốt.
- Phí thu từ tài khoản ghi nhận cải thiện đáng kể so với cùng kỳ nhờ tiết giảm chi phí SMS trả cho nhà cung cấp thông qua các biện pháp như truyền thông khuyến khích khách hàng chuyển đổi sang nhận thông báo qua ứng dụng ngân hàng.

b. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động của ACB tới cuối năm gần 11 nghìn tỷ đồng, tương đương so với năm trước, và tỷ lệ CIR 32,5% giảm nhẹ so với năm 2023.

Chỉ tiêu (ĐVT: Tỷ đồng)	2024	2023	Tăng trưởng (%)	Tỷ trọng 2024 (%)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18	19	-2	0
Chi phí cho nhân viên	6.468	6.215	4	59
Chi về tài sản	1.646	1.780	-8	15
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.212	2.346	-6	20
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	575	505	14	5
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi	-17	9	-277	0
Tổng cộng	10.903	10.874	0	100

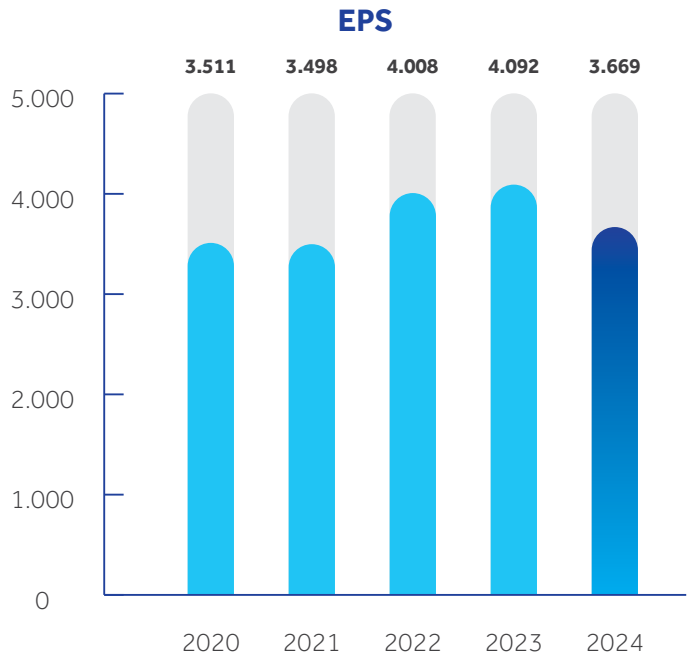
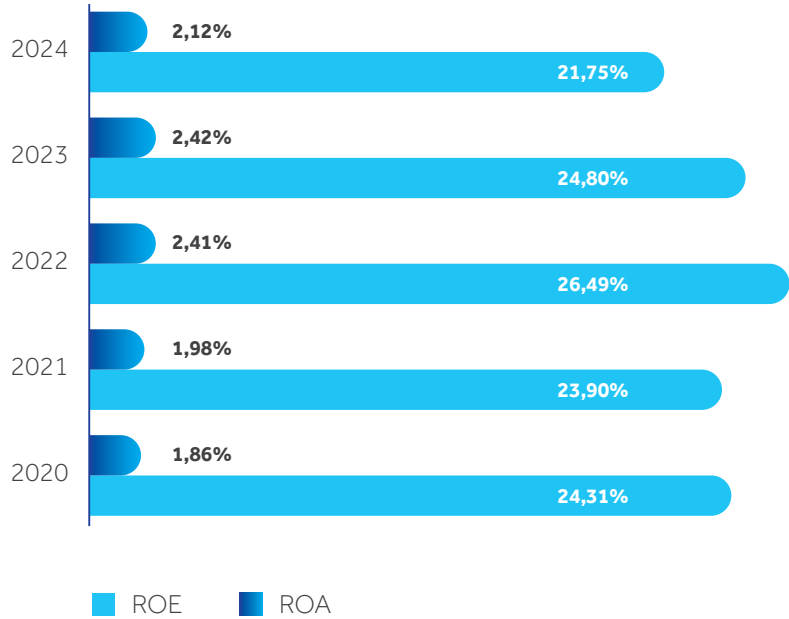
c. Chi phí dự phòng

Trong năm 2024, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng ở hầu hết các ngân hàng đều tăng cao. Chi phí này của ACB năm 2024 là (1.606) tỷ đồng, giảm 198 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 78%.

d. Tỷ suất lợi nhuận, lãi cơ bản mỗi cổ phiếu

ACB vẫn duy trì được tỷ suất lợi nhuận cao hàng đầu trong ngành. Nhiều năm liền, ROE ở mức trên 20%; và đạt gần 22% trong năm 2024. ROA cuối năm 2023 đạt 2,1%.

EPS hiện đạt mức 3.669 đồng/cổ phiếu, giảm so với EPS năm 2023 (4.092 đồng).





e. Hoạt động ngân hàng số

Ngân hàng số ACB đã và đang ứng dụng những tiến bộ công nghệ để phát triển sản phẩm dịch vụ và tính năng trong năm 2024, tập trung vào 3 giá trị “An - Tiện - Lợi” xuyên suốt hành trình thiết kế trải nghiệm cho khách hàng:

AN: ACB ONE đã đầu tư các công nghệ tiên tiến nhất để tạo ra sự **an tâm** cho khách hàng khi trải nghiệm giao dịch trên không gian số của ACB. Cụ thể:

- Áp dụng xác thực sinh trắc học khuôn mặt trong giao dịch trực tuyến;
- Chủ động loại bỏ các tài khoản không chính chủ;
- Tự động nhận diện và cảnh báo khi thiết bị di động có dấu hiệu bị tấn công từ mã độc dẫn đến nguy cơ mất tiền trong tài khoản, chủ động ngăn chặn khách hàng chuyển tiền đi khi có dấu hiệu giao dịch nghi ngờ.

TIỆN: ACB phát triển đồng bộ các giải pháp, tính năng gắn với nhu cầu và hoạt động tài chính hàng ngày theo phân khúc khách hàng để họ **thuận tiện** sử dụng và nhận được các lợi ích thiết thực. Cụ thể là:

- Với khách hàng cá nhân: triển khai các tính năng mới như đặt vé máy bay trực tuyến, liên kết tài khoản ACB vào ví VETC, mua vé số Vietlott SMS, cải tiến sản phẩm tiền gửi trực tuyến (Online), tính năng video-call hỗ trợ khách hàng trong đăng ký sinh trắc học;
- Với khách hàng chủ cửa hàng: giải pháp quản lý cửa hàng cho chủ cửa hàng dễ dàng tạo tài khoản Lộc Phát, kinh doanh “rảnh tay” với tiện ích tự động thống kê doanh thu qua tài khoản

và mã QR, dễ dàng chia sẻ thông báo số dư với nhân viên mà không lộ số dư tài khoản;

- Với khách hàng doanh nghiệp: Việc triển khai chuyển tiền quốc tế kết hợp mua ngoại tệ ngay trên cùng một dịch vụ, với đặc quyền giữ tỷ giá lên đến 48 giờ không chỉ nâng cao trải nghiệm số cho khách hàng, mà còn mang lại lợi ích tài chính cho ACB và đặt nền tảng cho việc mở rộng các dịch vụ số khác như L/C, nhờ thu, v.v.

LỢI: ACB không chỉ phát triển sản phẩm tiện ích đáp ứng các nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của khách hàng, mà còn đầu tư mở rộng hệ sinh thái đối tác để kết nối thêm nhiều **lợi ích** vào trải nghiệm của khách hàng. Cụ thể là:

- Mở rộng thêm nhiều dịch vụ mới với nhóm đối tác thứ ba cho cả khách hàng doanh nghiệp và cá nhân có kinh doanh;
- Kết nối 81 thương hiệu và triển khai gần 143 chương trình ưu đãi trên “ACB Rewards - Săn quà mỗi ngày” giúp phong phú thêm kho quà tặng.

Ngoài ra, thông qua giải pháp tiếp thị tự động - Automation Marketing, ACB đã tiếp cận được trên 8 triệu khách hàng định danh với trên 28 triệu thông báo được gửi ra trung bình một tháng, góp phần thúc đẩy quy mô giao dịch của khách hàng trên kênh số trong năm 2024. Theo đó, số lượng giao dịch tăng 60% và doanh số giao dịch tăng xấp xỉ 30% so với năm trước, trong đó có đến 77% doanh số giao dịch thực hiện trên ACB Mobile App.

3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và công tác quản lý

Trong năm 2024, để đáp ứng yêu cầu tuân thủ và/hoặc nhu cầu nội tại, ACB đã sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của một số đơn vị tại Hội sở, gồm có: Khối Thị trường tài chính, Khối Vận hành, Phòng Quản lý rủi ro tín dụng (Khối Quản lý rủi ro), Phòng Phân tích tín dụng, Phòng Thẩm định tài sản, Trung tâm Phát triển giải pháp thanh toán (Khối Khách hàng cá nhân), và Văn phòng Hội đồng quản trị.

Hoạt động vận hành tiếp tục thực hiện cải tiến theo các định hướng chuyển đổi số và tăng tự động hóa, với các mục tiêu:

- Gia tăng trải nghiệm khách hàng: tạo sự tiện lợi để khách hàng tiếp cận sản phẩm dịch vụ đa kênh, hướng đến 100% sản phẩm dịch vụ cơ bản của ngân hàng được cung ứng qua kênh ngân hàng số; giảm thời gian cung ứng sản phẩm dịch vụ đến khách hàng.
- Tiết giảm chi phí vận hành thông qua giảm hao phí nhân lực trong quy trình tác nghiệp, giảm chi phí giấy tờ mực in, v.v.
- Giảm thiểu rủi ro tác nghiệp thủ công.
- Phát triển bền vững theo định hướng ESG.

Năm 2024 cũng đánh dấu sự quyết liệt và tham vọng của ACB trong việc thử nghiệm và nhân rộng ứng dụng công nghệ mới trong nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Cụ thể, bên cạnh việc tiếp tục mở rộng ứng dụng các công nghệ tự động hoá như nhận diện ký tự quang học (OCR) và tự động hoá bằng robot (RPA), ACB đã nghiên cứu ứng dụng thành công công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) mới nhất thị trường là công nghệ AI tạo sinh (generative AI) giúp nhân viên Hội sở thẩm định khách hàng và giúp nhân viên kinh doanh phát triển khách hàng doanh nghiệp. Bên cạnh đó ACB đã nghiên cứu, triển khai thí điểm thành công dự án FDD (Fraud Document Detection) kết hợp nhiều lớp công nghệ bao gồm các nền tảng AI lõi khác nhau giúp nhận diện các dấu hiệu bất thường trên chứng từ trong quy trình cấp tín dụng. Dự án FDD dự kiến được áp dụng diện rộng trên toàn hệ thống ngay trong Quý 1/2025 và được kỳ vọng sẽ hỗ trợ mạnh mẽ hoạt động quản lý rủi ro, tạo lớp phòng vệ vững chắc cho nghiệp vụ tín dụng.



3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

3.4.1 Chiến lược 05 (năm) năm giai đoạn 2025 - 2030

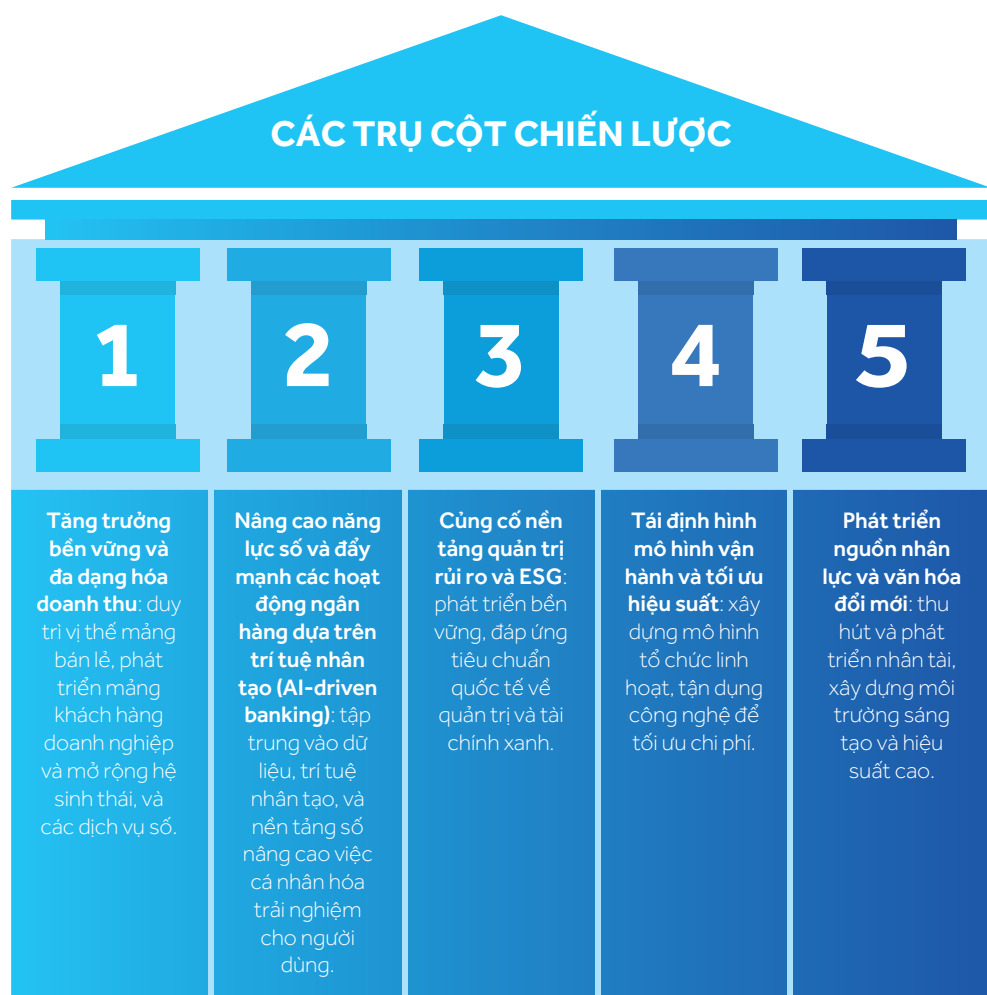
a. Bối cảnh và động lực cho chiến lược 2025 - 2030

- ACB đã kết thúc giai đoạn 2019 – 2024 và đạt được mục tiêu cam kết với cổ đông (tốp 3 ngân hàng có tỷ suất sinh lời cao nhất, duy trì ROE $\geq 20\%$).
- Thị trường với những thay đổi quan trọng về công nghệ, hành vi khách hàng, cạnh tranh trong ngành gia tăng và ACB cần tiếp tục thay đổi, kiến tạo các năng lực mới để duy trì và phát triển năng lực cạnh tranh giúp đạt được các cột mốc mới trong giai đoạn năm năm tiếp theo.

b. Mục tiêu cho ACB 2025-2030

Tiếp tục nằm trong nhóm ngân hàng dẫn đầu về lợi nhuận và tỷ suất sinh lời.

c. Các trụ cột chiến lược



3.4.2 Mở rộng mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch

Dự kiến năm 2025, ACB nâng cấp hai phòng giao dịch lên chi nhánh và mở mới một chi nhánh tại tỉnh Ninh Bình, nâng tổng số chi nhánh và phòng giao dịch lên 389 đơn vị, hoạt động tại 50 tỉnh thành trong cả nước.

3.5 Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty KPMG không có ý kiến không chấp thuận đối với báo cáo tài chính của ACB.

3.6 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

3.6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

3.6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

3.6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm xã hội của ACB đối với cộng đồng địa phương

(Xin xem Chương 9 "Báo cáo phát triển bền vững".)



04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ACB

4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của ACB

Kết quả hoạt động năm 2024 cho thấy ACB tiếp tục tăng trưởng tốt về quy mô vốn và tài sản, thực hiện đạt 95% chỉ tiêu tổng lợi nhuận trước thuế, đảm bảo các chỉ số hoạt động và về hiệu quả ở mức hợp lý cũng như có cải thiện so với năm trước, và tuân thủ các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật.

01

MỘT LÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2024 TĂNG TRƯỞNG TỐT.

- Tổng tài sản đạt 864 nghìn tỷ đồng, tăng 20,20% và hoàn thành 107% kế hoạch. Các khoản mục trong bảng tổng kết tài sản tiếp tục tăng trưởng ổn định.
- Tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá đạt 639 nghìn tỷ đồng, tăng 19,41% và hoàn thành 108% kế hoạch. Phát hành thành công 82.440 tỷ đồng giấy tờ có giá, kỳ hạn bình quân 1,43 năm với chi phí hợp lý, góp phần tăng quy mô nguồn vốn.
- Cho vay khách hàng đạt 581 nghìn tỷ đồng, tăng 19,09% và hoàn thành 104% kế hoạch. Trong đó, dư nợ cho vay khách hàng cá nhân tăng 51 nghìn tỷ đồng, tương đương 15,84%.

02

HAI LÀ KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN ĐẠT 95% KẾ HOẠCH.

- Lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn năm 2024 đạt 21.006 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2023 và hoàn thành 95% kế hoạch (Kế hoạch lợi nhuận trình Đại hội đồng cổ đông năm 2024: 22.000 tỷ đồng.)

03

BA LÀ AN TOÀN.

- Tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2024 là 1,49%, dưới mức 2%.
- Các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng luôn được ACB giám sát chặt chẽ, bảo đảm tuân thủ quy định của NHNN tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được duy trì trên mức 11% tại mọi thời điểm trong năm.

04

BỐN LÀ VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CÓ NHỮNG TIẾN TRIỂN NHẤT ĐỊNH.

Chi tiết xin xem ở Chương 9 “Báo cáo phát triển bền vững”.

4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

HĐQT nhận thấy BDH đã thực hiện nhiệm vụ thành công, như sau:

- BDH đã thực thi tốt kế hoạch kinh doanh năm 2024: tổng tài sản, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận tăng trưởng như kế hoạch, theo đúng định hướng chiến lược hoạt động 2019 – 2024.
- Hệ thống quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ được củng cố và vận hành một cách hiệu quả.
- Mô hình kinh doanh, cơ cấu tổ chức được điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với định hướng phát triển kinh doanh.
- Các giải pháp kinh doanh thường xuyên được cập nhật và điều chỉnh theo điều kiện của thị trường.
- Nguồn nhân lực được tuyển dụng, đào tạo, đáp ứng nhu cầu hoạt động.
- Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo an toàn trong vận hành và giúp thúc đẩy quá trình chuyển đổi số.

HĐQT ghi nhận và đánh giá cao nỗ lực của BDH.

4.3 Các kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị năm 2025

- Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành thực hiện tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 với mức tăng được NHNN thông báo và phù hợp với điều kiện thị trường; tiếp tục kiểm soát tốt chất lượng tín dụng; cải thiện tỷ trọng thu nhập từ phí trên doanh thu; phát triển nghiệp vụ ngân hàng theo hướng cho phép khách hàng có thể thực hiện trên môi trường số và gia tăng số lượng giao dịch của khách hàng qua các kênh số; nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và trải nghiệm khách hàng.
- Tăng cường giám sát các nỗ lực thực hành phát triển bền vững (ESG).



05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1 Hội đồng quản trị

5.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

a. Danh sách

STT	Họ và tên	Chức danh	Chức vụ tại các ủy ban	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) ¹⁶
1	Trần Hùng Huy	Chủ tịch	Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự và Ủy ban Chiến lược, thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Đầu tư.	3,43
2	Nguyễn Thành Long	Phó chủ tịch	Thành viên Ủy ban Nhân sự (từ ngày 01 tháng 3 năm 2025).	0,04
3	Hiep Van Vo	Thành viên	Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Chiến lược, và thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro.	Không sở hữu
4	Đinh Thị Hoa	Thành viên	Thành viên Ủy ban Chiến lược.	0,00 (*)
5	Đặng Thu Thủy	Thành viên	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự.	1,19
6	Đàm Văn Tuấn	Thành viên	Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro và thành viên Ủy ban Nhân sự.	0,01
7	Đỗ Minh Toàn	Thành viên	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, và Ủy ban Chiến lược. ¹⁷	0,07
8	Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	Thành viên Ủy ban Đầu tư.	0,01
9	Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập	Thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự.	Không sở hữu

(*) "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

¹⁶ Số liệu: Tính đến ngày 31/12/2024.

¹⁷ Thành viên Ủy ban Chiến lược từ ngày 01/3/2025.

b. Lý lịch tóm tắt



Ông
TRẦN HÙNG HUY
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT ACB từ năm 2006 và giữ chức danh Chủ tịch từ năm 2012 đến nay.

Vào ACB năm 2002 và trải qua các vị trí: Giám đốc Marketing, Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực, Phó Tổng giám đốc (2008). Ông từng là Trợ lý giám đốc Nhóm tư vấn sáp nhập tổ chức tài chính của Tập đoàn Tài chính Rothschild, Anh Quốc, từ năm 2010 – 2011.

Tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành quản trị kinh doanh, tài chính và kinh doanh quốc tế vào năm 2000, và thạc sĩ quản trị kinh doanh vào năm 2002 tại Trường Đại học Chapman, Hoa Kỳ. Nhận học vị tiến sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Golden Gate, Hoa Kỳ năm 2010.



Ông
HIEP VAN VO
(Vo Hiep Van, Võ Văn Hiệp),
Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên độc lập HĐQT ACB nhiệm kỳ 2018 – 2023.

Thành viên HĐQT ACB nhiệm kỳ 2023 – 2028.

Trải qua các vị trí lãnh đạo cấp cao tại Citi Group, Vietnam Partners LLC, Deutsche Bank, VIGroup. Từ năm 2005 đến nay, ông là Giám đốc điều hành CVC Asia Pacific (Singapore).

Tốt nghiệp cử nhân kỹ thuật vật lý Học viện Quân sự Hoa Kỳ (US Military of Academy) West Point, và thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Kinh doanh Harvard, Hoa Kỳ.

Thành viên HĐQT ACB từ ngày 26/12/2012, và giữ chức danh Phó Chủ tịch từ năm 2013 đến nay.

Từng là Tổng giám đốc Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC), Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt. Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long.

Tốt nghiệp cử nhân thương mại học, chứng chỉ cao học 1 ngành tiền tệ ngân hàng tại Viện Đại học Vạn Hạnh (Sài Gòn); và tốt nghiệp cử nhân Anh văn, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội.



Ông
NGUYỄN THÀNH LONG
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT ACB từ năm 2013 đến nay, và thành viên BKS ACB (1998 – 2007).

Bà từng/đang giữ vị trí lãnh đạo cấp cao tại nhiều tổ chức như Công ty cổ phần phim Thiên Ngân, Công ty cổ phần Chứng khoán Thiên Việt, Công ty cổ phần Truyền thông và Giải trí Galaxy, Công ty cổ phần Galaxy Play, Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE). Bà cũng từng là Chuyên viên và Điều phối viên Bộ Ngoại giao, Chuyên viên dự án Chương trình Lương thực thế giới.

Tốt nghiệp cử nhân khoa báo chí quốc tế Trường Đại học Quốc gia Quan hệ quốc tế Matxcova, Nga, và thạc sĩ quản trị kinh doanh Trường Kinh doanh Harvard, Hoa Kỳ.



Bà
ĐINH THỊ HOA
Thành viên Hội đồng quản trị



Bà
ĐẶNG THU THỦY
Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT ACB từ năm 2011 đến nay.

Công tác tại ACB từ ngày thành lập (ngày 04/6/1993), trải qua các vị trí Chánh văn phòng và Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực.

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và cử nhân ngoại ngữ của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh.



Ông
ĐỖ MINH TOÀN
Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT ACB từ năm 2023.

Vào ACB năm 1995, trải qua các vị trí Phó Phòng và Trưởng Phòng Tín dụng, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, Phó Tổng giám đốc và Tổng giám đốc. Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng thành viên của các công ty ACBS và ACBC. Trước đó, ông từng công tác tại Văn phòng đại diện Ngân hàng ING Barings từ năm 1993 đến năm 1995.

Tốt nghiệp cử nhân ngành ngân hàng của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, cử nhân quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, cử nhân luật của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, và thạc sĩ quản trị kinh doanh của Trường Đại học Columbia Southern, Hoa Kỳ.



Ông
NGUYỄN VĂN HÒA
Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT ACB từ năm 2023.

Vào ACB năm 1995, trải qua các vị trí sau: Kế toán trưởng Chi nhánh Đà Nẵng, Kế toán trưởng Hội sở, Giám đốc Tài chính, và Phó Tổng giám đốc.

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế và thạc sĩ tài chính ngân hàng của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.



Ông
ĐÀM VĂN TUẤN
Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT ACB từ ngày 26/12/2012 đến nay.

Vào ACB năm 1994. Trải qua các vị trí phó giám đốc chi nhánh, giám đốc chi nhánh, Trưởng phòng Quan hệ quốc tế, Trưởng Ban Chiến lược, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty ACBA, Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực. Được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2001. Trước đó, ông là giảng viên tiếng Anh và tiếng Trung.

Tốt nghiệp thạc sĩ ngữ văn của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, cử nhân kinh tế của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, và thạc sĩ tài chính ngân hàng của Trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ.



Ông
TRỊNH BẢO QUỐC
Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên độc lập HĐQT ACB từ năm 2023.

Từng công tác tại Avenue Capital Group, Tập đoàn CT&D (Chủ đầu tư của Phú Mỹ Hưng, KCX Tân Thuận), Công ty cổ phần Bất động sản Sơn Kim, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), Công ty TNHH Thiên Hương và Công ty cổ phần Tập Đoàn Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tốt nghiệp Cử nhân Sinh vật học và Cử nhân Sử học của Trường Đại học Kansas, Hoa Kỳ; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường kinh doanh Berkeley Haas, Đại học California, Hoa Kỳ.

c. Thay đổi thành viên HĐQT

Không có.

5.1.2 Các ủy ban thuộc HĐQT

Hiện nay, ACB có bốn ủy ban thuộc HĐQT, đó là Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược, và Ủy ban Đầu tư.

a. Hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro có 08 (tám) thành viên, trong đó có 05 (năm) thành viên HĐQT.

Trong năm 2024, nghị quyết của Ủy ban Quản lý rủi ro tập trung vào các lĩnh vực sau: hoàn thiện Khung quản trị rủi ro, bao gồm Chính sách quản lý rủi ro và Tuyên bố khẩu vị rủi ro; hoàn thiện cơ chế phối hợp ứng xử nội bộ đối với các vi phạm dẫn đến rủi ro vận hành, đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh thẻ, công nghệ thông tin; và xây dựng các hạn mức quản lý tài sản nợ và tài sản có (ALM) linh hoạt theo nhiều kịch bản nhằm hỗ trợ kinh doanh.

b. Hoạt động của Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự có 07 (bảy) thành viên, trong đó có 05 (năm) thành viên HĐQT.

Ủy ban Nhân sự trong năm 2024 đã tham mưu cho HĐQT hoặc quyết định các vấn đề về lương thưởng cán bộ công nhân viên cũng như cơ cấu tổ chức và nhân sự quản lý cấp cao của Ngân hàng và các công ty con như bổ nhiệm và tái bổ nhiệm thành viên BDH, điều chỉnh nhân sự các hội đồng trực thuộc BDH và tái bổ nhiệm kiểm soát viên công ty con.

c. Hoạt động của Ủy ban Chiến lược

Ủy ban Chiến lược có 06 (sáu) thành viên, trong đó có 04 (bốn) thành viên HĐQT.

Trong năm 2024, Ủy ban Chiến lược đã chỉ đạo rà soát tiến độ, phương pháp tiếp cận cũng như hiệu quả triển khai của 10 (mười) dự án chiến lược đã được phê duyệt vào cuối năm 2022. Kết quả tại cuối năm 2024 như sau:

- 07 (bảy) dự án hoàn thành và được chuyển giao cho các đơn vị kinh doanh hoặc nhân rộng mô hình trên toàn hệ thống;
- 01 (một) dự án liên quan đến phát triển hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM) mới đang triển khai đúng tiến độ;
- 01 (một) dự án được ngừng triển khai; và
- 01 (một) dự án được đưa ra khỏi danh mục dự án.

Các dự án đã hoàn thành phần lớn tập trung vào các vấn đề chuyển đổi mô hình kinh doanh, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu suất, nâng cao năng lực kinh doanh hoặc phát triển năng lực kinh doanh mới.

d. Hoạt động của Ủy ban Đầu tư

Ủy ban Đầu tư có 05 (năm) thành viên, trong đó có 04 (bốn) thành viên HĐQT. Trong năm 2024, Ủy ban Đầu tư tiếp tục định hướng đầu tư hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng bao gồm: tăng cường đầu tư các công ty con hoạt động hiệu quả và tăng trưởng cao; duy trì nắm giữ các khoản đầu tư hiệu quả trong các lĩnh vực hỗ trợ cho hoạt động Ngân hàng. Nhìn chung, hoạt động đầu tư năm 2024 có đóng góp tích cực vào lợi nhuận hợp nhất của Ngân hàng.

5.1.3 Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2024, HĐQT đã họp 05 (năm) lần và cho ý kiến bằng văn bản 05 (năm) lần; và ban hành tổng cộng 55 (năm mươi lăm) nghị quyết có nội dung liên quan đến chủ trương, chính sách đối với các hoạt động trọng yếu, tổ chức bộ máy và nhân sự cấp quản lý.

Các báo cáo quản trị công ty định kỳ sáu tháng và cả năm được báo cáo đầy đủ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, và được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của ACB.

5.1.4 Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT

ACB có 01 (một) thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2023 – 2028. Trong năm 2024, thành viên HĐQT độc lập đã tham gia họp đầy đủ các cuộc họp của HĐQT cũng như của các ủy ban thuộc HĐQT (Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự) mà thành viên HĐQT độc lập là thành viên, và cho ý kiến đối với tất cả các vấn đề được lấy ý kiến bằng văn bản. Tại các cuộc họp, thành viên HĐQT độc lập đều phát biểu về các vấn đề một cách khách quan và độc lập. Thành viên HĐQT độc lập cũng đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình trong vai trò là người giám sát việc lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản theo quy định tại Quy chế về cơ cấu tổ chức và hoạt động của HĐQT Ngân hàng TMCP Á Châu.

5.1.5 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty hoặc tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Các thành viên HĐQT ACB có nhiều năm kinh nghiệm quản trị điều hành TCTD và/ hoặc các tổ chức kinh tế khác; và đã từng tham dự một số hội thảo về quản trị công ty.

- Ông Trần Hùng Huy tham dự Chương trình chứng nhận thành viên HĐQT (Company Directors Course) của Australian Institute of Company Directors (AICD) năm 2019.
- Ông Nguyễn Thành Long tham dự Chương trình chứng nhận thành viên HĐQT của Viện Thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD) năm 2020.
- Ông Đàm Văn Tuấn tham dự Chương trình chứng nhận thành viên HĐQT của Thai Institute of Directors Association (Thai IOD) năm 2015 và Chương trình International Directors Banking Programme của INSEAD năm 2019.
- Ông Đỗ Minh Toàn tham dự Chương trình chứng nhận thành viên HĐQT của Viện Thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD) năm 2023.
- Ông Nguyễn Văn Hòa tham dự Chương trình chứng nhận thành viên HĐQT của Viện Thành viên HĐQT Việt Nam (VIOD) năm 2023.

5.1.6 Số lượng chức danh thành viên HĐQT do từng thành viên HĐQT của ACB nắm giữ tại các công ty khác (đến ngày 31/12/2024)

STT	Thành viên	Chức danh tại ACB	Chức danh tại công ty khác
1	Trần Hùng Huy	Chủ tịch	Không có
2	Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	
	• Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Long		Chủ tịch HĐQT
3	Hiep Van Vo	Thành viên	Không có
4	Đinh Thị Hoa	Thành viên	
	• Công ty cổ phần Giải trí và Giáo dục Galaxy		Thành viên HĐQT
	• Công ty cổ phần Galaxy Play		Thành viên HĐQT
5	Đặng Thu Thủy	Thành viên	Không có
6	Đàm Văn Tuấn	Thành viên	Không có
7	Đỗ Minh Toàn	Thành viên	
	• Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS)		Chủ tịch HĐQT
	• Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB (ACBC)		Chủ tịch HĐQT
	• Công ty cổ phần Vì Ngày Mai Cho Em		Thành viên HĐQT
8	Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	
	• Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB (ACBC)		Thành viên HĐQT
	• Công ty cổ phần Sài Gòn Phú Quốc		Thành viên HĐQT
	• Công ty TNHH Khách sạn Du lịch Saigon Star		Thành viên HĐQT
9	Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập	Không có

5.1.7 Người phụ trách quản trị công ty

HĐQT đã bổ nhiệm ông Đàm Văn Tuấn, thành viên HĐQT, làm Người phụ trách quản trị công ty (ngày 21/5/2019).

5.2 Ban kiểm soát

5.2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023 – 2028

a. Danh sách

STT	Họ và tên	Chức danh	Chức vụ tại các ủy ban	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) ¹⁸
1	Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng Ban	Phụ trách chung về việc tổ chức và thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của BKS. Chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ.	0,02
2	Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách	Giám sát (i) theo dõi, cập nhật danh sách cổ đông lớn, thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và những người có liên quan; (ii) kiểm soát công tác hạch toán kế toán, kiểm soát tài sản; (iii) hoạt động kinh doanh chủ yếu và tuân thủ các chỉ tiêu an toàn vốn của Ngân hàng; (iv) việc thực hiện ban hành các văn bản nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật.	Không sở hữu
3	Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách	Kiểm soát công tác hạch toán kế toán, hoạt động tài chính và thẩm định báo cáo tài chính của Ngân hàng.	0,00 (*)

(*) "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)

¹⁸ Số liệu: Tính đến ngày 31/12/2024.

b. Lý lịch tóm tắt



Ông
HUỖNH NGHĨA HIỆP
Trưởng Ban kiểm soát

Trưởng BKS ACB từ năm 2008.

Công tác tại ACB từ ngày thành lập (ngày 04/6/1993).

Trải qua các vị trí/chức danh: Kế toán trưởng (1993 – 1994), Phó Tổng giám đốc (1994 – 2008). Trước đó, ông giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (1978 – 1993).

Tốt nghiệp cử nhân thương mại học tại Viện Đại học Vạn Hạnh (Sài Gòn) và tốt nghiệp cử nhân ngành ngân hàng Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.



Bà
HOÀNG NGÂN
Thành viên

Thành viên BKS ACB từ năm 1998 đến nay.

Từng giảng dạy tại Trường Trung học Ngân hàng III Trung ương (1978 – 1988), giữ chức vụ Kế toán trưởng và Trưởng BKS Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC) (1988 – 2009).

Tốt nghiệp cử nhân ngân hàng tại trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Thành viên BKS ACB từ năm 2013 đến nay.

Từng làm việc tại NHNN Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1986 – 2009), trải qua một số vị trí như Phó Phòng Kế toán, Trưởng Phòng Tiền tệ kho quỹ và Trưởng Phòng Quản lý ngoại hối. Bà cũng từng là Trợ lý Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc của một ngân hàng thương mại trong nước (2009 – 2013).

Tốt nghiệp cử nhân ngân hàng tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và cử nhân hành chính học của Học viện Hành chính quốc gia.



Bà
NGUYỄN THỊ MINH LAN
Thành viên

c. Thay đổi thành viên BKS

Không có.

5.2.2 Hoạt động của BKS

Ban kiểm soát thực hiện chức năng nhiệm vụ thông qua các quyết nghị theo phiên họp (năm 2024 họp 05 phiên).

Tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, hội nghị triển khai hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Tham dự các phiên họp theo yêu cầu của NHNN và thực hiện các công việc theo chỉ đạo của Thống đốc liên quan đến hoạt động Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát giám sát việc thực hiện các quy định của NHNN liên quan đến việc chấp hành các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng; giám sát việc quản trị điều hành và hoạt động hệ thống thông qua kiểm toán nội bộ; giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; giám sát công tác hạch toán kế toán và thẩm tra báo cáo tài chính của Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất với các công ty con 6 tháng đầu năm và cả năm 2024.

Giám sát việc thực hiện các nội dung theo Luật Các tổ chức tín dụng 2024; giám sát việc thực hiện các chỉ thị của NHNN, các kiến nghị của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng.

5.2.3 Hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ

Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện kế hoạch kiểm toán theo định hướng rủi ro và toàn diện. Đối tượng kiểm toán là các chi nhánh/ phòng giao dịch có rủi ro và chưa được kiểm toán trong thời hạn ba năm; các quy trình nghiệp vụ, sản phẩm, đơn vị thuộc Hội sở có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động Ngân hàng.

Trong năm 2024 đã kiểm toán 90 chi nhánh/ phòng giao dịch; và các chuyên đề bao gồm: (1) Kiểm toán việc đánh giá mức đủ vốn của ACB; (2) Kiểm toán quản lý rủi ro thị trường và quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng; (3) Kiểm toán hoạt động đại lý bảo hiểm; (4) Kiểm toán việc quản lý các giao dịch tự động tại ACB; (5) Kiểm toán việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ, tính năng mới trên các kênh giao dịch của ngân hàng số; (6) Kiểm toán hoạt động thanh toán quốc tế; (7) Kiểm toán công tác quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu; (8) Kiểm toán việc phân loại nợ, trích lập dự phòng; việc xử lý nợ xấu; việc sử dụng dự phòng để XLRR, theo dõi nợ đã sử dụng dự phòng để XLRR và xuất toán ngoại bảng; (9) Kiểm toán việc giải ngân đối với khách hàng vay vốn; (10) Kiểm toán việc kiểm tra, giám sát sau việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng; (11) Kiểm toán công tác quản lý an toàn, bảo mật hệ thống mạng; (12) Kiểm toán hoạt động của ACBC; (13) Kiểm toán cho vay hỗ trợ lãi suất tại ACB theo Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022 và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN ngày 20/5/2022; (14) Đánh giá tình trạng sử dụng hạ tầng hệ thống Private Cloud của ACB; (15) Đánh giá hoạt động đầu tư dự án Data platform; (16) Kiểm toán liên quan bảo hiểm tiền gửi tại ACB.

Ngoài ra còn thực hiện kiểm toán, kiểm tra tất cả các yêu cầu của HĐQT, BKS, BDH và Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng.

Kết quả kiểm toán có kiến nghị đề xuất nhằm khắc phục các sai sót, vi phạm; sửa đổi bổ sung quy định, quy trình nghiệp vụ; tăng cường hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ; kiến nghị xử lý trách nhiệm đơn vị, cá nhân có sai phạm.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS và BDH

5.3.1 Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024, phần Thuyết minh, mục 44 "Giao dịch với các bên liên quan."



5.3.2 Giao dịch cổ phiếu ACB của người nội bộ

Trong năm 2024, thành viên BKS, BDH và Thư ký công ty không có giao dịch cổ phiếu ACB.

Số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu ACB của thành viên HĐQT (01 người) là:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	01	10.000
Bán	0	0
Cộng	01	10.000

5.3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

- ACB hợp tác với ACBS liên quan đến giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ (theo Nghị quyết số 1946/TCQĐ-HĐQT.24 ngày 16/5/2024.)
- ACB cấp hạn mức tín dụng đối với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL) là 1.500.000.000.000 VND (theo Nghị quyết số 1947/TCQĐ-HĐQT.24 ngày 16/5/2024.)
- ACB thực hiện giao dịch với ACBS trong các lĩnh vực sau: đặt lệnh giao dịch chứng khoán cho các khách hàng lưu ký tại ACB và đặt lệnh giao dịch chứng khoán tự doanh của ACB; liên kết các ứng dụng lưu ký của ACB và các ứng dụng của ACBS để triển khai các tính năng và tiện ích cho khách hàng lưu ký tại ACB đặt lệnh chứng khoán qua ACBS; và mở tài khoản giao dịch của ACB tại ACBS để thực hiện việc giao dịch chứng khoán trong danh mục đầu tư của ACB tại ACBS (theo Nghị quyết số 4303/TCQĐ-HĐQT.24 ngày 21/10/2024.)
- ACB góp vốn cho ACBS (theo Nghị quyết số 4304/TCQĐ-HĐQT.24 ngày 21/10/2024.)

5.3.4 Đánh giá việc thực hiện các quy định về QTCT

a. Đánh giá việc thực hiện QTCT theo các tiêu chuẩn như Việt Nam CG code QTCT của Asean/ tiêu chuẩn khác

ACB đã ban hành các văn bản cơ sở sau đây:

- Điều lệ (cập nhật và công bố ngày 03/7/2024.)
- Quy chế quản trị nội bộ (cập nhật ngày 04/4/2024.)
- Quy chế về cơ cấu tổ chức và hoạt động của HĐQT (cập nhật ngày 23/4/2019.)
- Quy chế về cơ cấu tổ chức và hoạt động của BKS (cập nhật ngày 23/4/2019.)
- Quy chế công bố thông tin (cập nhật ngày 19/12/2024.)

ACB tuân thủ việc lập báo cáo quản trị công ty định kỳ sáu tháng theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.



b. Các hoạt động quan hệ với nhà đầu tư đã thực hiện trong năm

Năm 2024, ACB tiếp tục thể hiện cam kết mạnh mẽ của mình trong việc xây dựng và phát triển quan hệ với các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, cũng như cộng đồng các nhà phân tích, các cơ quan báo chí trong và ngoài nước, và các bên hữu quan khác, thông qua việc trao đổi thông tin một cách thường xuyên và minh bạch qua nhiều kênh khác nhau. Cụ thể như sau:

Vào ngày 04/4/2024, ACB đã tổ chức thành công họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, dưới hình thức họp trực tiếp, giúp cho cổ đông tương tác với HĐQT và BDH về kết quả hoạt động năm tài chính vừa qua và các chỉ tiêu kế hoạch của năm tài chính hiện hành.

Trong năm, ACB cũng đã tổ chức ba cuộc họp cập nhật kết quả kinh doanh trực tuyến hàng quý với sự tham gia trình bày và trả lời các câu hỏi của đại diện BDH. Các cuộc họp này đều nhận được sự quan tâm, tham dự của các cổ đông, cộng đồng các nhà phân tích, bao gồm các định chế tài chính lớn trong và ngoài nước (hơn 200 người tham dự trong mỗi cuộc họp).

Bên cạnh đó, trong năm 2024, ACB đã thực hiện gần 100 cuộc họp theo yêu cầu, đề nghị từ hơn 150 nhà đầu tư và nhà phân tích, đồng thời tham dự 7 hội nghị đầu tư trong và ngoài nước, được tổ chức bởi các định chế tài chính lớn như SSI, Vietcap, HSC, DC, UBS, JPM.

ACB đã thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật, và cập nhật kịp thời các thông tin liên quan tới hoạt động của Ngân hàng trên website. Cổ đông và các bên quan tâm có thể dễ dàng truy cập, bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, các tài liệu bao gồm: báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững, tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông, tài liệu nhà đầu tư (cập nhật kết quả kinh doanh quý) và các công bố thông tin khác.

ACB có Bộ phận Quan hệ nhà đầu tư là đầu mối tiếp nhận và phản hồi kịp thời mọi ý kiến đóng góp, các câu hỏi và yêu cầu từ các nhà đầu tư và các bên hữu quan có quan tâm.

Hoạt động quan hệ nhà đầu tư của ACB trong năm 2024 được các nhà đầu tư và cộng đồng các nhà phân tích đánh giá cao với điểm hài lòng trung bình đạt 9/10, theo các khảo sát được thực hiện sau các buổi cập nhật kết quả kinh doanh quý. Bên cạnh đó ACB cũng được vinh danh top 3 doanh nghiệp niêm yết có hoạt động quan hệ nhà đầu tư tốt nhất trong nhóm tổ chức tài chính có vốn hóa lớn (financial large cap) được các định chế tài chính đánh giá cao nhất năm 2024 do Vietstock, Hiệp hội VAFE và Tạp chí FiLi đồng tổ chức. Giải thưởng này đã khẳng định sự nghiêm túc của ACB đối với các hoạt động quan hệ nhà đầu tư, từ đó giúp củng cố thêm niềm tin của các cổ đông ACB cũng như các bên hữu quan.

06

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM NĂM 2024

6.1 Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước năm 2024

6.1.1 Kinh tế thế giới

So với năm 2023, một năm kinh tế trì trệ và lạm phát cao, thì kinh tế thế giới năm 2024 đã phục hồi tương đối tốt, nhất là từ khoảng giữa năm trở đi trên cả phương diện tăng trưởng lẫn kiểm soát lạm phát, mặc dầu chưa đồng đều và chưa vững chắc.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đánh giá kinh tế toàn cầu năm 2024 tăng trưởng ổn định, đạt khoảng 3,2% so với năm 2023, tăng 0,1%. Suy thoái và đình lạm đã không diễn ra. Lạm phát giảm từ 5,9% năm 2023 xuống 5,4% năm 2024.

Kinh tế Mỹ cả năm tăng trưởng 2,8%, xấp xỉ mức 2023 (2,9%), lạm phát CPI tháng 12 là 2,9%; Khu vực đồng EURO tăng 0,8%, lạm phát CPI cuối năm ở mức 2,5%; Nhật tăng trưởng 0,3%, lạm phát CPI lõi cuối năm tăng 2,7% so cùng kỳ; Trung Quốc tăng trưởng 4,8%, đến cuối 2024 vẫn trong tình trạng giảm phát; Các nền kinh tế mới nổi đang phát triển tăng trưởng khoảng 4,2%, lạm phát 7,9%; riêng khu vực Đông Nam Á tăng trưởng khoảng 4,7%.

Tăng trưởng khối lượng thương mại toàn cầu dự báo đạt 2,7%. Xuất khẩu của các nền kinh tế Châu Á và nhập khẩu của khu vực Bắc Mỹ cao hơn dự kiến trong khi dòng chảy thương mại của Châu Âu tiếp tục giảm cả về xuất khẩu lẫn nhập khẩu. Hoạt động du lịch và dịch vụ phục hồi khá ấn tượng trên phạm vi toàn cầu.

Điều kiện thị trường tài chính – tiền tệ tiếp tục được nới lỏng. Nhiều ngân hàng trung ương đã đồng loạt giảm lãi suất điều hành kể từ khoảng giữa năm 2024. Tính đến cuối năm, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) giảm lãi suất 4 lần, Fed giảm 3 lần với mức giảm tổng cộng 1%. Các ngân hàng trung ương chủ chốt khác như Anh, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Canada, Trung Quốc, Hàn Quốc, v.v. đều giảm lãi suất với mức độ khác nhau. Riêng Ngân hàng Trung ương Nhật thì tăng lãi suất, chấm dứt mức âm từ tháng 3/2024 và tiếp tục đi theo chiều hướng tăng dần một cách thận trọng. Thị trường chứng khoán hầu khắp toàn cầu đều khá sôi động. Chẳng hạn ở Mỹ, chỉ số Dow Jones lập đỉnh lịch sử; S&P500 tăng 27,3%; Nasdag tăng 29% so đầu năm. Ở Châu Á, các chỉ số chứng khoán đều kết

thúc năm 2024 ở mức tăng xấp xỉ 15% trở lên, ví dụ Nikkei 225 là 15,6%; Hangseng 16,63%; Straits Times Index 15,84%; TAIEX 28,25%, v.v.

Sức mạnh kinh tế Mỹ và sự chênh lệch lãi suất, cùng với những chính sách được tuyên bố trước và sau bầu cử Tổng thống Mỹ 07/11/2024 đã làm cho đồng USD lên giá mạnh và duy trì ở mức cao, đặc biệt vào quý IV/2024. So đầu năm, chỉ số USD Index đã tăng 7% và vẫn tiếp tục duy trì đà tăng do sức hút đầu tư vào Mỹ.

Thị trường lao động bớt thắt chặt. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực kinh tế phát triển duy trì ở mức thấp (Mỹ khoảng 4,2%; EU khoảng 6%) và tiền lương được cải thiện. Song tình trạng thiếu hụt lao động có kỷ năng đang tăng cao, đặc biệt là trong những lĩnh vực quan trọng như chăm sóc sức khỏe, thông tin và truyền thông, với nguy cơ dân số ngày càng già hóa. Mặt khác việc đẩy nhanh công nghệ kỹ thuật số, phát triển trí tuệ nhân tạo (AI) lại gây nên nguy cơ mất việc làm và thu nhập cho người lao động ngày càng lớn trong một số ngành và lĩnh vực.

Thị trường hàng hóa cơ bản, nhất là nguyên liệu và năng lượng nhìn chung khá ổn định. Trừ giá lương thực tăng 7% vì mất mùa và thiên tai, còn các hàng hóa phục vụ sản xuất – kinh doanh và đời sống, đặc biệt là dầu thô và sản phẩm chế biến đều thấp hơn nhiều so với dự báo đầu năm, mặc dù OPEC+ vẫn tiếp tục cắt giảm dự báo nhu cầu và sản lượng cung ứng cho kinh tế thế giới trong năm 2024 và 2025.

Riêng giá vàng biến động mạnh chưa từng có, lập đỉnh lịch sử 2.790 USD/OZ trong 2024 và đang tiếp tục hướng đến mức cao hơn, bất chấp đồng USD mạnh lên do các rủi ro kinh tế – địa chính trị khiến nhu cầu tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn của các ngân hàng trung ương và nhà đầu tư vẫn gây áp lực lớn lên nguồn cung.

6.1.2 Kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam với độ mở lớn, chịu tác động trực tiếp và thường xuyên của biến động kinh tế toàn cầu, tuy có những cơ hội tốt nhưng cũng phải ứng phó với nhiều khó khăn thách thức khách quan cũng như chủ quan, nhất là các nhân tố bất lợi bên trong, song đã nắm bắt được thời cơ, vượt qua thách thức, tạo nên thắng lợi toàn diện và nổi bật, được trong nước và quốc tế đánh giá cao, mở ra triển vọng tích cực cho thời gian tới.

Tăng trưởng quý sau luôn cao hơn quý trước và vượt xa nhiều dự báo, cả năm đạt 7,09% so mục tiêu 6 – 6,5% thuộc топ những nước có mức tăng trưởng cao hàng đầu khu vực và thế giới. Các ngành và lĩnh vực kinh tế chủ chốt đều có mức tăng trưởng ấn tượng so với 2023, như khu vực nông lâm thủy sản tăng 3,07%; công nghiệp tăng 8,4% (riêng công nghiệp chế biến tăng 9,6%); tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,0%; xuất khẩu tăng 14,3%; xuất siêu đạt xấp xỉ 25 tỷ USD.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 7,5%, trong đó vốn nhà nước tăng 5,3%; vốn khu vực tư nhân trong nước tăng 7,7%, vốn FDI tăng 10,6%. Năng

suất các nhân tố tổng hợp từ mức âm kể từ những năm đại dịch Covid-19 đã phục hồi lên mức dương vào năm 2024 tuy còn khiêm tốn.

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 119,8% dự toán cả năm, tăng 16,2% so với 2023; tổng chi ngân sách Nhà nước đạt 86,4% dự toán năm, tăng 5,7% so cùng kỳ. Nợ công chỉ ở khoảng 37 – 38% GDP, thấp xa dưới trần 60% cho phép; nợ nước ngoài chiếm 33% GDP. Các nghĩa vụ nợ của Chính phủ đều được hoàn trả đúng hạn. Thâm hụt ngân sách 3,4% GDP đều thấp hơn trung bình thế giới của nhiều nước cùng hạng tín nhiệm.

Số doanh nghiệp gia nhập thị trường bằng 1,2 lần số doanh nghiệp rút khỏi thị trường. Chỉ số niềm tin kinh doanh tăng từ 46,3 điểm quý IV/2023 lên 61,8 điểm năm 2024.

Lạm phát CPI được kiểm soát ở mức trung bình 3,61% cả năm, thấp xa mục tiêu 4%. Chính trị xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được giữ vững. Quan hệ hợp tác kinh tế và ngoại giao hữu nghị với bạn bè quốc tế ngày càng được củng cố và mở rộng.

Các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc gia S&P và Moodys đều nâng hạng xếp hạng quốc gia của Việt Nam thêm một bậc, duy trì mức "ổn định" trong dài hạn; chỉ số tự do kinh tế tăng 13 bậc lên thứ 59 trên 176 nước và nền kinh tế.



6.2 Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam năm 2024 và những dự báo cho năm 2025

6.2.1 Thành quả kinh tế Việt Nam năm 2024 cả về tăng trưởng lẫn ổn định vĩ mô đều có đóng góp quan trọng của ngành ngân hàng

Mặc dù kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, kinh tế thế giới phân mảnh, chi phí logistics cao và bị gián đoạn bởi chiến sự Nga – U-crai-na, xung đột giữa Israel và Hamas cùng các tổ chức khác tại Trung Đông; thiên tai tại nhiều nước và bão số 3 gây tổn thất lớn, v.v nhưng NHNN đã điều hành chính sách và hoạt động ngân hàng một cách linh hoạt, tích cực, thận trọng, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung ứng phương tiện thanh toán hợp lý, thông suốt cho nền kinh tế; vừa tăng cường đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và đời sống; vừa hỗ trợ khắc phục khó khăn, chia sẻ lợi ích với cộng đồng doanh nghiệp và dân cư vì mục tiêu phát triển bền vững.

NHNN tiếp tục duy trì lãi suất điều hành thấp để định hướng thị trường. Áp dụng linh hoạt các công cụ nghiệp vụ của NHTW để đảm bảo thanh khoản, đáp ứng nhu cầu vốn cho các tổ chức tín dụng, hạn chế biến động lãi suất và ổn định tỷ giá, góp phần quyết định trong việc giữ lạm phát trong tầm mục tiêu; cung ứng vốn tín dụng vượt kế hoạch tăng trưởng cả năm 15% với lãi suất cho vay thấp hơn 0,44% so mặt bằng cuối 2023.

Các biện pháp can thiệp thị trường vàng, thị trường ngoại tệ được điều chỉnh hợp lý, đưa chênh lệch giá vàng trong nước với giá vàng quốc tế về mức thấp (từ khoảng 20 triệu đồng/lượng về dưới 5 triệu đồng/lượng) và chặn được nạn đầu cơ gây rối loạn thị trường; giữ cho VND bị giảm giá ở mức thấp (khoảng 5% so với đầu năm) so với mức tăng giá trên 7% của USD trong rổ ngoại tệ mạnh, và so với mức giá cao gần gấp 1,5 đến 2 lần của đồng tiền nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

NHNN cũng đã đổi mới cách điều hành tăng trưởng tín dụng. Tuy chưa bỏ hạn mức tín dụng, nhưng với việc thông báo chỉ tiêu cho các ngân hàng ngay từ đầu năm đồng thời cho phép tổ chức tín dụng có thể chủ động tăng trưởng tín dụng căn cứ vào năng lực quản trị, nhu cầu vay vốn và huy động vốn tuân thủ các chuẩn mực an toàn hoạt động.v.v. Về thực chất NHNN đã có bước tiến theo hướng tôn trọng hơn quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về tài chính, cạnh tranh lành mạnh của NHTM trong kinh tế thị trường.

NHNN cũng đã xây dựng và triển khai các chương trình tín dụng có mục tiêu hỗ trợ sản xuất kinh doanh trọng điểm hoặc phục vụ an sinh xã hội, đặc biệt là các gói tín dụng ưu đãi; khoanh, giãn, hoãn nợ cho khách hàng chịu ảnh hưởng nặng nề của bão số 3 với 405.000 tỷ đồng cho vay mới và hạ lãi suất, tạo điều kiện sớm phục hồi sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống nhân dân.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng đã được tăng cường thường xuyên và quyết liệt hơn, không để xảy ra tình trạng đổ vỡ hoặc mất khả năng thanh toán của tổ chức tín dụng, đi đôi với triển khai xây dựng và thực hiện các đề án tái cơ cấu TCTD, tích cực kiểm soát và xử lý nợ xấu. Đến cuối tháng 01/2025, NHNN đã chuyển giao thành công 4 ngân hàng thuộc diện kiểm soát đặc biệt và kỳ vọng sẽ sớm lành mạnh hóa hoạt động của 4 ngân hàng này trong vài năm tới, đồng thời tích cực tìm giải pháp xử lý sớm ngân hàng SCB với tổn thất ít nhất về tài chính và lòng tin trong hoạt động ngân hàng.

Hoạt động thúc đẩy đổi mới công nghệ, áp dụng kỹ thuật số hiện đại, an toàn trong tín dụng - ngân hàng được coi là thành công lớn và là bước đột phá của hệ thống ngân hàng theo kịp với thông lệ quốc tế. Giao dịch không dùng tiền mặt tăng mạnh cả về số lượng (57,54%) và giá trị (34,54%). Việc áp dụng sinh trắc học và các biện pháp an toàn trong giao dịch ngân hàng hiện đã trở thành phổ biến. Đồng thời việc cảnh báo, giám sát, khuyến nghị an toàn hoạt động, bảo vệ lợi ích cho ngân hàng và khách hàng trong bối cảnh lừa đảo phức tạp và ngày càng nhiều trên mạng qua ứng dụng công nghệ kỹ thuật số đã được chú trọng hơn, phối hợp chặt chẽ hơn với các cơ quan chức năng khác.

Nhờ những nỗ lực và đổi mới quản lý Nhà nước và thực thi chính sách tiền tệ - tín dụng của NHNN, nhờ khắc phục khó khăn và thách thức trong kinh doanh, nắm bắt cơ hội, vượt qua áp lực về giảm lãi suất cho vay trong khi dòng tiền gửi bị cạnh tranh bởi những kênh đầu tư hấp dẫn hơn, phải tiết giảm chi phí, khoanh hoãn giãn nợ cho khách hàng.v.v, các tổ chức tín dụng Việt Nam mà nòng cốt là các NHTM đã kết thúc tương đối thành công hoạt động kinh doanh tiền tệ - tín dụng năm 2024; bảo đảm hài hòa lợi ích riêng với lợi ích chung, lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của khách hàng; chuẩn bị hành trang tốt hơn cho thời kỳ phát triển mới.



Những số liệu sơ bộ cho thấy đến cuối năm 2024, mức đủ vốn (CAR) bình quân của hệ thống ngân hàng Việt Nam khoảng 12,50%; Hệ số sinh lời trên tổng tài sản (ROA) khoảng 1,27%; Hệ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) khoảng 13,8% (theo nguồn của NHNN).

Trong số 27 ngân hàng thương mại đã niêm yết trên sàn chứng khoán có 24 ngân hàng tăng trưởng lợi nhuận dương, 1 ngân hàng bị lỗ, tổng lợi nhuận trước thuế tăng 18% so với năm 2023. Trong đó có ngân hàng mức tăng lợi nhuận từ 20% trở lên; tiền lương và tiền thưởng của người lao động đều tăng tương xứng. Bên cạnh đó các ngân hàng còn đóng góp nhiều vào các quỹ an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, xóa nhà tạm, nhà dột nát và hỗ trợ đồng bào bị thiên tai bão lũ bằng nguồn thu nhập của mình hoặc của người lao động trong ngành.

6.2.2 Những dự báo cho năm 2025

Kinh tế toàn cầu 2025 được dự báo sẽ tăng trưởng khoảng 3,2 – 3,3%, gần như không đổi so với năm 2024, trong khi "cuộc chiến thương mại" có thể bùng phát trở lại được dự báo sẽ kéo lùi tăng trưởng, khiến nhu cầu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam giảm và không loại trừ còn bị áp thuế cao hơn. Những đối tác quan trọng của Việt Nam đều được dự báo tăng trưởng thấp, chẳng hạn theo dự báo của IMF với con số so sánh 2024 đi kèm thì Mỹ 2,2% (2,8%), khu vực EURO 1,2% (0,8%), Nhật 0,3% (1,1%), Trung Quốc 4,8% (4,5%), các nước mới nổi và đang phát triển 4,2% (4,2%).

Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng 7,09% trong năm 2024 so với 5,03% năm 2023, nhưng các động lực tăng trưởng chính vẫn chưa thể sớm cải thiện: xuất khẩu tăng chậm hơn, đầu tư tư nhân chưa phục hồi bằng mức trước dịch Covid-19, tiêu dùng vẫn thấp, đầu tư công tuy tăng nhưng chưa đủ bù đắp phần giảm sút của đầu tư tư nhân và tiêu dùng nội địa. Nếu những yếu tố trên đây không có sự cải thiện lớn thì mục tiêu tăng trưởng 8% trở lên trong năm 2025 là cực kỳ khó khăn. Bên cạnh những cơ hội mới đã và đang được tạo ra, nhất là sức hút chuyển dịch đầu tư FDI vào Việt Nam và khả năng mở rộng các đối tác thương mại lớn, đi đôi với quyết tâm chưa từng có của ban lãnh đạo mới và có ý chí vươn lên của cả hệ thống chính trị, thì thách thức và trở ngại bên trong, nhất là điểm nghẽn thể chế – hiểu theo nghĩa rộng – là rất lớn. Không phải ngẫu nhiên mà các tổ chức quốc tế đều đưa ra dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2025 ở mức dưới 7% (theo IMF, WB, ADB, OECD).

Những cải cách về thủ tục hành chính, tinh giản bộ máy, cải thiện môi trường kinh doanh, phục hồi lòng tin và thúc đẩy ý chí vươn lên của doanh nghiệp, người dân; áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, v.v. sẽ tạo thêm sức mạnh thúc đẩy cho tăng trưởng kinh tế, nhưng không thể thay thế các yếu tố nền tảng, trong đó có vốn đầu tư. Nói cách khác, Việt Nam nhiều khả năng sẽ thực thi các chính sách mở rộng tài khóa và nới lỏng tiền tệ - tín dụng trong năm 2025 và các năm tiếp theo (nếu điều kiện cho phép).

Việc tăng thuế để tăng chi tiêu đầu tư hoặc để đáp ứng nhu cầu tinh gọn bộ máy, tạo việc làm cho lực lượng lao động dồi dư sẽ có hạn và Chính phủ có thể phải vay nợ nhiều hơn cả trong và ngoài nước, chủ yếu là trong nước, khiến nguồn tiền gửi ngân hàng bị cạnh tranh. Chính phủ cũng sẽ yêu cầu ngành ngân hàng tăng cường quy mô tín dụng, giảm hơn nữa lãi suất cho vay hay ít nhất không tăng lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng. Bài toán phải giải của NHNN và hệ thống tổ chức tín dụng năm 2025 là đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao hơn, mở rộng tín dụng nhiều hơn, với lãi suất thấp hơn nhưng vẫn kiểm soát được lạm phát ở mức 4,5% trong bối cảnh chính sách tài khóa mở rộng. Trong tờ trình Đề án bổ sung về phát triển kinh tế-xã hội năm 2025 ngày 12/2/2025 cùng với việc đề nghị Quốc hội điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên, Chính phủ cũng đề nghị tăng mức lạm phát từ 4,5 – 5%; tăng mức đầu tư công thêm 84.300 tỷ đồng so kế hoạch đã giao; tăng mức bội chi ngân sách từ 3,8% GDP lên 4 – 4,5%; tăng nợ công, nợ Chính phủ và nợ nước ngoài lên bằng hoặc vượt mức cảnh báo khoảng 5% GDP.

Các ngân hàng thương mại sẽ phải giải quyết bài toán khó về NIM, chi phí hoạt động tăng phục vụ đầu tư cho công nghệ, và chi phí dự phòng tăng trong bối cảnh nợ xấu đã tăng cao (nợ xấu và nợ xấu tiềm ẩn không tính 5 ngân hàng thuộc diện kiểm soát đặc biệt là 3,28% tổng dư nợ tín dụng) và tỷ lệ bao phủ nợ xấu hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần đều dưới mức 100% trong 2024.

Nhiều khoản nợ được khoan, giãn, hoãn đã hết thời hạn. Tài sản cần thu hồi từ nợ xấu rất lớn và khó thu hồi do vướng mắc cả về pháp lý lẫn tổ chức thực hiện. Nguồn lực để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách có hạn so với nhu cầu.

NHNN chắc chắn sẽ theo dõi sát diễn biến kinh tế thế giới và trong nước để vừa điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và kịp thời kiến nghị điều chỉnh các mục tiêu, chủ trương chung để vừa góp phần tăng trưởng nhanh, bền vững nền kinh tế, vừa ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Các tổ chức tín dụng sẽ cần khai thác nhiều hơn các cơ hội kinh doanh, các mảng kinh doanh mới, nhất là tư vấn quản lý tài sản và đầu tư tài chính. Đồng thời tuân thủ đầy đủ hơn các chuẩn mực an toàn hoạt động và các biện pháp phòng ngừa rủi ro./.



07

**GIẢI THƯỞNG, CÁC SỰ KIỆN
ĐÁNG CHÚ Ý, CÔNG TÁC TỪ
THIỆN XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG NĂM 2024**

7.1 Giải thưởng



Ngân hàng tốt nhất công nghệ thanh toán
(Best Retail Payments Initiative – Visa Cards with Apple Pay)

The Asian Banker



ACB - Một trong những tổ chức có môi trường làm việc tốt nhất châu Á năm 2024
(Best Companies to Work for in Asia 2024)

HR Asia



ACB – Doanh nghiệp có thương hiệu truyền cảm hứng 2024
(Inspirational Brand Award)

Enterprise Asia



Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2024
(Best Corporate Bank Vietnam 2024)

Global Banking and Finance Review



Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2024
(Best Commercial Bank Vietnam 2024)

International Banker



Ngân hàng bán lẻ cải tiến tốt nhất Việt Nam 2024
(Best Innovation in Retail Banking Vietnam 2024)

International Banker



Ngân hàng có quản trị công ty tốt nhất Việt Nam 2024
(Best Corporate Governance Bank Vietnam 2024)

Global Banking and Finance Review



Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam 2024
(Best CSR Bank Vietnam 2024)

Global Banking and Finance Review



Ngân hàng có dịch vụ khách hàng tốt nhất châu Á 2024
(Best Customer Service Provider Asia 2024)

International Banker



ACB – Doanh nghiệp xuất sắc châu Á 2024
(Corporate Excellence Award)

Enterprise Asia



Ứng dụng Ngân hàng số sáng tạo nhất Việt Nam 2024
(Most Innovative Commercial Digital Banking App 2024)

International Finance Magazine



Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam năm 2024
(Best Commercial Bank in Vietnam for 2024)

International Finance Magazine



Tốp 50 doanh nghiệp phát triển bền vững năm 2024
(Top 50 Corporate Sustainability Awards)

Tạp chí Nhip cầu Đầu tư



Tốp 50 Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam năm 2024

Tạp chí Forbes Việt Nam



Ngân hàng có sản phẩm, dịch vụ sáng tạo tiêu biểu năm 2024
(Outstanding Retail Banking Award 2024)

Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam và IDG Việt Nam



Tốp 3 Financial Large Cap có hoạt động IR được các Định chế tài chính đánh giá cao nhất

Vietstock



Tốp 50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam năm 2024

Tạp chí Nhip cầu Đầu tư



7.2 Các sự kiện đáng chú ý

01	05 – 08/01 One Team Summit 2024 (Quảng Bình)	08/01 Khánh thành trụ sở mới - CN Quảng Bình	11/01 Khánh thành trụ sở mới - PGD Quế Võ (Bắc Ninh)		05/7 Hội nghị Cập nhật kinh doanh 2024 (TP. Hồ Chí Minh)	18/7 Tọa đàm cấp cao về Triển vọng kinh tế 2024 (TP. Hồ Chí Minh)	31/7 Khánh thành trụ sở mới - PGD Long Thành (Đồng Nai)	07
	17/01 Lễ ra mắt tác phẩm nghệ thuật Thanh Long Đại Phát - mừng xuân Giáp Thìn (TP. Hồ Chí Minh)	19 – 21/01 Hội nghị Triển khai kinh doanh 2024 (Đà Nẵng)					10/8 Roadshow Đồng Minh Thông Thái (TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội)	08
03	04/3 Hành trình Tội yêu Cuộc sống (Vĩnh Phúc)				07/9 Workshop "The Next Tiktok Creator" (TP. Hồ Chí Minh)	11/9 Lễ khai trương - PGD Trần Đề và Hành trình Tội yêu Cuộc sống (Sóc Trăng)		09
04	04/4 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 (TP. Hồ Chí Minh)						14/10 Hội thảo Khởi thông vốn - Đón cơ hội dành cho khách hàng doanh nghiệp (TP. Hồ Chí Minh)	10
05	22/5 Lễ ký kết hợp tác giữa ACB và EVN (TP. Hồ Chí Minh)				19/11 Lễ khai trương - PGD An Tây (Binh Dương)	22/11 Lễ khai trương - CN Móng Cái (Quảng Ninh)		11
					28/11 Lễ khai trương - PGD KCN Bàu Bàng (Binh Dương)	29/11 Hành trình Tội yêu Cuộc sống (Thanh Hóa)		
06	04/6 Khánh thành trụ sở mới - PGD Lê Lợi (TP. Hồ Chí Minh)	18/6 Lễ ký kết hợp tác toàn diện giữa ACB và Công ty Cổ phần Misa (TP. Hồ Chí Minh)	20/6 Hội thảo AFDI dành cho doanh nghiệp Trung Quốc (Binh Dương)				12 – 15/12 One Team Summit 2025 (Phú Yên)	12
								

7.3 Công tác từ thiện xã hội và bảo vệ môi trường

TÀI TRỢ CHO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC,
bao gồm quỹ hỗ trợ học bổng, học bổng cho
học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ kinh phí
lễ bế giảng, hỗ trợ các hoạt động nâng cao
nhận thức về bảo vệ môi trường tại
TP. Hồ Chí Minh.



3.700.000.000

đồng



Tài trợ an sinh xã hội cho
các đối tượng hộ chính sách,
hộ nghèo, v.v.

2.611.000.000

đồng

**TÀI TRỢ XÂY DỰNG NHÀ TÌNH THƯƠNG, CƠ SỞ VẬT CHẤT,
TRƯỜNG HỌC, V.V.**



80.374.200.000

đồng



Tài trợ cho
**CÁC HOẠT ĐỘNG
Y TẾ**

189.450.000

đồng



Tài trợ
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,
BẢO TỒN THIÊN NHIÊN**

2.000.000.000

đồng



Tài trợ
**KHẮC PHỤC HẬU QUẢ
THIÊN TAI**

2.205.000.000

đồng

TÀI TRỢ KHÁC

15.853.000.000

đồng



TỔNG CỘNG

106.932.650.000

đồng

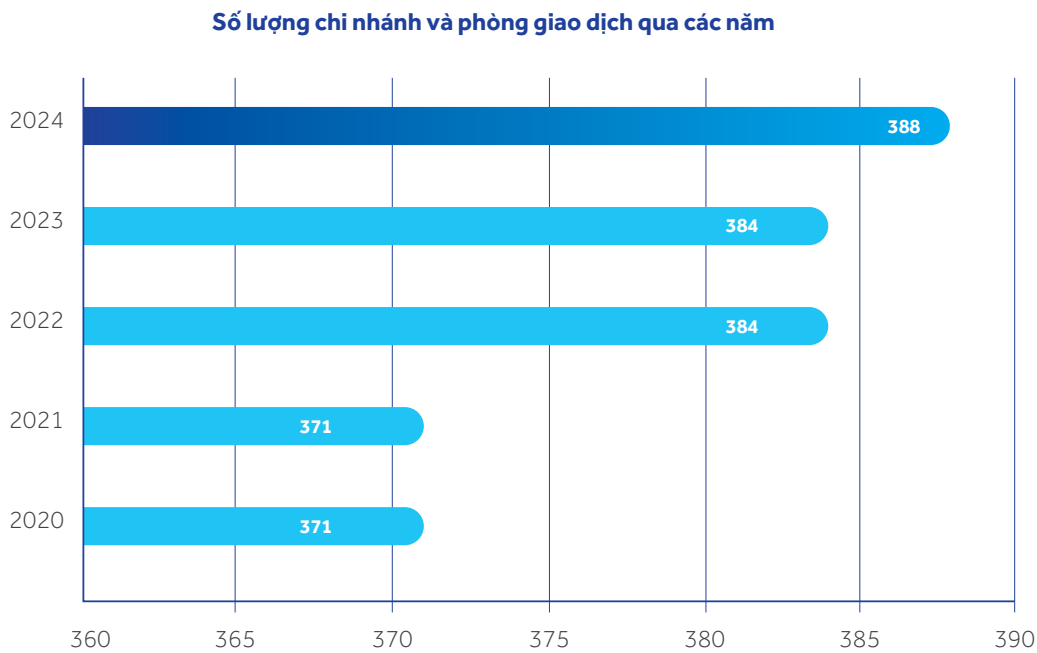
08

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

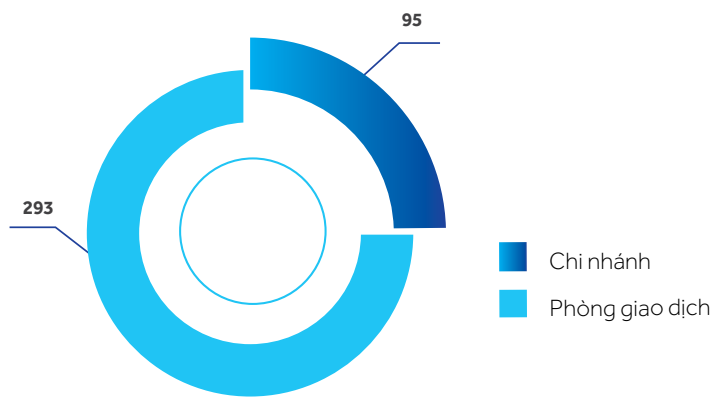


Trong năm 2024, ACB đã nâng cấp 05 (năm) phòng giao dịch lên chi nhánh và mở mới 04 (bốn) phòng giao dịch. Tính đến cuối năm 2024, ACB có 95 CN và 293 PGD, tổng cộng là 388 đơn vị, hiện diện trên 49 tỉnh thành trong số 63 tỉnh thành cả nước. CN và PGD tập trung chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

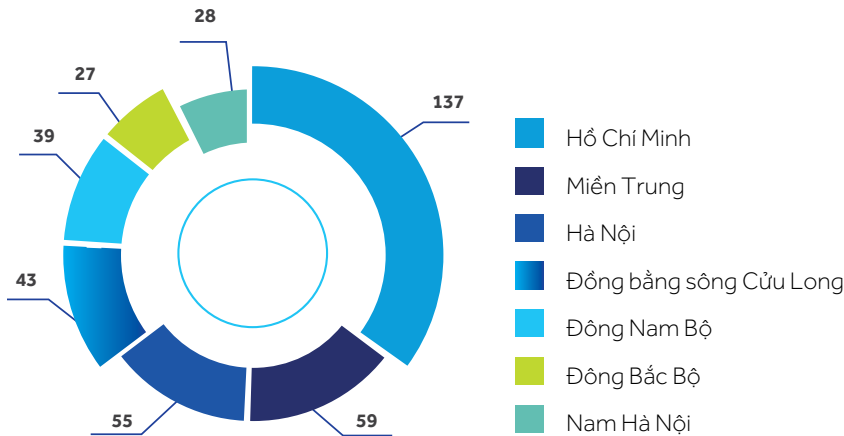
Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch trong 05 (năm) năm qua.



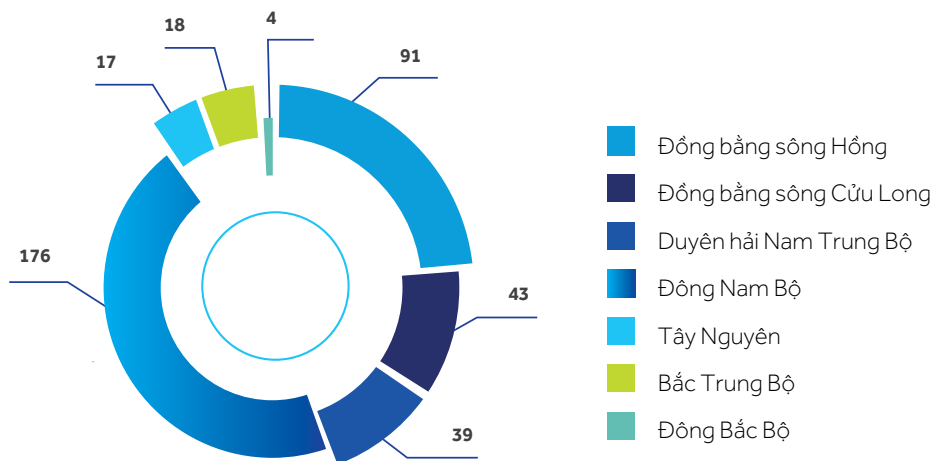
Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch cuối năm 2024



Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch chia theo vùng của ACB



Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch chia theo vùng địa lý (Nhà nước)



Ghi chú:

Tây Bắc Bộ:	Chưa hiện diện: 7/7, gồm có Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.
Đông Bắc Bộ:	Thái Nguyên, Bắc Giang. Hiện diện: 2/7. Chưa hiện diện: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn.
Đồng bằng sông Hồng:	Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình. Hiện diện: 10/11. Chưa hiện diện: Ninh Bình.
Bắc Trung Bộ:	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. Hiện diện: 5/5.
Duyên hải Nam Trung Bộ:	Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Hiện diện 9/9.
Tây Nguyên:	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Hiện diện: 4/5. Chưa hiện diện: Đắk Nông.
Đông Nam Bộ:	Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh. Hiện diện: 6/6.
Đồng bằng sông Cửu Long:	Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Hiện diện: 13/13.

09

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo phát triển bền vững (ESG) ở phần này được thực hiện dưới dạng báo cáo tích hợp lồng ghép với Báo cáo thường niên năm 2024 của ACB trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong nỗ lực công bố thông tin công khai, minh bạch theo các tiêu chuẩn được chấp nhận toàn cầu, nhằm giúp các bên liên quan hiểu rõ hơn về các tác động của các hoạt động nghiệp vụ đối với môi trường, kinh tế và xã hội, cũng như tạo thuận lợi cho việc tra cứu thông tin của cổ đông và nhà đầu tư, ACB còn lập riêng báo cáo Báo cáo phát triển bền vững 2024 tham chiếu các tiêu chuẩn về hướng dẫn lập báo cáo phát triển bền vững của Tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI) và các Mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) của Liên Hợp Quốc.

Báo cáo phát triển bền vững 2024 này cũng được đảm bảo bởi Công ty TNHH KPMG (Việt Nam) và sẽ được công bố song song với Báo cáo thường niên.

9.1 Tổng quan về phát triển bền vững

9.1.1 Định hướng phát triển bền vững

ACB luôn kiên định với định hướng phát triển bền vững đã theo đuổi trong nhiều năm qua. Trong quá trình xây dựng định hướng phát triển bền vững, ACB đặt ra những mục tiêu tiên phong bằng cách tích hợp và tuân thủ những định hướng chiến lược phát triển bền vững được Chính phủ cam kết tại COP 26 khi tham gia Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC); định hướng phát triển bền vững theo Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam của NHNN tại Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018. Bên cạnh đó, ACB cũng luôn tham chiếu theo những mục tiêu phát triển bền vững như 17 Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (17 SDGs), Thỏa thuận Khí hậu Paris; đặc biệt tham chiếu theo các Hướng dẫn của Ngân hàng có Trách nhiệm được xây dựng bởi Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc dành cho Ngành tài chính (Principle for Responsible Banking – UN Environment Program for Finance Initiatives) và thực hành của các ngân hàng thành viên. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đưa các định hướng phát triển bền vững trong trung và dài hạn như sau:

• Định hướng Tài chính xanh, Tài chính bền vững và Tài chính toàn diện

ACB đã xây dựng và công bố Khung tài chính bền vững với sự hỗ trợ của Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC) trong năm 2024. Song song với đó là định hướng “xanh hóa” danh mục tín dụng và chú trọng lồng ghép giải quyết các vấn đề xã hội thông qua các hoạt động tài chính bằng cách chủ động triển khai nhiều chính sách tài chính bình đẳng, tài chính toàn diện; cam kết cung cấp các dịch vụ tài chính một cách thuận tiện, phù hợp với nhu cầu với chi phí hợp lý, được cung cấp một cách có trách nhiệm và bền vững.

• Định hướng quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng

Quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong cấp tín dụng luôn được Ngân hàng xem xét quan tâm trong quá trình cấp tín dụng. Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng

của TCTD, ACB đã ban hành Công văn số 1111/NVQĐ-QLRRTD.23 ngày 04/5/2023 về việc Quy định khung quản lý rủi ro về môi trường. Công văn này quy định cụ thể nhóm ngành nghề có rủi ro tác động đến môi trường, xã hội, cũng như nguyên tắc quản lý rủi ro môi trường xã hội và ràng buộc tính pháp lý về các cam kết bảo vệ môi trường của khách hàng. Đối với việc cấp tín dụng cho các dự án đầu tư, ACB ưu tiên vốn tín dụng và nguồn lực tài chính vào lĩnh vực tín dụng xanh, thân thiện môi trường và yêu cầu thực hiện quản lý rủi ro về môi trường theo nguyên tắc:

- Không cho vay đối với các hoạt động gây hại cho môi trường.
- Các dự án đầu tư phải tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường.
- Đánh giá rủi ro về môi trường đối với các dự án đầu tư/sử dụng kết quả đánh giá của các tổ chức có chức năng cung ứng dịch vụ (nếu có).

• Định hướng phát triển bền vững trong vận hành và quản lý

Ngay từ những ngày đầu nghiên cứu và xây dựng định hướng phát triển bền vững, Ban lãnh đạo ACB đã chủ trương đảm bảo tính phù hợp và tích hợp toàn diện các cam kết, mục tiêu phát triển bền vững với các mục tiêu chiến lược kinh doanh, vận hành và quản lý nội bộ. Trong quá trình cân nhắc ra quyết định về chính sách, kế hoạch kinh doanh thường niên và định kỳ, ACB luôn cân đối giữa các mục tiêu kinh tế - tài chính và các tác động tới môi trường - xã hội đồng thời xây dựng kế hoạch và phương pháp giám sát chặt chẽ các cam kết về phát triển bền vững cùng với các mục tiêu kinh doanh. Thay vì xem ESG là một sáng kiến hoặc một hoạt động, thì ACB đang lồng ghép ESG trong mọi hoạt động kinh doanh trong tổ chức cũng như quản lý và vận hành nhằm tạo niềm tin với các bên hữu quan, tạo môi trường làm việc hạnh phúc tại đơn vị đồng thời tạo ra sự khác biệt của Ngân hàng.

9.1.2 Dấu ấn phát triển bền vững năm 2024

QUẢN TRỊ

Kiến toàn năng lực về Quản trị rủi ro thông qua các dự án: IFRS9, Basel III, ILAAP và IRB.



100% nhân viên ACB được đào tạo về các vấn đề có liên quan đến Phòng, chống tham nhũng và Phòng, chống rửa tiền.

Dư nợ tín dụng xanh theo Khung Tài chính bền vững
334,7 Tỷ đồng

↓ 42%

Số lượng giấy in sao kê tại quầy nhờ áp dụng cải tiến tính năng đăng ký nhận sao kê tài khoản và sổ phụ.

Dư nợ tín dụng xanh theo Công văn số 9050/NHNN-TD
273,3 Tỷ đồng

Chương trình Green CSR giúp chuẩn hóa e-form, tinh giản số lượng mẫu biểu và số lượng giấy in đạt
99%

MÔI TRƯỜNG

Ghi nhận dữ liệu và tính toán phát thải ở cả ba phạm vi

1,2,3

XÃ HỘI

Dư nợ tín dụng xã hội
3.027,9 Tỷ đồng

Mức thu nhập bình quân nhân viên
457 triệu đồng/năm

Tài trợ các chương trình phát triển cộng đồng và trách nhiệm xã hội
107 Tỷ đồng

Tổng số giờ đào tạo
834.570 giờ (tương đương 64 giờ/nhân viên/năm)



XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

FINNRATING: Xếp hạng tín nhiệm dài hạn Nhà Phát hành đạt mức "AA+" với triển vọng xếp hạng "Ổn định" với các yếu tố:

1	2	3	4
Vị thế kinh doanh	Cơ cấu vốn/đòn bẩy	Khả năng sinh lời	Nguồn vốn và Thanh khoản
"TỐT"	"PHÙ HỢP"	"TỐT"	"TỐT"

MOODY'S: xếp hạng tín dụng có liên quan đến ESG tại ACB ở mức **#2** (ESG Credit Impact Score: CIS-2) là mức điểm cao nhất trong các ngân hàng tại Việt Nam. Mức điểm này cho thấy các hoạt động tín dụng của ACB tiến gần đến mức **"TẠO TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC"**.

Điểm về Chất lượng Bền vững (Sustainability Quality Score – SQS) của ACB tổng quát ở mức **SQS3 (GOOD)** và nhận xét ACB có **NĂNG LỰC QUẢN LÝ RỦI RO ESG MẠNH MẼ**.

FITCH RATINGS: nâng triển vọng tín dụng dài hạn của ACB từ **"ỔN ĐỊNH"** lên **"TÍCH CỰC"**.

9.2 Tác động lên môi trường

9.2.1 Tổng phát thải khí nhà kính (KNK) trực tiếp và gián tiếp

Phát thải KNK của ACB bao gồm:

» Phát thải ở Phạm vi 1 (Scope 1) là Phát thải trực tiếp từ tiêu thụ xăng và dầu cho các phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu của Ngân hàng.

» Phát thải Phạm vi 2 (Scope 2) là Phát thải gián tiếp từ tiêu thụ điện năng.

» Phát thải Phạm vi 3 (Scope 3) là Phát thải từ việc sử dụng các yếu tố đầu vào khác. Năm 2024 Ngân hàng chỉ ghi nhận phát thải từ việc sử dụng giấy.

Kết quả Phát thải năm 2024 (Chi tiết xin xem Báo cáo phát triển bền vững 2024) như sau:

Phạm vi phát thải	Nguồn phát thải	Tổng phát thải quy đổi (tCO ₂ -eq)
1	Xăng: 1.776.661 lít	3.902,1
1	Dầu: 56.539 lít	152,2
2	Điện: 41.159.548 kWh	27.132,4
3	Giấy: 1.098.041 kg	1.470,2
Tổng cộng		32.656,9
Cường độ phát thải KNK từ các nguồn trực tiếp (tấn/người/năm)		2,4

Tổng phát thải KNK của Ngân hàng năm 2024 là 32.656,9 tấn CO₂ (đã quy đổi tương đương) trong đó phát thải ở phạm vi 2 (từ nguồn phát thải sử dụng điện) chiếm 83,1%; phát thải ở phạm vi 1 (từ việc sử dụng xăng dầu) chiếm 11,9%.

Tổng phát thải năm 2024 tăng 4,5% so với năm 2023 (31.238 tấn); lí do tăng là trong năm 2024, Ngân hàng ghi nhận thêm dữ liệu từ việc sử dụng dầu.

Cường độ phát thải KNK từ các nguồn trực tiếp (phạm vi 1-2-3) trong năm là 2,4 tấn/người /năm.

Trong năm 2025, Ngân hàng sẽ nghiên cứu rà soát mức bổ sung dữ liệu các nguồn phát thải ở Phạm vi 3; Ngân hàng cũng sẽ cân nhắc tính toán mức phát thải cơ sở để từ đó xây dựng kế hoạch giảm phát thải hàng năm nhằm đạt được mục tiêu Net Zero vào năm 2050 mà Chính phủ đã đề ra.

9.2.2 Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

a. Sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải trực tiếp từ tiêu thụ xăng và dầu

- Ban hành các quy định nội bộ về sử dụng phương tiện hiệu quả: ví dụ không sử dụng xe công cho mục đích cá nhân, đăng ký lịch trình di chuyển, v.v.
- Xây dựng hệ thống định vị trên xe và hướng dẫn để đảm bảo vận hành hiệu quả và tối ưu quãng đường.

b. Sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải gián tiếp từ tiêu thụ điện năng

- Lắp đặt các thiết bị tiết kiệm điện năng như hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, cảm ứng tự động, điều hòa thông minh; khuyến khích sử dụng các thiết bị văn phòng tiết kiệm điện.
- Lắp đặt các loại kính hai lớp cách nhiệt tại các tòa nhà nhằm giảm lượng nhiệt hấp thu vào từ bên ngoài, ngăn chặn sự mất nhiệt từ bên trong, tiết kiệm chi phí làm mát, làm ấm không gian trong nhà.
- Hạn chế nhiệt độ hoạt động điều hòa không khí ở ngưỡng phù hợp theo điều kiện thời tiết.
- Kiểm soát hoạt động của các thiết bị điện theo khung thời gian phù hợp với điều kiện kinh doanh; tăng cường công tác kiểm tra, tắt toàn bộ nguồn điện không cần thiết hoặc tiết kiệm giảm thiết bị chiếu sáng trong các khu vực ít quan trọng.
- Tăng cường tuyên truyền, khuyến khích nhân viên áp dụng các thực hành tiết kiệm điện và đưa ra sáng kiến cải tiến hiệu quả năng lượng trong hoạt động vận hành của Ngân hàng.
- Hướng ứng các Chương trình tiết kiệm điện của Thành phố Hồ Chí Minh và Quốc gia như “Ngày môi trường”, “Giờ Trái đất”.
- Thực hiện các hoạt động truyền thông nội bộ đối với nhân viên Ngân hàng và bên ngoài đối với khách hàng và đối tác của Ngân hàng về các hoạt động tiết kiệm và sử dụng năng lượng.

c. Sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải gián tiếp từ việc sử dụng giấy

- Vận hành giao dịch: Phát triển và cải tiến các chương trình giúp tinh giản mẫu biểu và giảm sử dụng giấy in tính đến 30/11/2024 như sau:
- +Phát triển chương trình Green CSR cho khách hàng doanh nghiệp (các yêu cầu giao dịch được số hóa và chuẩn hóa theo eform động, tinh giản số lượng mẫu biểu và số lượng giấy in ra): đạt mức độ sử dụng 99%.
 - +Cải tiến chương trình Green Teller (rút gọn quy trình hạch toán giao dịch từ 10 loại mẫu biểu thành 1 mẫu biểu cho nhiều yêu cầu giao dịch khác nhau): tăng mức độ ứng dụng lên hơn 68%.

+Cải tiến tính năng đăng ký nhận sao kê tài khoản và sổ phụ (tự động gửi sao kê và sổ phụ có chữ ký điện tử của ngân hàng đến email của khách hàng có đăng ký dịch vụ): giúp giảm 42% số lượng in sao kê giấy tại quầy.

- Vận hành tín dụng:

- +Các hệ thống/ chương trình trong quy trình vận hành tín dụng đã được kết nối dữ liệu. Theo đó, các thông tin, giao dịch được tự động hóa từ giai đoạn giải ngân đến giai đoạn thanh lý khoản cấp tín dụng, cụ thể đạt được trong năm 2024 như sau:
 - o Tỷ lệ hồ sơ/ chứng từ cấp tín dụng được lưu trữ tự động trên môi trường số: 100%.
 - o Tỷ lệ giao dịch tự động tạo thông tin tài sản bảo đảm (thông tin kiểm tra/ tài thẩm định tài sản, thông tin bảo hiểm tài sản): 91%.
 - o Tỷ lệ giao dịch tự động cập nhật lãi suất khoản vay vào kỳ tái định: 60%.
- +Ứng dụng công nghệ nhận diện ký tự quang học (OCR) kết hợp với công nghệ tự động hoá bằng robot (RPA) để kiểm tra chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay (Tỷ lệ áp dụng 85%) và ứng dụng công nghệ OCR để đặt tên file và lưu hồ sơ (Tỷ lệ chứng từ được áp dụng là 50%).

+Tinh giản mẫu biểu và giảm sử dụng giấy in: 9 mẫu biểu trong quy trình vận hành tín dụng được tích hợp, số hóa và ký xác thực trên hệ thống.



9.2.3 Thâm dụng phát thải

Để hướng đến mục tiêu Net Zero, song song với các giải pháp giảm phát thải KNK trực tiếp từ ba phạm vi 1-2-3, Ngân hàng đã và đang thực hiện nhiều dự án xanh và thân thiện với môi trường hướng đến việc áp dụng các thực hành tốt để giảm phát thải:

Tên dự án	Mô tả dự án	Mức độ tiết kiệm so với thực hành thông thường	Mức quy đổi giảm phát thải KNK tương đương
1. Các dự án hạn chế sử dụng giấy	• Giải pháp ứng dụng chữ ký số (E-signature) vào quy trình vận hành tại ACB. • Dự án chuyển đổi hạn chế sử dụng giấy (Go Paperless). • Dự án chuyển đổi số hóa lưu trữ hồ sơ.	181.842,9 kg giấy	100.013,6 kg CO ₂ eq
2. Thảm tái chế	Sử dụng thảm Interface có nguồn gốc được tái chế trong các công trình xây dựng tại ACB	3302,8 m ²	18.056,4 kg CO ₂ eq
3. Kính hộp hai lớp	Sử dụng kính hộp hai lớp nhằm giúp tiết kiệm năng lượng tại các tòa nhà và công trình xây dựng tại ACB	265.141,4 kWh	174.781,2 kg CO ₂ eq
4. GoGreen Plus	Chuyển phát xanh giảm phát thải thông qua việc sử dụng nhiên liệu hàng không bền vững	11.470 kg CO ₂ eq	11.470 kg CO ₂ eq
Tổng mức phát thải giảm sau quy đổi tương đương			304.321,2 kg CO ₂ eq

9.3 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng, nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Ngân hàng trong năm chủ yếu bao gồm giấy, mực in và nhựa.

9.3.1 Giấy, mực in

Trong năm 2024, tổng lượng giấy tiêu thụ ở mức 1.098 tấn; giảm khoảng 347 tấn (23,8%) so với năm 2023 là do Ngân hàng đã thực hành tiết kiệm và áp dụng số hóa trong quá trình vận hành hoạt động của Ngân hàng.

Lượng giấy tiêu thụ qua các năm

Năm	Lượng tiêu thụ (kg)	Hiệu suất sử dụng (kg/nhân sự/năm)
2024	1.098.041	82,6
2023	1.455.000	103,3
2022	1.410.000	111,6

Bên cạnh đó, nhờ các dự án và sáng kiến chuyển đổi được triển khai mạnh mẽ, Ngân hàng cũng đã tiết kiệm được 41.470 hộp mực in trong năm 2024.

Lượng mực in tiết kiệm được qua các năm

Năm	Tiết kiệm mực in (hộp mực/năm)
2024	41.470
2023	47.609
2022	39.261

9.3.2 Nhựa

ACB chủ trương thực hiện chính sách hạn chế tối đa sử dụng nhựa đặc biệt là loại bỏ hoàn toàn việc sử dụng nhựa một lần và rác thải nhựa trong các chuỗi hoạt động của Ngân hàng. Trong những năm qua, Ngân hàng đã chuyển sang những vật dụng thay thế nhựa nhưng có tính năng tương đương như trang bị cho nhân viên ly uống nước bằng nhôm sứ, ly và cốc thủy tinh được thay thế cho ly cốc nhựa hoặc ly giấy được dùng tại các quầy giao dịch khách hàng, sử dụng các loại túi vải tái chế thay cho túi nhựa, v.v. Ngân hàng cũng sử dụng các sản phẩm tái chế khác nhằm hạn chế tối đa rác thải nhựa như sử dụng thảm trải tái chế từ lưới đánh cá cũ và thường xuyên tổ chức các hoạt động truyền thông đến nhân viên nhằm hạn chế việc mang các vật dụng cá nhân bằng nhựa sử dụng một lần hoặc đồ ăn được mang từ bên ngoài vào Ngân hàng.

9.4 Tiêu thụ năng lượng

Trong năm tài chính 2024, các nguồn năng lượng tiêu thụ của ACB vẫn chủ yếu bao gồm điện năng để vận hành các hoạt động và xăng, dầu sử dụng cho các phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Tổng lượng năng lượng đã tiêu thụ ba năm gần nhất (riêng dầu được bắt đầu thống kê từ năm 2024) như sau:

Loại năng lượng	2022	2023	2024
Điện năng (kWh)	40.204.779	39.734.459	41.159.548
Xăng (lit)	1.949.917	1.515.833	1.776.661
Dầu (lit)	Chưa áp dụng	Chưa áp dụng	56.539

Tổng lượng điện tiêu thụ tại ACB trong năm 2024 là 41.159.548 kWh; tăng khoảng 3,6% so với năm 2023. Nguyên nhân tăng sử dụng điện trong toàn hệ thống là do tăng thêm bốn chi nhánh, phòng giao dịch và do Ngân hàng hoàn thiện hơn cơ sở thu thập dữ liệu.

Hiệu suất sử dụng điện trong 3 năm gần nhất như sau:

Chỉ tiêu	2022	2023	2024
Hiệu suất sử dụng điện (kWh/nhân sự/năm)	3.084	2.910	3.097

Danh sách các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải gián tiếp từ tiêu thụ xăng, dầu và điện năng: xin xem mục 9.2.2.a và 9.2.2.b bên trên. Riêng sáng kiến sử dụng kính hộp hai lớp nhằm giúp tiết kiệm năng lượng tại các tòa nhà và công trình xây dựng tại ACB (với tổng khối lượng kính hộp là 3.664 m²) đã giúp tiết kiệm 265.141 kWh điện mỗi năm so với thực hành thông thường.



9.5 Tiêu thụ nước

9.5.1 Tiêu thụ nước

Nhu cầu sử dụng nước hiện tại của Ngân hàng chủ yếu phục vụ các nhu cầu sinh hoạt cơ bản. Nguồn nước Ngân hàng sử dụng là nguồn nước sạch được cấp từ các công ty cấp nước và các nhà cung cấp nước sạch tại các thành phố và địa phương, với chất lượng đảm bảo để phục vụ hoạt động của Ngân hàng.

Số liệu tiêu thụ nước qua các năm

Năm	Lượng tiêu thụ (m³)	Hiệu suất sử dụng (m³/nhân sự/năm)
2024	260.469	19,6
2023	264.000	19,3
2022	184.000	14,1

Tổng lượng nước tiêu thụ trong năm 2024 là 260.469 m³, giảm 1,3% so với năm 2023. Trong bối cảnh số lượng chi nhánh, phòng giao dịch tăng bốn đơn vị so với năm 2023, điều này cho thấy hiệu quả của các quy định, thực hành nhằm quản lý hiệu quả và sử dụng tiết kiệm nước đã được ACB áp dụng trong các năm gần đây như:

- Đầu tư trang bị các thiết bị hiện đại có mức tiêu hao nước thấp, sử dụng vòi cảm ứng trong các khu vực vệ sinh để hạn chế tình trạng lãng phí nước.
- Thực hành tiết kiệm, khuyến khích toàn bộ nhân viên đề xuất các sáng kiến liên quan đến tiết kiệm nước.
- Truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn nước và hình thành thói quen sử dụng nước hiệu quả và tiết kiệm.
- Tham gia vào các chương trình, chiến dịch tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước do các bên hữu quan thực hiện.

9.5.2 Về công tác quản lý nước thải

Trong quá trình vận hành hoạt động kinh doanh Ngân hàng, nước thải chỉ đến từ những hoạt động sinh hoạt hàng ngày trong toàn hệ thống; do đó lượng nước thải ra được ghi nhận tương đương với lượng nước tiêu thụ đầu vào.

Nước thải được thu gom và xử lý sơ bộ theo đúng quy định pháp luật trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực để đảm bảo nguồn nước thải ra không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

9.6 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm 2024, Ngân hàng không ghi nhận bất cứ trường hợp nào vi phạm các quy định của pháp luật về môi trường.

9.7 Chính sách liên quan đến người lao động

9.7.1 Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tính đến hết ngày 31/12/2024, theo báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán, tổng số lao động tại ACB là 13.290 người trong đó nữ chiếm 66%.

Phân loại	2022		2023		2024	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Nam	4.509	35	4.740	35	4.553	34
Nữ	8.526	65	8.915	65	8.737	66
Tổng	13.035	100	13.655	100	13.290	100

Năm 2024, thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên ngân hàng đạt 457 triệu đồng/năm, cao hơn 16 triệu đồng/năm so với năm 2023; gấp 7,7 lần lương tối thiểu vùng I, là mức cao nhất theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2014 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Năm	Thu nhập bình quân nhân viên (triệu đồng/năm)
2022	417
2023	441
2024	457



9.7.2 Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

a. Chính sách phúc lợi và đãi ngộ

ACB chi trả mức thu nhập cao và cạnh tranh cho nhân viên tùy thuộc vào vị trí chức danh và độ khó của công việc. ACB cũng có các chính sách tài chính cho nhân viên vay với lãi suất ưu đãi. Đối với cấp quản lý, ACB có các chính sách đãi ngộ khác biệt như: trợ cấp chi phí di chuyển xa, hưởng các gói khám sức khỏe tốt, thưởng cổ phiếu (ESOP) và các khen thưởng đặc biệt khác. Ngân hàng cũng cung cấp trợ cấp hưu trí đối với nhân viên đủ điều kiện nghỉ hưu và đã công tác tại ACB từ 10 năm trở lên (tùy theo cấp bậc nhân viên và quản lý). Bên cạnh đó, các chính sách đãi ngộ của ACB không chỉ tập trung vào cán bộ nhân viên mà còn dành sự quan tâm thường xuyên tới gia đình thông qua các chương trình thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ gói bảo hiểm sức khỏe, v.v.

Ngân hàng cũng triển khai khu tái tạo năng lượng “Eneji station” chăm sóc nhân viên với các dịch vụ: ăn uống, thư giãn, vận động nhẹ, ghế mát-xa tại phòng nghỉ trưa, sân thượng thư giãn (rooftop chill), v.v tại tòa nhà Hội sở. Hàng tháng Ngân hàng cũng hỗ trợ chi phí ăn trưa; và hàng năm thực hiện các chương trình nghỉ dưỡng giúp tái tạo năng lượng cho nhân viên.

b. Chính sách về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp cho nhân viên

Chính sách về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp cho nhân viên được quy định cụ thể tại Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể, đảm bảo tuân thủ theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành. Trong năm 2024, Ngân hàng không ghi nhận bất cứ trường hợp nào có liên quan đến vấn đề ảnh hưởng sức khỏe người lao động hoặc tai nạn lao động trong quá trình làm việc.

ACB cũng cung cấp các gói bảo hiểm ACB Care cho nhân viên; định kỳ tổ chức thực hiện khám sức khỏe cho toàn bộ nhân viên và triển khai tăng cường khám sức khỏe định kỳ và phụ cấp đối với các chức danh có nằm trong danh mục có yếu tố độc hại.

9.7.3 Hoạt động đào tạo người lao động

a. Số giờ đào tạo trung bình theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Năm 2024, tổng số giờ đào tạo ACB cung cấp cho nhân sự các cấp là 834.570 giờ với số giờ đào tạo trung bình là 64 giờ/nhân viên/năm, chi tiết như sau:

STT	Chi tiết	2024					
		Giới tính		Phân loại nhân viên			
		Nam	Nữ	Tổng	Nhân viên	Quản lý	Tổng
1	Tổng số giờ đào tạo	242.821	591.749	834.570	725.821	108.749	834.570
2	Số giờ đào tạo trung bình mỗi nhân viên	55	69	64	66	54	64

b. Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Trong năm 2024, ACB triển khai hơn 4.500 khóa đào tạo, bao gồm các chương trình thường niên theo quy định của NHNN và yêu cầu chung của Ngân hàng. Ngoài ra, 245 khóa học mới cũng được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên môn của từng nhân sự. Hệ thống đào tạo bao quát từ các khóa chuyên sâu về nghiệp vụ, kỹ năng thiết yếu, các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững, đến các phương pháp đẩy mạnh hiệu suất công việc và nâng cao sức khỏe tinh thần thông qua chương trình “Chăm sóc sức khỏe tinh thần người ACB”.

Bên cạnh đó, ACB xác định việc quy hoạch xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ tiềm năng là trọng tâm của Quản trị nguồn nhân lực, là yếu tố kiên quyết tác động đến chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng trong dài hạn. Chương trình ACB The Next Leader được triển khai hàng năm từ năm 2021 hướng đến việc tìm kiếm và bồi dưỡng đội ngũ nhân sự tiềm năng, và sẵn sàng kế thừa những vị trí chủ chốt trong tương lai. Chương trình giúp cho các thành viên được lựa chọn trau dồi kiến thức chuyên môn, nâng cao kỹ năng quản lý, rèn luyện bản lĩnh và khả năng lãnh đạo phù hợp với mô hình làm việc Work:Live:Learn; thúc đẩy hiệu quả công việc vượt trội và năng lực lãnh đạo của đội ngũ với phương pháp Learn:Do:Share hướng đến việc nuôi dưỡng tinh thần học tập và lan tỏa kinh nghiệm.

9.8 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2024, ACB tiếp tục thực hiện cam kết của mình thông qua việc tài trợ cho nhiều sáng kiến và dự án phát triển cộng đồng với tổng ngân sách khoảng 107 tỷ đồng tập trung vào một số sáng kiến và hoạt động sau:

Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng:

Ngân hàng đã hỗ trợ trao tặng 80 tỷ đồng cho Chương trình phát động hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước với chủ đề “Mái ấm cho đồng bào tôi” do Chính phủ phát động. Ngân hàng cũng thực hiện nhiều hoạt động ý nghĩa khác để hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng như đóng góp kinh phí hỗ trợ sửa chữa nhà cho hộ gia đình khó khăn tỉnh Bình Định, hỗ trợ huyện Hòa Vang xây dựng chương trình Nông thôn mới 2023-2025 và nhiều hoạt động khác.

Hỗ trợ các hoạt động giáo dục đào tạo:

Trong năm qua, ACB đã dành 3,7 tỷ đồng (3% ngân sách) để hỗ trợ các chương trình học bổng và trang thiết bị học tập; hơn 500 suất học bổng, 500 balo, 6.600 tập vở đã được trao cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại Phú Yên, Thanh Hóa, Quảng Ninh và Vĩnh Phúc.

Đồng thời, Ngân hàng cũng tiếp tục đồng hành cùng các Quỹ uy tín cấp học bổng cho học sinh nghèo tại nhiều địa phương trên cả nước, tạo điều kiện cho học sinh sinh viên có điều kiện tiếp tục đi học và tiếp cận với giáo dục chất lượng cao.

Chương trình hỗ trợ cho người nghèo và nhóm đối tượng chính sách:

Năm 2024 ACB đã dành 2,61 tỷ đồng để hỗ trợ các đối tượng chính sách và người có hoàn cảnh khó khăn trên cả nước, trong đó 2 tỷ đồng để hỗ trợ chăm sóc người yếu thế tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hơn 290 phần quà đã được trao đến tay các hộ nghèo tại nhiều địa phương trên cả nước; đặc biệt, chương trình “Vì người nghèo 2024” đã giúp hàng nghìn hộ gia đình có một cái Tết trọn vẹn và ấm áp hơn.

Các chương trình hỗ trợ y tế cộng đồng:

Nằm trong cam kết nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, Ngân hàng đã phân bổ 189,5 triệu đồng để tài trợ 100 thẻ bảo hiểm y tế cho người có hoàn cảnh khó khăn tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đóng góp một phần kinh phí cho sự kiện “Ngày đi bộ vì bệnh nhân ung thư – 5.000 bước chân hạnh phúc” nhằm truyền cảm hứng, khích lệ vận động thể thao tạo tâm lý tích cực cho bệnh nhân ung thư.

Các chương trình có liên quan đến môi trường:

ACB đã trực tiếp ủng hộ 2,2 tỷ đồng thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số địa phương bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 Yagi.

Đồng thời, ACB cũng quyết định giảm 1-2% lãi suất cho khách hàng bị ảnh hưởng trực tiếp trong thiên tai và triển khai gói cho vay mới quy mô 1.000 tỷ đồng với lãi suất 6%/năm hỗ trợ khách hàng khôi phục sản xuất, kinh doanh sau bão.

ACB cũng hỗ trợ tài chính và tham gia Hội đồng thẩm định của Chương trình “Tuổi trẻ Start-up 2024: Cảm hứng khởi nghiệp xanh” do Báo Tuổi trẻ khởi xướng và chủ trì nhằm thúc đẩy các sáng kiến khởi nghiệp xanh vì lợi ích môi trường và cộng đồng; tài trợ 1.600 thùng rác cho các hoạt động phân loại rác thải và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường trong các trường học tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng cũng cam kết thực hiện đa dạng sinh học và bảo tồn động vật hoang dã thông qua việc tài trợ 2 tỷ đồng cho Quỹ bảo tồn động thực vật hoang dã Việt Nam để thay mặt Ngân hàng triển khai các dự án.

Các hoạt động trách nhiệm xã hội khác:

ACB cũng dành 15,85 tỷ đồng để tài trợ cho các hoạt động văn hóa - thể thao, thúc đẩy kết nối cộng đồng và gìn giữ bản sắc văn hóa.

Với những đóng góp qua các sáng kiến phát triển cộng đồng, ACB tiếp tục nhận các giải thưởng danh giá như:

- Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam 2024 do Global Banking and Finance Review bình chọn.
- Top 50 Doanh nghiệp phát triển bền vững 2024 do Tạp chí Nhip Cầu Đầu Tư trao tặng.

9.9 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Không áp dụng do Ngân hàng chưa huy động vốn từ thị trường vốn xanh.



10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG120

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC121

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP122

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02/TCTD-HN"))124

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03/TCTD-HN"))127

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04/TCTD-HN"))128

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05/TCTD-HN"))130

10.1 Ý kiến kiểm toán

Xin xem Báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty TNHH KPMG (Việt Nam) gửi cổ đông ACB trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 ký ngày 24 tháng 02 năm 2025.

10.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

Xin xem Báo cáo tài chính đính kèm.

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	
	Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2024. Theo giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy Ông Nguyễn Thành Long Ông Hiep Van Vo Bà Đinh Thị Hoa Bà Đặng Thu Thủy Ông Đàm Văn Tuấn Ông Đỗ Minh Toàn Ông Nguyễn Văn Hòa Ông Trịnh Bảo Quốc	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Nguyễn Thị Minh Lan Bà Hoàng Ngân	Trưởng ban Thành viên chuyên trách Thành viên chuyên trách
Ban Tổng Giám đốc	Ông Từ Tiến Phát Ông Đàm Văn Tuấn Ông Bùi Tấn Tài Ông Nguyễn Đức Thái Hân Bà Nguyễn Thị Hai Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân Ông Nguyễn Văn Hòa Ông Nguyễn Khắc Nguyễn Ông Ngô Tấn Long	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 99^(*) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 99. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

^{*} Từ trang 124 đến trang 208 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 99^(*).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

^{*} Từ trang 124 đến trang 208 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00562-25-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2025

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD-HN

		Tại ngày	
		31.12.2024	31.12.2023
		Triệu VND	Triệu VND
Thuyết minh			
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.696.449
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	25.219.753
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	117.882.259
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		114.644.002
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		150.979
3	Dự phòng rủi ro	6.3	(50.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	3.881.151
1	Chứng khoán kinh doanh		4.029.088
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.4	(147.937)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	55.992
VI	Cho vay khách hàng	9	573.946.692
1	Cho vay khách hàng		580.686.248
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(6.739.556)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	121.090.243
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	108.918.477
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	12.171.766
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	124.935
4	Đầu tư dài hạn khác	11.2	292.867
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(167.932)
X	Tài sản cố định	12	5.412.370
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	3.222.198
a	Nguyên giá tài sản cố định		6.504.276
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.282.078)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	2.190.172
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.950.265
b	Hao mòn tài sản cố định		(760.093)
XI	Bất động sản đầu tư	13	177.005
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		177.005
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		-
XII	Tài sản Có khác	14	10.518.854
1	Các khoản phải thu	14.1	4.299.649
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.954.367
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.2	17.318
4	Tài sản Có khác	14.3	1.425.899
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(178.379)
TỔNG TÀI SẢN		864.005.703	718.794.589

Các thuyết minh từ trang 130 đến trang 208 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu B02/TCTD-HN

		Tại ngày	
		31.12.2024	31.12.2023
		Triệu VND	Triệu VND
Thuyết minh			
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	7.954.853
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		7.954.853
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	111.591.668
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		91.573.962
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		20.017.706
III	Tiền gửi của khách hàng	17	537.304.578
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	28.008
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	101.650.446
VII	Các khoản nợ khác		22.014.472
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.045.361
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	14.969.111
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		780.544.025	647.838.628
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	83.461.678
1	Vốn của tổ chức tín dụng		44.938.358
a	Vốn điều lệ		44.666.579
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		14.789.568
5	Lợi nhuận chưa phân phối		23.733.752
a	Lợi nhuận năm nay		13.557.635
b	Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		10.176.117
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		83.461.678	70.955.961
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		864.005.703	718.794.589

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu B02/TCTD-HN

		Tại ngày	
	Thuyết minh	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	39.1	54.784
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39.1	195.824.188
	Cam kết mua ngoại tệ	1.671.699	1.527.131
	Cam kết bán ngoại tệ	1.865.951	704.551
	Cam kết giao dịch hoán đổi	192.286.538	132.722.253
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39.1	3.519.014
5	Bảo lãnh khác	39.1	15.330.856
6	Các cam kết khác	39.1	28.349.409
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	1.733.456
8	Nợ khó đòi đã xử lý	41	6.783.880
9	Tài sản và chứng từ khác	42	885.974
			1.004.858



Phương Thế An
Người lập

Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 130 đến trang 208 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mẫu B03/TCTD-HN

		Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	50.902.749	52.346.796
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(23.108.047)	(27.387.226)
I	Thu nhập lãi thuần		27.794.702	24.959.570
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	5.464.958	4.945.751
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(2.226.173)	(2.023.414)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.238.785	2.922.337
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	1.170.752	1.110.105
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	200.357	168.383
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	450.312	2.647.140
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.266.132	1.197.217
6	Chi phí hoạt động khác		(642.495)	(333.846)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	623.637	863.371
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	36.214	75.610
VIII	Chi phí hoạt động	31	(10.902.603)	(10.874.286)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		22.612.156	21.872.230
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.606.285)	(1.804.231)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		21.005.871	20.067.999
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	(4.199.699)	(3.993.022)
8	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	(16.404)	(30.244)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(4.216.103)	(4.023.266)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		16.789.768	16.044.733
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	3.669	3.559



Phương Thế An
Người lập

Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	50.231.051	52.153.677
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(23.737.584)	(25.262.835)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.672.118	2.357.768
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.822.938	3.882.434
05	Chi phí khác	(164.089)	(18.340)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	740.938	880.179
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(10.747.138)	(10.567.861)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(4.108.348)	(4.003.037)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		16.709.886	19.421.985
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.521.656)	127.308
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(43.561.371)	(3.695.212)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(55.992)	100.072
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(93.084.396)	(73.896.868)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(232.880)	(1.287.015)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	271.010	(50.243)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	7.954.765	(505.788)
16	Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	22.085.006	21.665.822
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	54.601.847	68.749.941
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	49.233.145	8.099.170
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(13.526)	(18.654)
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(117.126)	117.126
21	(Tăng)/giảm khác về công nợ hoạt động	102.768	(1.689.943)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.249)	(1.500)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.370.231	37.136.201

Các thuyết minh từ trang 130 đến trang 208 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(919.740)	(1.276.249)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	147.865	4.038
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	3.507	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	35.058	74.955
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(733.310)	(1.197.256)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
04	Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.884.051)	(3.377.435)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.884.051)	(3.377.435)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	3.752.870	32.561.510
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	136.071.738	103.510.228
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	35 139.824.608	136.071.738


Phương Thế An
Người lập


Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu B05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm; lưu ký chứng khoán; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 44.666.579.120.000 đồng Việt Nam (31.12.2023: 38.840.503.580.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 4.466.657.912 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 388 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2023: 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2024	31.12.2023
Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	<u>100%</u>	<u>100%</u>

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.
Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 13.290 nhân viên (31.12.2023: 13.655 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành.

Việc áp dụng các yêu cầu về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của Thông tư 31 và Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(g), 3(j) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(f) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09.

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm, quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí và quỹ dự phòng tài chính, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (vi) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31.

Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 31

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	Phân loại dựa trên Thông tư 31
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31

Phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm	Tình hình quá hạn
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
	(b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
	(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2 Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
	(b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
	(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
	(b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
	(c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
	Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
	(d) - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.
	(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
	(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
	(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
	(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm		Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
		(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
		(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
		(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Tập đoàn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Tập đoàn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
		(i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và.
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Trước ngày 11 tháng 7 năm 2024, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định 86.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a)	Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Tập đoàn	100%
(b)	Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Tập đoàn	95%
(c)	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu do chính Tập đoàn phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d)	Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e)	Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h)	Bất động sản	50%
(i)	Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, tài sản cho thuê tài chính có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, Điều 4 của Nghị định 86 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 được thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Tập đoàn đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 02 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 3(g)(ii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 (Thuyết minh 3(g)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 03 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Tập đoàn thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(vii) Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay giao dịch ký quỹ là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày báo cáo.

(h) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm	Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn • Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý • Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn • Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ • Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn • Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(iii) và 3(g)(iii).

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii) và 3(g)(iii). Theo Nghị định 86, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii) và 3(g)(iii). Theo Nghị định 86, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii) và 3(g)(iii). Theo Nghị định 86, Tập đoàn không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(k) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Số dư của hợp đồng hoán đổi lãi suất có phát sinh trạng thái ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(o) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Nghị định 86 như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii) và 3(g)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii).

Theo Nghị định 86, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác.

(q) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(ii) và 3(g)(iii).

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng rủi ro phát sinh liên quan đến các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(s) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 6 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(t) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có thời hạn và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(u) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	25 năm
---------	--------

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(v)Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(w) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(x) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(y) Các khoản dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(g), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(z) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(cc) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các TCTD 2024”) và Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định 93, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các TCTD 2024 và Nghị định 93, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114”) bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”), ACBS không tiếp tục trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đối với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBS được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBS.

Đối với quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBS được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBS.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định 93 và Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002 (“Thông tư 27”), ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các TCTD 2024, Nghị định 93 và Thông tư 27, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư 114, ACBC không tiếp tục trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đối với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBC được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBC.

Đối với quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định của Thông tư 146, ACBC được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quy định của Luật Chứng khoán, các quy định liên quan khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động của ACBC.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(dd) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(ee) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ff) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(g)).

(gg) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(hh) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ii) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	4.720.099	5.633.976
Tiền mặt bằng ngoại tệ	925.212	1.008.690
Vàng	51.138	266.634
	<u>5.696.449</u>	<u>6.909.300</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
• Bảng đồng Việt Nam	20.081.416	9.301.180
• Bảng ngoại tệ	5.138.337	9.203.634
	<u>25.219.753</u>	<u>18.504.814</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các TCTD phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Tập đoàn tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Tập đoàn như sau:

Tỷ lệ dự trừ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
<i>Tiền gửi của khách hàng:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	323.755	107.126
• Bảng ngoại tệ	21.087.663	19.693.858
	21.411.418	19.800.984
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
• Bảng đồng Việt Nam	91.589.774	75.912.418
• Bảng ngoại tệ	4.780.088	18.930.600
	96.369.862	94.843.018
	117.781.280	114.644.002
Cho vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam	150.979	279.929
<i>Trong đó:</i>		
• Chiết khấu, tái chiết khấu	100.979	229.929
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	100.979	229.929
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	117.882.259	114.873.931

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là:

- 10.000.000 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của Ngân hàng (31.12.2023: 8.500.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 10.000.962 triệu VND (31.12.2023: 8.500.000 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
- 10.259.500 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2023: 3.322.500 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 12.158.400 triệu VND (31.12.2023: 4.400.000 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
- 6.000 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBL (31.12.2023: không phát sinh) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 120.000 triệu VND (31.12.2023: không phát sinh) (Thuyết minh 38.2).
- 218.625 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2023: 187.218 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm thanh toán chứng quyền (Thuyết minh 38.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	96.470.841	95.072.947
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	96.520.841	95.122.947

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	50.000	50.000

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	841.743	1.879.766
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	4.000.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	1.330.831	791.985
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	1.856.514	651.738
Tổng chứng khoán kinh doanh	4.029.088	7.323.489
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(147.937)	(146.420)
	3.881.151	7.177.069

(i) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn phân loại lại 10.520 triệu VND đầu tư vào các TCKT trong nước (trong năm 2023: không phát sinh) từ đầu tư dài hạn sang chứng khoán kinh doanh.

7.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	-	4.000.000

7.3 Tình trạng niêm yết

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	841.743	1.879.766
Chưa niêm yết	-	4.000.000
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	3.130.761	1.427.251
Chưa niêm yết	56.584	16.472
	4.029.088	7.323.489

7.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	189.614
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)	(43.194)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	146.420
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	1.517
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	147.937

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.853.216	12.995	-	12.995
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.715.115	203.660	-	203.660
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.086.677	-	(160.663)	(160.663)
	106.655.008	216.655	(160.663)	55.992

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.965.933	-	(10.372)	(10.372)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.224.739	-	(99.489)	(99.489)
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.193.859	-	(7.265)	(7.265)
	71.384.531	-	(117.126)	(117.126)

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	568.990.695	480.623.657
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	269.420	180.101
Cho thuê tài chính	2.261.865	1.750.717
Các khoản trả thay khách hàng	474.509	472.381
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	8.689.759	4.574.996
	<u>580.686.248</u>	<u>487.601.852</u>

9.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	7.161.249	3.386.333
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.386.547	2.284.170
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp khác	194.991.890	159.221.280
Hợp tác xã	300.591	296.799
Cá nhân	372.314.994	321.858.529
Các đối tượng khác	<u>530.977</u>	<u>554.741</u>
	<u>580.686.248</u>	<u>487.601.852</u>

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	560.567.462	473.964.363
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.779.393	3.175.268
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	923.291	940.414
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	978.211	1.048.813
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	6.748.132	3.897.998
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	<u>8.689.759</u>	<u>4.574.996</u>
	<u>580.686.248</u>	<u>487.601.852</u>

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Ngắn hạn	391.723.409	327.904.718
Trung hạn	17.286.255	15.386.415
Dài hạn	<u>171.676.584</u>	<u>144.310.719</u>
	<u>580.686.248</u>	<u>487.601.852</u>

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	566.297.638	476.853.451
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	<u>14.388.610</u>	<u>10.748.401</u>
	<u>580.686.248</u>	<u>487.601.852</u>

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Thương mại	100.261.294	85.530.409
Sản xuất và gia công chế biến	36.272.884	28.222.186
Xây dựng	20.471.657	18.240.176
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	19.418.129	13.855.783
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	7.563.949	5.813.214
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	5.049.985	4.261.365
Nhà hàng và khách sạn	1.789.899	1.676.823
Nông, lâm nghiệp	1.832.339	1.420.850
Giáo dục và đào tạo	695.852	677.254
Dịch vụ tài chính	8.599.396	1.811.477
Hoạt động khoa học, công nghệ	1.291.286	757.684
Y tế và cứu trợ xã hội	818.531	694.189
Các ngành nghề khác	<u>376.621.047</u>	<u>324.640.442</u>
	<u>580.686.248</u>	<u>487.601.852</u>

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (i) Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.662.513	3.071.021	116.202	4.849.736
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	1.281.656	521.301	1.274	1.804.231
Sử dụng trong năm	(1.287.015)	-	-	(1.287.015)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.657.154	3.592.322	117.476	5.366.952
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	958.730	646.754	-	1.605.484
Sử dụng trong năm	(232.880)	-	-	(232.880)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.383.004</u>	<u>4.239.076</u>	<u>117.476</u>	<u>6.739.556</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 (31.12.2023: Tập đoàn đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung 50% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02) (Thuyết minh 3(g)(vi)).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	32.850.096	20.515.956
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	76.055.720	24.375.151
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	<u>12.661</u>	<u>12.661</u>
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>108.918.477</u>	<u>44.903.768</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	11.171.766	24.853.008
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	<u>1.000.000</u>	<u>3.706.571</u>
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	<u>12.171.766</u>	<u>28.559.579</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u>121.090.243</u>	<u>73.463.347</u>

(i) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn phân loại lại 6.789.957 triệu VND chứng khoán Chính phủ và 3.206.065 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (trong năm 2023: 14.949.489 triệu VND chứng khoán Chính phủ) từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và 500.000 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (trong năm 2023: không phát sinh) từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là:

- 3.165.407 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 4.001.997 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi và vay các TCTD khác với số tiền là 2.980.778 triệu VND (31.12.2023: 3.444.756 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
- 2.564.563 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 2.573.042 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.186.914 triệu VND (31.12.2023: 2.183.608 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
- 1.426.329 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 1.002.628 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 38.2).
- 8.958.341 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: không phát sinh) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay NHNN với số tiền là 7.948.357 triệu đồng (Thuyết minh 38.2).
- 928.105 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: không phát sinh) được dùng làm tài sản bảo đảm cho hạn mức nợ rỗng và thấu chi liên ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 38.2).

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>76.055.720</u>	<u>28.081.722</u>

10.3 Tình trạng niêm yết

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	32.850.096	20.515.956
Chưa niêm yết	<u>76.055.720</u>	<u>24.375.151</u>
	<u>108.905.816</u>	<u>44.891.107</u>
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	<u>12.661</u>	<u>12.661</u>
	<u>108.918.477</u>	<u>44.903.768</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	12.171.766	24.853.008
Chưa niêm yết	<u>-</u>	<u>3.706.571</u>
	<u>12.171.766</u>	<u>28.559.579</u>

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	11.2	292.867	303.387
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(167.932)	(163.362)
		<u>124.935</u>	<u>140.025</u>

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
Đã niêm yết	181.339	181.339
Chưa niêm yết	<u>111.528</u>	<u>122.048</u>
	<u>292.867</u>	<u>303.387</u>

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	156.573
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31(ii))	<u>6.789</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	163.362
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31(ii))	<u>4.570</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>167.932</u>

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.690.563	2.791.386	591.330	183.632	6.256.911
Tăng trong năm	3.723	91.634	101.661	8.474	205.492
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	304.409	-	1.355	-	305.764
Chuyển từ tài sản gán nợ	3.222	-	-	-	3.222
Thanh lý	(38.332)	(55.407)	(43.296)	(3.501)	(140.536)
Phân loại lại (Thuyết minh 12.2)	<u>(126.577)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	(126.577)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.837.008</u>	<u>2.827.613</u>	<u>651.050</u>	<u>188.605</u>	6.504.276
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	767.569	1.705.812	315.442	150.520	2.939.343
Khấu hao trong năm	60.885	332.499	52.082	10.282	455.748
Thanh lý	<u>(11.198)</u>	<u>(55.335)</u>	<u>(42.979)</u>	<u>(3.501)</u>	(113.013)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>817.256</u>	<u>1.982.976</u>	<u>324.545</u>	<u>157.301</u>	3.282.078
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>1.922.994</u>	<u>1.085.574</u>	<u>275.888</u>	<u>33.112</u>	3.317.568
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.019.752</u>	<u>844.637</u>	<u>326.505</u>	<u>31.304</u>	3.222.198

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay (Thuyết minh 38.2)	29.010	23.702
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>1.606.518</u>	<u>1.492.599</u>

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.152.201	949.476	2.101.677
Tăng trong năm	-	114.845	114.845
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14.1(ii))	631.187	43.151	674.338
Chuyển từ tài sản gán nợ	8.278	-	8.278
Thanh lý	(75.297)	-	(75.297)
Phân loại lại (Thuyết minh 12.1)	126.577	-	126.577
Biến động khác	(153)	-	(153)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.842.793	1.107.472	2.950.265
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.333	655.351	656.684
Khấu hao trong năm	10.419	94.735	105.154
Thanh lý	(1.745)	-	(1.745)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.007	750.086	760.093
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.150.868	294.125	1.444.993
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.832.786	357.386	2.190.172

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	493.286	446.629

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	177.005	177.005

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Phải thu bên ngoài (i)	3.227.744	3.918.074
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	740.684	1.174.974
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	320.464	210.705
Phải thu Ngân sách Nhà nước	8.675	12.272
Cổ tức phải thu	2.082	926
	4.299.649	5.316.951

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 682.263 triệu VND(31.12.2023: 1.136.442 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động Thu tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay ("UPAS L/C") với số tiền là 106.832 triệu VND (31.12.2023: 919.265 triệu VND).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.174.974	584.626
Tăng trong năm	552.821	1.038.095
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(305.764)	(204.576)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(674.338)	(243.171)
Chuyển sang tài sản khác	(7.009)	-
Số dư cuối năm	740.684	1.174.974

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	617.970	640.868

(iii) Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	106.832	(*)

(*) Tại thời điểm 31.12.2023, khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C với số tiền là 919.265 triệu VND không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng do Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 (Thuyết minh 2(f)).

14.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.318	33.722

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	33.722	63.966
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 33.2)	17.190	33.722
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước (Thuyết minh 33.2)	(33.594)	(63.966)
Số dư cuối năm	17.318	33.722

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2024 là 20% (2023: 20%).

14.3 Tài sản Có khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	1.306.644	959.842
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	-	11.500
Tài sản khác	119.255	145.738
	1.425.899	1.117.080

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Bất động sản	-	11.500

14.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C	801	-
• Dự phòng chung	801	-
Dự phòng cho các tài sản Có khác	177.578	198.785
	178.379	198.785

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	196.167
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 31(i))	2.618
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	198.785
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C trong năm (Thuyết minh 32)	801
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 31(i))	(21.207)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	178.379

15 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	7.948.357	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	6.496	88
Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	7.954.853	88

16 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng đồng Việt Nam	91.762	66.431
- Bảng ngoại tệ	4.040	5.304
	95.802	71.735
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bảng đồng Việt Nam	83.772.073	77.322.064
- Bảng ngoại tệ	7.706.087	3.325.674
	91.478.160	80.647.738
	91.573.962	80.719.473
Vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam	19.628.456	7.868.187
Trong đó:		
• Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	2.980.778	2.644.756
• Vay cầm cố, thế chấp (i)	12.278.400	4.480.000
Bảng ngoại tệ	389.250	919.002
	20.017.706	8.787.189
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	111.591.668	89.506.662

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(ii))	20.265.500	11.822.500
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	3.165.407	4.001.997
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	29.010	23.702

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	109.736.496	96.559.181
• Bảng ngoại tệ	8.447.796	7.411.358
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	124.889.644	102.060.988
• Bảng ngoại tệ	341.510	327.629
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	519.602	909.014
• Bảng ngoại tệ	3.959.500	3.574.735
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	285.702.885	268.853.817
• Bảng ngoại tệ	934.162	745.841
Tiền gửi ký quỹ		
• Bảng đồng Việt Nam	2.325.735	1.698.777
• Bảng ngoại tệ	130.680	113.479
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
• Bảng đồng Việt Nam	105.727	199.592
• Bảng ngoại tệ	210.841	248.320
	537.304.578	482.702.731

17.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.208.561	1.187.115
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.835.596	11.659.746
Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp khác	87.954.491	84.758.697
Hợp tác xã	180.789	122.865
Cá nhân	429.314.065	383.854.081
Các đối tượng khác	811.076	1.120.227
	<u>537.304.578</u>	<u>482.702.731</u>

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	15.832	26.854
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	12.176	14.680
	<u>28.008</u>	<u>41.534</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2024 từ 3,11%/năm đến 3,83%/năm (trong năm 2023: từ 4,90%/năm đến 6,96%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2024 là 1,91%/năm (trong năm 2023: 1,91%/năm).

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	37.399.160	37.400.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	2.069.789	2.070.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	3.814.587	3.820.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.416.910	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	55.950.000	55.950.000
	<u>101.650.446</u>	<u>101.670.000</u>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	23.549.317	23.550.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	11.199.891	11.200.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	1.497.202	1.500.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.413.604	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	13.750.000	13.750.000
	<u>52.410.014</u>	<u>52.430.000</u>

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.280.584	1.491.719
Các khoản phải trả cho bên ngoài	5.125.200	4.849.521
• Chuyển tiền phải trả	376.277	289.990
• Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	2.582.875	2.522.843
• Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	220.289	291.442
• Các khoản chờ thanh toán	1.674.127	746.546
• Phải trả khác	271.632	998.700
Thu nhập chưa thực hiện (i)	6.235.417	6.812.909
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	847.298	448.547
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	1.480.612	1.775.592
	14.969.111	15.378.288

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.233.333 triệu VND (31.12.2023: 6.800.000 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	448.547	300.047
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21.1)	400.000	150.000
Sử dụng trong năm	(1.249)	(1.500)
Số dư cuối năm	847.298	448.547

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCN").

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.775.592	1.822.237
Sử dụng trong năm	(120.865)	(566.793)
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong năm	-	595.562
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong năm	(127.534)	(83.616)
Biến động khác trong năm	(46.581)	8.202
Số dư cuối năm	1.480.612	1.775.592

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	33.774.351	271.779	2.682.996	6.108.157	428.972	15.172.408	58.438.663
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.044.733	16.044.733
Trích lập các quỹ	-	-	776.087	1.552.175	9.067	(2.337.329)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20(ii))	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21.3)	5.066.153	-	-	-	-	(5.066.153)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 21.3)	-	-	-	-	-	(3.377.435)	(3.377.435)
Biến động khác	-	-	-	-	(19)	19	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	38.840.504	271.779	3.459.083	7.660.332	438.020	20.286.243	70.955.961
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.789.768	16.789.768
Trích lập các quỹ	-	-	1.608.520	1.608.520	15.093	(3.232.133)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20(ii))	-	-	-	-	-	(400.000)	(400.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21.3)	5.826.075	-	-	-	-	(5.826.075)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 21.3)	-	-	-	-	-	(3.884.051)	(3.884.051)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	44.666.579	271.779	5.067.603	9.268.852	453.113	23.733.752	83.461.678

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 195.269 triệu VND (31.12.2023: 187.873 triệu VND);
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 88.744 triệu VND (31.12.2023: 81.047 triệu VND);
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu VND (31.12.2023: 168.979 triệu VND);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND (31.12.2023: 121 triệu VND).

21.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	4.466.657.912	44.666.579	3.884.050.358	38.840.504
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>4.466.657.912</u>	<u>44.666.579</u>	<u>3.884.050.358</u>	<u>38.840.504</u>

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.377.435.094	33.774.351
Cổ phiếu mới phát hành	<u>506.615.264</u>	<u>5.066.153</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.884.050.358	38.840.504
Cổ phiếu mới phát hành	<u>582.607.554</u>	<u>5.826.075</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>4.466.657.912</u>	<u>44.666.579</u>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 4 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt với tỷ lệ chi trả cổ tức lần lượt là 15% và 10% (2023: lần lượt là 15% và 10%) từ 9.710.126 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2023 trở về trước (2023: 8.443.588 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2022 trở về trước). Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

22 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	3.898.576	3.063.281
Thu lãi cho vay	42.297.000	44.703.909
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.374.338	3.465.691
• Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	<u>246.817</u>	<u>26.300</u>
• Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	<u>3.127.521</u>	<u>3.439.391</u>
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	305.215	288.275
Thu lãi cho thuê tài chính	187.401	175.515
Thu khác từ hoạt động tín dụng	<u>840.219</u>	<u>650.125</u>
	<u>50.902.749</u>	<u>52.346.796</u>

23 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	18.675.100	24.278.850
Trả lãi tiền vay	590.978	361.041
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.798.383	2.015.387
Chi phí hoạt động tín dụng khác	<u>43.586</u>	<u>731.948</u>
	<u>23.108.047</u>	<u>27.387.226</u>

24 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	3.228.334	2.630.067
Dịch vụ ngân quỹ	10.202	11.744
Dịch vụ chứng khoán	386.178	328.234
Các dịch vụ khác	<u>1.840.244</u>	<u>1.975.706</u>
	<u>5.464.958</u>	<u>4.945.751</u>

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.598.552	1.217.613
Dịch vụ chứng khoán	126.888	92.937
Các dịch vụ khác	500.733	712.864
	<u>2.226.173</u>	<u>2.023.414</u>

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.334.176	1.921.693
Thu từ kinh doanh vàng	33.219	14.919
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	512.898	604.179
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(850.749)	(507.399)
Chi về kinh doanh vàng	(2.107)	(5.608)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(856.685)	(917.679)
	<u>1.170.752</u>	<u>1.110.105</u>

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	408.677	211.997
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(206.803)	(86.808)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7.4)	(1.517)	43.194
	<u>200.357</u>	<u>168.383</u>

28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	457.630	2.663.097
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.318)	(15.957)
	<u>450.312</u>	<u>2.647.140</u>

29 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	740.938	880.179
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	211.790	218.067
Thu nhập khác	313.404	98.971
	<u>1.266.132</u>	<u>1.197.217</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(494.389)	(153.287)
Chi phí khác	(148.106)	(180.559)
	<u>(642.495)</u>	<u>(333.846)</u>
	<u>623.637</u>	<u>863.371</u>

30 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
• Từ chứng khoán vốn kinh doanh	24.439	12.394
• Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	11.775	63.216
	<u>36.214</u>	<u>75.610</u>

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.291	18.587
Chi phí nhân viên	6.468.329	6.215.207
• Chi lương và phụ cấp	2.360.339	2.259.881
• Các khoản chi đóng góp theo lương	490.936	456.896
• Chi trợ cấp	8.144	6.960
• Chi khác cho nhân viên	3.608.910	3.491.470
Chi về tài sản	1.645.532	1.780.389
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	433.368	392.052
• Chi khác	1.212.164	1.388.337
Chi cho hoạt động quản lý	2.212.159	2.346.192
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	574.929	504.504
Chi phí dự phòng (i)	(16.637)	9.407
	<u>10.902.603</u>	<u>10.874.286</u>

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.3)	4.570	6.789
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 14.4)	<u>(21.207)</u>	<u>2.618</u>
	<u>(16.637)</u>	<u>9.407</u>

32 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	646.754	521.301
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	958.730	1.281.656
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch kỳ quỹ (Thuyết minh 9.7)	-	1.274
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C (Thuyết minh 14.4)	<u>801</u>	<u>-</u>
	<u>1.606.285</u>	<u>1.804.231</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	21.005.871	20.067.999
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	36.214	75.610
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	36.214	75.610
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	13.945	159.507
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế khác	<u>(145.520)</u>	<u>(221.328)</u>
Thu nhập chịu thuế	20.838.082	19.930.568
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.167.616	3.986.114
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	<u>32.083</u>	<u>6.908</u>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.199.699	3.993.022
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.293.886	2.303.901
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<u>(4.108.348)</u>	<u>(4.003.037)</u>
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	<u>2.385.237</u>	<u>2.293.886</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dựa trên tính toán của Tập đoàn theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

33.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 14.2)	33.594	63.966
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 14.2)	<u>(17.190)</u>	<u>(33.722)</u>
	<u>16.404</u>	<u>30.244</u>

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

34.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu VND)	16.789.768	16.044.733
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Triệu VND) (Thuyết minh 20(ii))	(400.000)	(150.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	16.389.768	15.894.733
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) (i)	4.466.657.912	4.466.657.912
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (VND/cổ phiếu) (ii)	3.669	3.559

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	3.884.050.358	3.377.435.094
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm 2023	-	506.615.264
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức trong năm 2024 (ii)	582.607.554	582.607.554

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	4.466.657.912	4.466.657.912
--	---------------	---------------

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức trong năm 2024.

34.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.696.449	6.909.300
Tiền gửi tại NHNN	25.219.753	18.504.814
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	107.908.406	110.421.734
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.000.000	235.890
	139.824.608	136.071.738

36 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	13.449	13.372
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	2.250.339	2.145.824
Thu nhập khác	3.898.203	3.744.747
Tổng thu nhập	6.148.542	5.890.571
Tiền lương bình quân/người/năm	167	160
Thu nhập bình quân/người/năm	457	441

37 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	1.1.2024 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	31.12.2024 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	91.361	402.547	440.716	53.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.293.886	4.199.699	4.108.348	2.385.237
Các loại thuế khác	137.596	965.109	958.259	144.446
	2.522.843	5.567.355	5.507.323	2.582.875

38 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	1.050.007.290	867.009.958
Hàng tồn kho	785.201	572.679
Máy móc, thiết bị	4.006.319	3.984.708
Giấy tờ có giá	179.447.364	48.265.817
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	179.447.364	48.265.817
Tài sản khác	35.516.569	22.235.715
	1.269.762.743	942.068.877
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi của các TCTD khác	58.054.300	51.589.470
Bất động sản	836.222	840.698
Giấy tờ có giá	100.000	250.000
	58.990.522	52.680.168
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	1.328.753.265	994.749.045

38.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(ii))	20.484.125	12.009.718
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	17.042.745	7.577.667
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	29.010	23.702
	37.555.880	19.611.087

39 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

39.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	54.784	-	54.784
Cam kết giao dịch hối đoái	91.869.316	103.954.872	195.824.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.999.681	1.999.681
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	2.750	1.516.583	1.519.333
Bảo lãnh thanh toán	3.643.580	172.328	3.815.908
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.714.267	153.095	2.867.362
Bảo lãnh dự thầu	895.491	-	895.491
Bảo lãnh khác	7.514.536	237.559	7.752.095
Các cam kết khác	19.466.418	8.882.991	28.349.409
	126.161.142	116.917.109	243.078.251

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	42.766	-	42.766
Cam kết giao dịch hối đoái	61.394.470	73.559.465	134.953.935
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	965.298	965.298
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.218.548	1.218.548
Bảo lãnh thanh toán	3.295.550	111.145	3.406.695
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.943.594	47.729	1.991.323
Bảo lãnh dự thầu	547.715	-	547.715
Bảo lãnh khác	5.865.676	111.465	5.977.141
Các cam kết khác	11.209.105	3.201.123	14.410.228
	84.298.876	79.214.773	163.513.649

(*) Số dư các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số chưa trừ đi số tiền gửi kỳ quỹ 1.275.273 triệu VND (31.12.2023: 991.649 triệu VND).

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đến 1 năm	384.499	416.334
Trên 1 năm đến 5 năm	1.699.345	1.861.722
Trên 5 năm	526.562	506.854
	2.610.406	2.784.910

39.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 604.566 triệu VND (31.12.2023: 320.769 triệu VND).

40 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.583.954	1.058.024
Lãi chứng khoán chưa thu được	136.873	136.873
Lãi tiền gửi chưa thu được	12.629	12.629
	1.733.456	1.207.526

41 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.342.126	4.847.815
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.438.611	2.527.342
Các khoản nợ khác đã xử lý	3.143	3.145
	6.783.880	7.378.302

42 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	606.784	725.955
Tài sản khác giữ hộ	247.501	247.501
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.107	2.107
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	29.582	29.295
	885.974	1.004.858

(*) Tập đoàn chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

43 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
Trong nước	110.905.766	580.686.248	111.202.157	537.304.578	26.206.928	106.575.431	125.119.331	1.598.000.439	
Nước ngoài	7.026.493	-	389.511	-	4.077.467	79.577	-	11.573.048	
	117.932.259	580.686.248	111.591.668	537.304.578	30.284.395	106.655.008	125.119.331	1.609.573.487	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
Trong nước	106.021.061	487.601.852	88.587.399	482.702.731	19.696.823	71.379.242	80.786.836	1.336.775.944	
Nước ngoài	8.902.870	-	919.263	-	2.467.909	5.289	-	12.295.331	
	114.923.931	487.601.852	89.506.662	482.702.731	22.164.732	71.384.531	80.786.836	1.349.071.275	

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

44 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	30.322	20.086
Chi phí lãi trả cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	3.014	1.734
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	43.147	62.887
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	-	49.852

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	39.605	34.617
Trong đó, thù lao:		
• Ông Trần Hùng Huy – Chủ tịch	8.400	8.211
• Ông Nguyễn Thành Long – Phó Chủ tịch	3.720	3.576
• Ông Hiep Van Vo – Thành viên	2.650	1.893
• Bà Đinh Thị Hoa – Thành viên	1.440	1.342
• Bà Đặng Thu Thủy – Thành viên	2.160	2.160
• Ông Đàm Văn Tuấn – Thành viên	2.160	2.069
• Ông Đỗ Minh Toàn – Thành viên	2.160	1.620
• Ông Nguyễn Văn Hòa – Thành viên	2.520	1.548
• Ông Trịnh Bảo Quốc – Thành viên độc lập	2.160	1.548
• Ông Huang Yuan Chiang – Thành viên độc lập	-	297
Ban Kiểm soát	10.438	9.990
Ban Tổng Giám đốc	73.483	99.941
Trong đó:		
-Tiền lương của Tổng Giám đốc	11.523	9.958

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	365.541	280.330
Vay từ các bên liên quan khác (i)	-	61.700
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	781.589	725.417
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	2.776	1.399
Lãi dự chi cho tiền vay từ các bên liên quan khác (i)	-	630
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	8.464	15.283

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.219.753	18.504.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	117.932.259	114.923.931
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	841.743	5.879.766
Các công cụ tài chính phái sinh	55.992	-
Cho vay khách hàng	580.686.248	487.601.852
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
• Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	108.905.816	44.891.107
• Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.171.766	28.559.579
Các tài sản tài chính khác	7.852.363	7.313.749
	853.665.940	707.674.798
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	30.284.395	22.164.732

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày trong Thuyết minh 38.1.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	25.219.753	117.882.259	841.743	55.992	566.704.380	121.077.582	7.670.820	839.452.529
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.330.647	-	228	2.330.875
Đã quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	-	11.651.221	-	181.315	11.882.536
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	-	(6.739.556)	-	(178.379)	(6.967.935)
Giá trị ròng	25.219.753	117.882.259	841.743	55.992	573.946.692	121.077.582	7.673.984	846.698.005
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	-	(2.383.004)	-	-	(2.433.004)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(4.239.076)	-	(801)	(4.239.877)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(117.476)	-	(177.578)	(295.054)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán nợ kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	18.504.814	114.873.931	5.879.766	474.993.066	73.450.686	7.130.750	694.833.013	
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	2.585.814	-	249	2.586.063	
Bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	10.022.972	-	182.750	10.255.722	
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	(5.366.952)	-	(178.994)	(5.595.946)	
Giá trị ròng	18.504.814	114.873.931	5.879.766	482.234.900	73.450.686	7.134.755	702.078.852	
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	(1.657.154)	-	-	(1.707.154)	
Dự phòng chung	-	-	-	(3.592.322)	-	-	(3.592.322)	
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	(117.476)	-	(178.994)	(296.470)	

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tổn thất do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

Tập đoàn quản trị rủi ro thị trường trong phạm vi các hạn mức rủi ro theo quy định nội bộ và NHNN.

Tập đoàn xây dựng các công cụ đo lường, giám sát liên tục về mức độ tổn thất có khả năng xảy ra như đánh giá độ nhạy, mức lỗ tối đa ước tính trong cả điều kiện bình thường (Value at risk - VaR) và giai đoạn căng thẳng (Stressed VaR - SVaR), từ đó đưa ra cảnh báo giúp nâng cao công tác quản lý các hạn mức quy mô và trạng thái, hạn mức ngăn lỗ và hạn mức biến động tối đa ước tính phù hợp với khẩu vị rủi ro.

Kiểm tra hồi tố được thực hiện thường xuyên để đánh giá mức độ chính xác của các công cụ/mô hình đo lường rủi ro thị trường nhằm liên tục cải tiến phản ánh sát hơn mức độ rủi ro. Nguyên tắc kiểm tra hồi tố mô hình VaR dựa trên đánh giá số lần vượt của lãi/lỗ thực tế và lãi/lỗ giả định so với mức lỗ tối đa ước tính VaR.

Tập đoàn giám sát và giới hạn các trạng thái có rủi ro thị trường thông qua một số công cụ bao gồm đánh giá độ nhạy, giá trị chịu rủi ro (VaR) và kiểm tra sức chịu đựng. Việc kiểm tra sức chịu đựng được triển khai thường xuyên nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận và giá trị của các danh mục tài sản trong những trường hợp căng thẳng và có khả năng xảy ra. Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để dự phòng trường hợp mức lỗ của các danh mục kinh doanh vượt hạn mức hiện hành.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Tập đoàn đưa vào ứng dụng thực tiễn các chuẩn mực Basel III nhằm hoàn thiện công tác quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo thông lệ quốc tế và tuân thủ cao các quy định của NHNN. Theo đó, Tập đoàn cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn các tài sản nợ và tài sản có trên sổ ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu, đặc biệt trong thời điểm có biến động mạnh về lãi suất.

Công tác triển khai quản lý rủi ro lãi suất với chất lượng cao cho phép Tập đoàn xây dựng các chiến lược kinh doanh linh hoạt, phù hợp với biến động lãi suất của thị trường; từ đó giúp Tập đoàn cân bằng mục tiêu tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu tổn thất, giúp quản lý tốt bộ đệm vốn nhằm nâng cao năng lực sẵn sàng ứng phó trong điều kiện căng thẳng về lãi suất.

Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được thường xuyên thực hiện nhằm xác định các rủi ro kinh tế chính có khả năng xảy ra trong các kịch bản căng thẳng và mức ảnh hưởng đến tình hình tài chính và vốn tự có. Theo đó, Tập đoàn chủ động đánh giá và đưa ra các chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả và/hoặc hành động dự phòng, đồng thời xác định yêu cầu vốn tự có trong thủ tục đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) và khả năng bù đắp lợi nhuận sụt giảm.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để xác định mức độ biến động lãi suất mà thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu thay đổi vượt những hạn mức/khẩu vị rủi ro hiện hành.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND									
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.696.449	-	-	-	-	-	-	5.696.449
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	25.219.753	-	-	-	-	-	-	25.219.753
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	75.205.589	32.803.797	4.462.659	5.410.214	-	-	117.932.259
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	4.029.088	-	-	-	-	-	-	4.029.088
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	55.992	-	-	-	-	-	-	55.992
Cho vay khách hàng (i)	11.317.264	-	17.560.671	508.990.669	31.414.354	10.917.812	178.251	307.227	580.686.248
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	7.000.067	50.855.653	19.200.000	44.021.862	121.090.243
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	292.867	-	-	-	-	-	-	292.867
Tài sản cố định	-	5.412.370	-	-	-	-	-	-	5.412.370
Bất động sản đầu tư	-	177.005	-	-	-	-	-	-	177.005
Tài sản Có khác (i)	177.114	10.487.812	32.307	-	-	-	-	-	10.697.233
Tổng tài sản	11.494.378	51.433.997	92.798.567	541.794.466	42.877.080	67.183.679	19.378.251	44.329.089	871.289.507
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	7.954.853	-	-	-	-	-	7.954.853
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	67.065.821	35.384.782	7.929.465	1.211.600	-	-	111.591.668
Tiền gửi của khách hàng	-	-	128.791.054	171.834.972	116.669.771	89.027.381	30.981.400	-	537.304.578
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.832	-	-	-	12.176	28.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	53.550.000	43.683.536	2.416.910	101.650.446
Các khoản nợ khác	-	22.014.472	-	-	-	-	-	-	22.014.472
Tổng nợ phải trả	-	22.014.472	203.811.728	207.235.586	126.599.236	143.788.981	74.664.936	2.429.086	780.544.025
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	11.494.378	29.419.525	(111.013.161)	334.558.880	(83.722.156)	(76.605.302)	(55.286.685)	41.900.003	90.745.482
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.427.294	287	(154.082)	(351.651)	(1.036.201)	(46.310)	-	(160.663)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	11.494.378	30.846.819	(111.012.874)	334.404.798	(84.073.807)	(77.641.503)	(55.332.995)	41.900.003	90.584.819

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu VND									
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.909.300	-	-	-	-	-	-	6.909.300
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	18.504.814	-	-	-	-	-	-	18.504.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	74.262.784	36.388.879	2.664.798	1.127.900	429.570	-	114.923.931
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	7.323.489	-	-	-	-	-	-	7.323.489
Cho vay khách hàng (i)	8.804.561	-	12.647.935	438.318.633	24.521.207	2.801.019	241.912	266.585	487.601.852
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	3.174.695	20.043.215	4.963.845	45.268.931	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	303.387	-	-	-	-	-	-	303.387
Tài sản cố định	-	4.762.561	-	-	-	-	-	-	4.762.561
Bất động sản đầu tư	-	177.005	-	-	-	-	-	-	177.005
Tài sản Có khác (i)	177.999	10.565.467	6.956	-	-	-	-	-	10.750.422
Tổng tài sản	8.982.560	48.608.684	86.917.675	474.707.512	30.360.700	23.972.134	5.635.327	45.535.516	724.720.108
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	88	-	-	-	-	-	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.545.118	34.109.131	4.841.505	10.908	-	-	89.506.662
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.477.371	126.534.672	147.863.563	54.667.521	38.159.604	-	482.702.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.126	-	-	-	-	-	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	26.854	-	-	-	14.680	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	13.750.000	36.246.410	2.413.604	52.410.014
Các khoản nợ khác	-	22.233.956	-	-	343.400	350.117	133.000	-	23.060.473
Tổng nợ phải trả	-	22.351.082	166.022.577	160.670.657	153.048.468	68.778.546	74.539.014	2.428.284	647.838.628
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.982.560	26.257.602	(79.104.902)	314.036.855	(122.687.768)	(44.806.412)	(68.903.687)	43.107.232	76.881.480
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	163.283	-	27.256	(564.237)	(242.817	609.250	-	(7.265)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.982.560	26.420.885	(79.104.902)	314.064.111	(123.252.005)	(45.049.229)	(68.294.437)	43.107.232	76.874.215

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
- VND	0,00% - 5,20%	3,50% - 5,60%	4,60% - 6,10%	4,20% - 5,80%	(*)	(*)
- Ngoại tệ	0,00% - 4,50%	4,85% - 4,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
- VND	0,00% - 32,00%	1,27% - 25,00%	1,32% - 14,30%	2,66% - 13,26%	3,47% - 25,57%	3,31% - 15,10%
- Ngoại tệ	3,50% - 4,90%	3,00% - 6,60%	2,50% - 5,70%	4,00% - 6,10%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
- VND	(*)	(*)	4,80% - 4,94%	4,10% - 7,30%	4,80% - 5,80%	1,40% - 8,90%
Tài sản Có khác						
- VND	0,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
- VND	0,50% - 4,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
- VND	0,00% - 5,25%	4,00% - 6,80%	3,50% - 6,80%	3,80% - 5,50%	(*)	(*)
- Ngoại tệ	0,00% - 5,08%	5,03% - 5,34%	1,27% - 6,05%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
- VND	0,00% - 4,10%	0,00% - 4,75%	0,00% - 5,40%	0,00% - 5,90%	0,00% - 10,00%	(*)
- Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
- VND	(*)	3,11% - 3,83%	(*)	(*)	(*)	(*)
- Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
- VND	(*)	(*)	4,90%	4,10% - 5,50%	4,50% - 6,50%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
- VND	0,00% - 3,60%	1,05% - 3,85%	3,60% - 5,90%	4,40% - 8,50%	5,50% - 7,50%	(*)
- Ngoại tệ	0,00% - 5,20%	5,20% - 5,55%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
- VND	0,00% - 32,00%	3,00% - 25,00%	3,00% - 15,00%	4,50% - 14,50%	3,99% - 28,52%	3,79% - 15,10%
- Ngoại tệ	4,00% - 5,20%	2,50% - 7,25%	2,50% - 6,00%	4,00% - 5,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
- VND	(*)	(*)	5,00% - 5,80%	4,13% - 9,50%	3,80% - 7,93%	1,40% - 8,90%
Tài sản Có khác						
- VND	0,10%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
- VND	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
- VND	0,00% - 4,50%	0,60% - 5,50%	2,50% - 7,50%	(*)	(*)	(*)
- Ngoại tệ	0,00% - 5,17%	5,00% - 6,37%	1,05% - 6,50%	6,37% - 6,40%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
- VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 5,90%	0,00% - 7,55%	0,00% - 9,50%	0,00% - 10,50%	(*)
- Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
- VND	(*)	4,90% - 6,96%	(*)	(*)	(*)	(*)
- Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
- VND	(*)	(*)	(*)	4,30% - 9,50%	3,09% - 7,10%	7,35% - 8,50%
Nợ phải trả khác						
- VND	(*)	(*)	5,60% - 8,20%	5,00% - 8,20%	6,80% - 8,20%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ, bao gồm cả vàng. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Tập đoàn thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Tỷ giá một số loại ngoại tệ và vàng so với VND được Tập đoàn áp dụng để thực hiện quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
USD/VND	25.426	24.270
EUR/VND	26.596	26.802
JPY/VND	163,24	172,11
AUD/VND	15.894	16.538
CAD/VND	17.773	18.329
Vàng/VND	832.000	725.000

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Đơn vị: Triệu VND							
	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	882.820	51.138	9.538	4.652	21.622	5.034	1.546	976.350
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.138.337	-	-	-	-	-	-	5.138.337
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	20.506.671	-	274.324	4.734.277	164.926	82.206	105.347	25.867.751
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(21.258.565)	-	-	(3.746.218)	15.894	(17.773)	-	(25.006.662)
Cho vay khách hàng (i)	14.388.610	-	-	-	-	-	-	14.388.610
Tài sản Có khác (i)	504.161	5.075	4.930	8.472	-	-	-	522.638
Tổng tài sản	20.162.034	56.213	288.792	1.001.183	202.442	69.467	106.893	21.887.024
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.067.161	-	10.593	21.623	-	-	-	8.099.377
Tiền gửi của khách hàng	12.701.429	-	244.864	861.489	112.187	53.556	50.964	14.024.489
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	12.176	-	-	-	12.176
Các khoản nợ khác	495.985	-	10.858	12.432	17.453	5.045	6.143	547.916
Tổng nợ phải trả	21.264.575	-	266.315	907.720	129.640	58.601	57.107	22.683.958
Trạng thái tiến tệ nội bảng	(1.102.541)	56.213	22.477	93.463	72.802	10.866	49.786	(796.934)
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	(114.099)	-	-	(19.903)	(56.980)	711	(3.981)	(194.252)
Trạng thái tiến tệ nội, ngoại bảng	(1.216.640)	56.213	22.477	73.560	15.822	11.577	45.805	(991.186)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

	Đơn vị: Triệu VND							
	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	966.769	266.634	3.330	1.722	18.059	16.383	2.427	1.275.324
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.203.634	-	-	-	-	-	-	9.203.634
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	32.526.270	-	211.224	5.701.721	55.929	40.469	88.845	38.624.458
Cho vay khách hàng (i)	10.745.345	3.056	-	-	-	-	-	10.748.401
Tài sản Có khác (i)	1.554.546	4.424	9.539	42.804	-	-	6	1.611.319
Tổng tài sản	54.996.564	274.114	224.093	5.746.247	73.988	56.852	91.278	61.463.136
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.197.750	-	9.520	42.710	-	-	-	4.249.980
Tiền gửi của khách hàng	11.443.270	-	180.007	674.390	59.219	24.215	40.261	12.421.362
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.130.028	-	5.360	4.805.912	-	18.329	24.578	46.984.207
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	14.680	-	-	-	14.680
Các khoản nợ khác	481.310	-	19.077	3.003	11.490	6.310	9.925	531.115
Tổng nợ phải trả	58.252.358	-	213.964	5.540.695	70.709	48.854	74.764	64.201.344
Trạng thái tiến tệ nội bảng	(3.255.794)	274.114	10.129	205.552	3.279	7.998	16.514	(2.738.208)
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	800.271	-	8.845	(17.039)	6.615	-	23.888	822.580
Trạng thái tiến tệ nội, ngoại bảng	(2.455.523)	274.114	18.974	188.513	9.894	7.998	40.402	(1.915.628)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phải sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Rủi ro thanh khoản được quản lý tập trung thông qua khung quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo tất cả các nghĩa vụ chi trả được đáp ứng kịp thời và đúng hạn; đồng thời tuân thủ các quy định nội bộ và của NHNN.

Tập đoàn triển khai áp dụng các chuẩn mực quốc tế về đánh giá nội bộ về an toàn thanh khoản và Basel III nhằm đảm bảo Tập đoàn có chiến lược, quy định rõ ràng và hệ thống để nhận dạng, đo lường, quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Tập đoàn thực hiện rà soát khả năng chịu đựng rủi ro và khẩu vị rủi ro thanh khoản, đồng thời đánh giá khả năng quản lý thanh khoản và nguồn vốn của Tập đoàn.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Kiểm tra sức chịu đựng được thường xuyên thực hiện nhằm đánh giá mức đủ thanh khoản cần thiết để đối mặt với các biến động trong nội bộ và bên ngoài. Các kết quả kiểm tra là cơ sở để đề xuất những hành động giảm thiểu rủi ro, phân bổ các nguồn lực tài chính và rà soát kế hoạch dự phòng thanh khoản, cũng như đánh giá các kế hoạch kinh doanh có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản.

Kế hoạch dự phòng thanh khoản luôn được Tập đoàn đảm bảo tính hiệu quả và khả thi, trong đó đưa ra các hành động khung tối thiểu cần thực hiện và cho phép linh hoạt trong điều kiện cụ thể để Tập đoàn có thể phản ứng kịp thời với các tình huống khác nhau. Kế hoạch quy định rõ sự phối hợp trong quản lý và phân công trách nhiệm nếu xảy ra thiếu hụt thanh khoản nhằm xử lý và kiểm soát hữu hiệu thanh khoản, giảm thiểu thiệt hại cho Tập đoàn, khách hàng và cổ đông, giúp Tập đoàn ổn định và phục hồi sau những tổn thất tài chính trong trường hợp căng thẳng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND								
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.696.449	-	-	-	-	5.696.449
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.219.753	-	-	-	-	25.219.753
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	92.659.144	17.669.917	7.603.198	-	-	117.932.259
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	4.029.088	-	-	-	-	4.029.088
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	55.992	-	-	-	-	55.992
Cho vay khách hàng (i)	7.513.869	3.803.395	37.227.915	114.237.262	238.773.075	23.831.388	155.299.344	580.686.248
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.162.675	7.086.628	47.850.598	32.272.830	32.717.512	121.090.243
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	292.867	292.867
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.412.370	5.412.370
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	177.005	177.005
Tài sản Có khác (i)	177.023	91	10.520.119	-	-	-	-	10.697.233
Tổng tài sản	7.690.892	3.803.486	176.571.135	138.993.807	294.226.871	56.104.218	193.899.098	871.289.507
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	7.954.853	-	-	-	-	7.954.853
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	84.571.140	24.062.310	2.957.756	462	-	111.591.668
Tiền gửi của khách hàng	-	-	279.185.258	117.056.959	136.165.783	4.893.658	2.920	537.304.578
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.927	7.323	15.278	3.480	28.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.999.951	71.949.736	27.670.760	29.999	101.650.446
Các khoản nợ khác	-	-	22.014.472	-	-	-	-	22.014.472
Tổng nợ phải trả	-	-	393.725.723	143.121.147	211.080.598	32.580.158	36.399	780.544.025
Mức chênh thanh khoản ròng	7.690.892	3.803.486	(217.154.588)	(4.127.340)	83.146.273	23.524.060	193.862.699	90.745.482

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Đơn vị: Triệu VND								
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên	Từ trên	Từ trên	Trên 5 năm	
				đến 3 tháng	đến 12 tháng	đến 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.909.300	-	-	-	-	6.909.300
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	18.504.814	-	-	-	-	18.504.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	97.443.634	13.538.679	3.891.618	50.000	-	114.923.931
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	7.323.489	-	-	-	-	7.323.489
Cho vay khách hàng (i)	4.872.897	3.931.664	30.871.062	79.285.228	217.156.332	24.414.650	127.070.019	487.601.852
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.396.815	5.970.674	20.679.947	8.890.378	35.525.533	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	303.387	303.387
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.762.561	4.762.561
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	177.005	177.005
Tài sản Có khác (i)	177.897	102	10.572.423	-	-	-	-	10.750.422
Tổng tài sản	5.050.794	3.931.766	174.021.537	98.794.581	241.727.897	33.355.028	167.838.505	724.720.108
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	88	-	-	-	-	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.738.653	11.332.351	3.434.735	923	-	89.506.662
Tiền gửi của khách hàng	-	-	244.151.446	104.021.611	130.177.495	4.348.271	3.908	482.702.731
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	117.126	-	-	-	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.531	9.325	23.173	5.505	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	900.000	4.599.994	25.597.117	21.082.907	229.996	52.410.014
Các khoản nợ khác	-	-	22.266.956	134.900	658.617	-	-	23.060.473
Tổng nợ phải trả	-	-	342.174.269	120.092.387	159.877.289	25.455.274	239.409	647.838.628
Mức chênh thanh khoản ròng	5.050.794	3.931.766	(168.152.732)	(21.297.806)	81.850.608	7.899.754	167.599.096	76.881.480

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46 BÁO CÁO BỘ PHẬN

46.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2024						
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập							
1. Thu nhập lãi	49.688.521	1.145.895	1.152	187.706	2.962	(123.487)	50.902.749
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	49.636.970	1.077.040	2	187.671	1.066	-	50.902.749
Thu nhập lãi từ nội bộ	51.551	68.855	1.150	35	1.896	(123.487)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.075.921	386.182	-	-	2.965	(110)	5.464.958
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.800.020	324.130	6.015	9.256	990	(16.644)	3.123.767
Chi phí							
1. Chi phí lãi	(22.746.651)	(440.013)	-	(60.189)	-	138.806	(23.108.047)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(22.674.715)	(440.013)	-	(8.638)	-	15.319	(23.108.047)
Chi phí lãi nội bộ	(71.936)	-	-	(51.551)	-	123.487	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(408.338)	(24.464)	-	(549)	(17)	-	(433.368)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.691.430)	(616.592)	(4.148)	(36.386)	(3.384)	14.037	(13.337.903)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	21.718.043	775.138	3.019	99.838	3.516	12.602	22.612.156
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.599.079)	-	-	(7.206)	-	-	(1.606.285)
Kết quả kinh doanh bộ phận	20.118.964	775.138	3.019	92.632	3.516	12.602	21.005.871

	Năm 2023						
	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập							
1. Thu nhập lãi	51.763.519	537.160	2.157	175.586	3.891	(135.517)	52.346.796
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	51.706.468	464.352	4	175.557	415	-	52.346.796
Thu nhập lãi từ nội bộ	57.051	72.808	2.153	29	3.476	(135.517)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.615.554	328.236	-	-	2.041	(80)	4.945.751
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	4.905.366	287.693	-	8.198	335	(3.137)	5.198.455
Chi phí							
1. Chi phí lãi	(27.353.221)	(194.575)	-	(59.082)	-	219.652	(27.387.226)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(27.274.755)	(194.575)	-	(2.031)	-	84.135	(27.387.226)
Chi phí lãi nội bộ	(78.466)	-	-	(57.051)	-	135.517	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(368.629)	(23.140)	-	(266)	(17)	-	(392.052)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.345.466)	(462.545)	(1.092)	(29.635)	(3.468)	2.712	(12.839.494)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	21.217.123	472.829	1.065	94.801	2.782	83.630	21.872.230
Chi phí dự phòng rủi ro	(1.783.020)	(1.274)	-	(19.937)	-	-	(1.804.231)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.434.103	471.555	1.065	74.864	2.782	83.630	20.067.999

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.696.444	-	5	-	-	-	5.696.449
2. Tài sản cố định	5.326.341	81.815	-	4.202	12	-	5.412.370
3. Tài sản khác	835.408.620	25.861.324	218.325	2.307.707	60.449	(10.959.541)	852.896.884
	846.431.405	25.943.139	218.330	2.311.909	60.461	(10.959.541)	864.005.703
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	755.576.205	16.753.479	155.016	1.614.495	451	(3.399.533)	770.700.113
2. Nợ phải trả nội bộ	1.239.037	34.346	71	6.438	692	-	1.280.584
3. Nợ phải trả khác	8.563.266	-	62	-	-	-	8.563.328
	765.378.508	16.787.825	155.149	1.620.933	1.143	(3.399.533)	780.544.025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.909.295	-	5	-	-	-	6.909.300
2. Tài sản cố định	4.680.080	78.597	-	3.855	29	-	4.762.561
3. Tài sản khác	700.125.546	11.683.583	210.847	1.764.940	57.531	(6.719.719)	707.122.728
	711.714.921	11.762.180	210.852	1.768.795	57.560	(6.719.719)	718.794.589
Nợ phải trả							
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	631.991.218	6.151.512	149.945	1.147.192	272	(2.130.278)	637.309.861
2. Nợ phải trả nội bộ	1.438.543	47.737	70	4.587	782	-	1.491.719
3. Nợ phải trả khác	9.033.411	3.575	62	-	-	-	9.037.048
	642.463.172	6.202.824	150.077	1.151.779	1.054	(2.130.278)	647.838.628

46.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản	118.489.977	83.630.526	824.808.130	(162.922.930)	864.005.703
Nợ phải trả	115.621.691	82.275.095	738.010.161	(155.362.922)	780.544.025
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.884.000	1.377.412	16.731.857	12.602	21.005.871

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản	106.951.257	73.218.068	689.239.269	(150.614.005)	718.794.589
Nợ phải trả	104.398.802	71.706.464	617.757.925	(146.024.563)	647.838.628
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.569.585	1.529.292	15.885.491	83.631	20.067.999


Phương Thế An
Người lập


Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG210

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC211

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP212

Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02/TCTD"))214

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03/TCTD"))217

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04/TCTD"))218

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05/TCTD"))220

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	
	Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2024. Theo giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
	Ông Hiệp Van Vo	Thành viên
	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
	Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách
	Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
Ban Tổng Giám đốc	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 88^(*) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Từ Tiến Phát, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 88. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

^{*} Từ trang 214 đến trang 279 của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các **Cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 88^(*).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00562-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2025



^(*) Từ trang 214 đến trang 279 của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B02/TCTD

		Tại ngày	
		Thuyết minh	31.12.2024 Triệu VND 31.12.2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.696.444 6.909.295
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	25.219.461 18.504.709
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	108.003.288 111.175.983
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		106.836.456 110.121.654
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.216.832 1.104.329
3	Dự phòng rủi ro	6.3	(50.000) (50.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	841.743 5.879.766
1	Chứng khoán kinh doanh	7.1	841.743 5.879.766
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	55.992 -
VI	Cho vay khách hàng	9	563.147.530 476.062.518
1	Cho vay khách hàng		569.734.624 481.276.138
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(6.587.094) (5.213.620)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	121.090.243 73.463.347
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		108.918.477 44.903.768
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.171.766 28.559.579
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	7.578.535 4.583.105
1	Đầu tư vào công ty con	11.2	7.505.000 4.505.000
4	Đầu tư dài hạn khác	11.3	241.467 241.467
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(167.932) (163.362)
X	Tài sản cố định	12	5.326.341 4.680.080
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	3.162.095 3.251.505
a	Nguyên giá tài sản cố định		6.331.878 6.096.640
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.169.783) (2.845.135)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	2.164.246 1.428.575
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.870.302 2.035.730
b	Hao mòn tài sản cố định		(706.056) (607.155)
XII	Tài sản Có khác	13	9.471.828 10.456.118
1	Các khoản phải thu	13.1	3.547.914 5.387.459
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.783.969 4.203.937
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.2	17.190 33.535
4	Tài sản Có khác	13.3	1.295.406 1.003.880
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.4	(172.651) (172.693)
TỔNG TÀI SẢN			846.431.405 711.714.921

		Tại ngày	
		Thuyết minh	31.12.2024 Triệu VND 31.12.2023 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	7.954.853 88
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		7.954.853 88
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	94.993.212 84.315.730
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		91.621.806 80.745.540
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.371.406 3.570.190
III	Tiền gửi của khách hàng	16	539.139.747 483.649.253
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	- 117.126
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	28.008 41.534
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	101.648.155 52.392.403
VII	Các khoản nợ khác		21.614.533 21.947.038
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.023.331 7.666.244
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	14.591.202 14.280.794
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			765.378.508 642.463.172
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	81.052.897 69.251.749
1	Vốn của tổ chức tín dụng		44.938.358 39.112.283
a	Vốn điều lệ		44.666.579 38.840.504
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779 271.779
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		14.336.576 11.119.536
5	Lợi nhuận chưa phân phối		21.777.963 19.019.930
a	Lợi nhuận năm nay		12.868.159 13.193.492
b	Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		8.909.804 5.826.438
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			81.052.897 69.251.749
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			846.431.405 711.714.921

Các thuyết minh từ trang 220 đến trang 279 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu B02/TCTD

		Tại ngày		
		Thuyết minh	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	37.1	54.784	42.766
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37.1	195.824.188	134.953.935
	Cam kết mua ngoại tệ		1.671.699	1.527.131
	Cam kết bán ngoại tệ		1.865.951	704.551
	Cam kết giao dịch hoán đổi		192.286.538	132.722.253
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37.1	3.519.014	2.183.846
5	Bảo lãnh khác	37.1	15.330.856	11.922.874
6	Các cam kết khác	37.1	28.349.409	14.410.228
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	1.729.633	1.204.623
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	6.687.997	7.284.513
9	Tài sản và chứng từ khác	40	638.473	757.357



Phương Thế An
Người lập

Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 220 đến trang 279 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Mẫu B03/TCTD

		Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	49.688.521	51.763.519
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(22.746.651)	(27.353.221)
I	Thu nhập lãi thuần		26.941.870	24.410.298
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	5.075.921	4.615.554
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(2.099.078)	(1.930.477)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		2.976.843	2.685.077
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.169.955	1.109.601
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	(11.863)	15.499
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	450.312	2.647.140
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.165.261	1.069.406
6	Chi phí hoạt động khác		(459.987)	(268.748)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	705.274	800.658
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	14.492	63.720
VIII	Chi phí hoạt động	30	(10.528.840)	(10.514.870)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		21.718.043	21.217.123
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.599.079)	(1.783.020)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		20.118.964	19.434.103
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.1	(4.017.420)	(3.881.918)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	(16.345)	(30.431)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(4.033.765)	(3.912.349)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		16.085.199	15.521.754



Phương Thế An
Người lập

Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		49.108.489	51.620.959
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(23.366.957)	(25.142.880)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.410.176	2.120.506
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.608.404	3.772.240
05	Chi phí khác		(74.034)	(73.263)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		732.524	872.746
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(10.366.159)	(10.251.221)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm		(3.941.421)	(3.930.009)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG			16.111.022	18.989.078
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(112.503)	3.323.622
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(41.824.763)	(2.928.370)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(55.992)	100.072
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(88.458.485)	(71.122.820)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(224.804)	(1.280.830)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động		1.110.439	7.061
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		7.954.765	(505.788)
16	Tăng các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		10.677.482	16.996.899
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		55.490.494	67.895.066
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		49.233.145	8.099.170
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(13.526)	(18.654)
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(117.126)	117.126
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		825.822	(1.836.978)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.249)	(1.500)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		10.594.721	37.833.154

		Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		(890.087)	(1.243.832)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		147.843	3.618
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(3.000.000)	(1.000.000)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		12.387	126.169
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(3.729.857)	(2.114.045)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.884.051)	(3.377.435)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(3.884.051)	(3.377.435)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		2.980.813	32.341.674
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		135.771.548	103.429.874
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	33	138.752.361	135.771.548



Phương Thế An
Người lập



Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 220 đến trang 279 là một phần hợp thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đại lý bảo hiểm; lưu ký chứng khoán; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 44.666.579.120.000 đồng Việt Nam (31.12.2023: 38.840.503.580.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 4.466.657.912 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 388 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2023: 1 hội sở chính, 384 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2024	31.12.2023
Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GPHĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	<u>100%</u>	<u>100%</u>

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 12.847 nhân viên (31.12.2023: 13.224 nhân viên).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành.

Việc áp dụng các yêu cầu về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của Thông tư 31 và Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(p) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(e) Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09.

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được ghi nhận vào thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm, quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí và quỹ dự phòng tài chính, phần còn thiếu được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng hoặc đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng

Số tiền bán khoản nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31.

Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo phương pháp định tính và phương pháp định lượng khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 31

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng	Phân loại nợ theo Thông tư 31
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 31

Phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
		(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
		• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
		• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
		• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng.
		(e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

Nhóm		Tình hình quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
		(b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
		(d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
		(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
		(i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
		(j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Trước ngày 11 tháng 7 năm 2024, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11.

Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định 86.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm		Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a)	Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b)	Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c)	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
	• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
	• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
	• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d)	Chứng khoán do tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e)	Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g)	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h)	Bất động sản	50%
(i)	Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, Điều 4 của Nghị định 86 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNN ban hành lần lượt ngày 2 tháng 4 năm 2021 và ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 được thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

(vi) Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 02 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (Thuyết minh 3(f)(ii)).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 (Thuyết minh 3(f)(v)).

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 03 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản đầu tư này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii). Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu do TCTD khác phát hành.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ các chứng khoán nợ không được phân loại là nợ Nhóm 1. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(j) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(k) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư theo mức tính trích lập dự phòng như được trình bày trong Thuyết minh 3(j). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Số dư của hợp đồng hoán đổi lãi suất có phát sinh trạng thái ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(n) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(o) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(p) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(p)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Nghị định 86 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách kế toán áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác.

(q) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng rủi ro phát sinh liên quan đến các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(s) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(t) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp có thời hạn và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(u) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(v) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(w) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(x) Các khoản dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(k), 3(p) và 3(q), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(y) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCĐN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) **Vốn**

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(bb) **Các quỹ dự trữ**

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(cc) **Các quỹ khác**

(i) **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

(ii) **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động riêng và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(dd) **Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ee) **Các hoạt động nhận ủy thác**

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế (“TCKT”) hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(ff) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, hoạt động của Ngân hàng chỉ bao gồm một bộ phận kinh doanh là tài chính ngân hàng.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	4.720.094	5.633.971
Tiền mặt bằng ngoại tệ	925.212	1.008.690
Vàng	51.138	266.634
	5.696.444	6.909.295

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
• Bằng đồng Việt Nam	20.081.124	9.301.075
• Bằng ngoại tệ	5.138.337	9.203.634
	25.219.461	18.504.709

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các TCTD phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	31.12.2024 %	31.12.2023 %
Tiền gửi của khách hàng:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bằng đồng Việt Nam	33.705	11.946
• Bằng ngoại tệ	21.087.663	19.693.858
	21.121.368	19.705.804
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
• Bằng đồng Việt Nam	80.935.000	71.485.250
• Bằng ngoại tệ	4.780.088	18.930.600
	85.715.088	90.415.850
	106.836.456	110.121.654

Cho vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam	1.216.832	1.104.329
Trong đó:		
• Chiết khấu, tái chiết khấu	100.979	229.929
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	1.166.832	1.054.329
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	108.003.288	111.175.983

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.000.000 triệu VND (31.12.2023: 8.500.000 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 10.000.962 triệu VND (31.12.2023: 8.500.000 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	86.881.920	91.470.179
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	86.931.920	91.520.179

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	50.000	50.000

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

7.1 Chi tiết chứng khoán kinh doanh

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	841.743	1.879.766
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	4.000.000
Tổng chứng khoán kinh doanh	841.743	5.879.766

7.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	-	4.000.000

7.3 Tình trạng niêm yết

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	841.743	1.879.766
Chưa niêm yết	-	4.000.000
	841.743	5.879.766

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.853.216	12.995	-	12.995
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.715.115	203.660	-	203.660
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.086.677	-	(160.663)	(160.663)
	106.655.008	216.655	(160.663)	55.992

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.965.933	-	(10.372)	(10.372)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.224.739	-	(99.489)	(99.489)
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.193.859	-	(7.265)	(7.265)
	71.384.531	-	(117.126)	(117.126)

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	568.990.695	480.623.656
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	269.420	180.101
Các khoản trả thay khách hàng	474.509	472.381
	<u>569.734.624</u>	<u>481.276.138</u>

9.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	7.161.249	3.386.333
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.330.301	2.283.108
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp khác	192.014.534	157.292.301
Hợp tác xã	297.737	290.601
Cá nhân	364.399.826	317.469.054
Các đối tượng khác	530.977	554.741
	<u>569.734.624</u>	<u>481.276.138</u>

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	558.377.679	472.257.884
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.741.646	3.168.361
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	917.308	938.094
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	962.977	1.041.074
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	6.735.014	3.870.725
	<u>569.734.624</u>	<u>481.276.138</u>

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Ngắn hạn	383.033.650	323.329.722
Trung hạn	15.181.227	13.766.872
Dài hạn	171.519.747	144.179.544
	<u>569.734.624</u>	<u>481.276.138</u>

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	555.355.344	470.542.768
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	14.379.280	10.733.370
	<u>569.734.624</u>	<u>481.276.138</u>

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Thương mại	99.711.820	85.083.564
Sản xuất và gia công chế biến	35.754.650	27.901.464
Xây dựng	20.225.083	18.024.588
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	19.418.129	13.855.783
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	7.486.783	5.730.095
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	4.371.526	3.773.489
Nhà hàng và khách sạn	1.789.802	1.676.652
Nông, lâm nghiệp	1.823.430	1.402.589
Giáo dục và đào tạo	695.852	677.254
Dịch vụ tài chính	8.599.396	1.811.477
Hoạt động khoa học, công nghệ	1.288.661	757.684
Y tế và cứu trợ xã hội	805.989	682.863
Các ngành nghề khác	367.763.503	319.898.636
	<u>569.734.624</u>	<u>481.276.138</u>

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (i) Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.651.626	3.059.804	4.711.430
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	1.263.427	519.593	1.783.020
Sử dụng trong năm	(1.280.830)	-	(1.280.830)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.634.223	3.579.397	5.213.620
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	955.464	642.814	1.598.278
Sử dụng trong năm	(224.804)	-	(224.804)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.364.883</u>	<u>4.222.211</u>	<u>6.587.094</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đủ 100% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 (31.12.2023: Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể bổ sung 50% cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02) (Thuyết minh 3(f)(vi)).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	32.850.096	20.515.956
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	76.055.720	24.375.151
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	12.661	12.661
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	108.918.477	44.903.768
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i) (ii)	11.171.766	24.853.008
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (i)	1.000.000	3.706.571
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	12.171.766	28.559.579
Tổng chứng khoán đầu tư	121.090.243	73.463.347

(i) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phân loại lại 6.789.957 triệu VND chứng khoán Chính phủ và 3.206.065 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (trong năm 2023: 14.949.489 triệu VND chứng khoán Chính phủ) từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và 500.000 triệu VND chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành (trong năm 2023: không phát sinh) từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là:

- 3.165.407 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 4.001.997 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi và vay các TCTD khác với số tiền là 2.980.778 triệu VND (31.12.2023: 3.444.756 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 2.564.563 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 2.573.042 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 2.186.914 triệu VND (31.12.2023: 2.183.608 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 1.426.329 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: 1.002.628 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho giao dịch thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng (Thuyết minh 36.2).
- 8.958.341 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: không phát sinh) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay NHNN với số tiền là 7.948.357 triệu đồng (Thuyết minh 36.2).
- 928.105 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2023: không phát sinh) được dùng làm tài sản bảo đảm cho hạn mức nợ ròng và thấu chi liên ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 36.2).

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	76.055.720	28.081.722

10.3 Tình trạng niêm yết

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	32.850.096	20.515.956
Chưa niêm yết	76.055.720	24.375.151
	108.905.816	44.891.107
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	12.661	12.661
	108.918.477	44.903.768
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	12.171.766	24.853.008
Chưa niêm yết	-	3.706.571
	12.171.766	28.559.579

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	11.2	7.505.000	4.505.000
Đầu tư dài hạn khác	11.3	241.467	241.467
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(167.932)	(163.362)
		7.578.535	4.583.105

11.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	7.000.000	4.000.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu	5.000	5.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	500.000	500.000
	7.505.000	4.505.000

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
Đã niêm yết	181.339	181.339
Chưa niêm yết	60.128	60.128
	241.467	241.467

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	156.573
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30(ii))	6.789
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	163.362
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30(ii))	4.570
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	167.932

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	TSCĐ hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.628.117	2.707.002	582.382	179.139	6.096.640
Tăng trong năm	3.723	87.224	100.765	7.079	198.791
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	296.532	-	1.355	-	297.887
Chuyển từ tài sản gán nợ	3.222	-	-	-	3.222
Thanh lý	(38.332)	(53.089)	(43.296)	(3.368)	(138.085)
Phân loại lại (Thuyết minh 12.2)	(126.577)	-	-	-	(126.577)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.766.685	2.741.137	641.206	182.850	6.331.878
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	728.825	1.656.230	312.292	147.788	2.845.135
Khấu hao trong năm	58.317	316.591	50.993	9.325	435.226
Thanh lý	(11.198)	(53.034)	(42.978)	(3.368)	(110.578)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	775.944	1.919.787	320.307	153.745	3.169.783
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.899.292	1.050.772	270.090	31.351	3.251.505
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.990.741	821.350	320.899	29.105	3.162.095

Thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.576.529	1.461.790

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.152.201	883.529	2.035.730
Tăng trong năm	-	114.163	114.163
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 13.1(ii))	631.187	29.817	661.004
Chuyển từ tài sản gán nợ	8.278	-	8.278
Thanh lý	(75.297)	-	(75.297)
Phân loại lại (Thuyết minh 12.1)	126.577	-	126.577
Biến động khác	(153)	-	(153)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.842.793	1.027.509	2.870.302
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.333	605.822	607.155
Khấu hao trong năm	10.419	90.227	100.646
Thanh lý	(1.745)	-	(1.745)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.007	696.049	706.056
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.150.868	277.707	1.428.575
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.832.786	331.460	2.164.246

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	448.257	401.739

13.1 Các khoản phải thu

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Phải thu bên ngoài (i)	2.478.291	4.000.778
Xây dựng cơ bản dở dang (ii)	739.670	1.168.008
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	318.561	205.789
Phải thu Ngân sách Nhà nước	8.675	12.272
Cổ tức phải thu	2.717	612
	3.547.914	5.387.459

(i) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là:

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 677.446 triệu VND (31.12.2023: 1.119.637 triệu VND).
- Khoản phải thu từ hoạt động Thư tín dụng trả chậm - Thanh toán trả ngay (“UPAS L/C”) với số tiền là 106.832 triệu VND (31.12.2023: 919.265 triệu VND).

(ii) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.168.008	582.596
Tăng trong năm	530.553	1.020.831
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(297.887)	(200.705)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(661.004)	(234.714)
Số dư cuối năm	<u>739.670</u>	<u>1.168.008</u>

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023` Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	<u>616.956</u>	<u>633.974</u>

(iii) Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>106.832</u>	<u>(*)</u>

(*) Tại thời điểm 31.12.2023, khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C với số tiền là 919.265 triệu VND không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng do Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 (Thuyết minh 2(f)).

13.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>17.190</u>	<u>33.535</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	33.535	63.966
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32.2)	17.190	33.535
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước (Thuyết minh 32.2)	<u>(33.535)</u>	<u>(63.966)</u>
Số dư cuối năm	<u>17.190</u>	<u>33.535</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2024 là 20% (2023: 20%).

13.3 Tài sản Có khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	1.228.248	911.586
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	-	11.500
Tài sản khác	<u>67.158</u>	<u>80.794</u>
	<u>1.295.406</u>	<u>1.003.880</u>

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Bất động sản	<u>-</u>	<u>11.500</u>

13.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C	801	-
- Dự phòng chung	<i>801</i>	-
Dự phòng cho các tài sản Có khác	<u>171.850</u>	<u>172.693</u>
	<u>172.651</u>	<u>172.693</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	170.936
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 30(ii))	<u>1.757</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	172.693
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C trong năm (Thuyết minh 31)	801
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 30(ii))	<u>(843)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>172.651</u>

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	7.948.357	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	<u>6.496</u>	<u>88</u>
Tổng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	<u>7.954.853</u>	<u>88</u>

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	134.417	86.705
• Bảng ngoại tệ	9.229	11.097
	143.646	97.802
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
• Bảng đồng Việt Nam	83.772.073	77.322.064
• Bảng ngoại tệ	7.706.087	3.325.674
	91.478.160	80.647.738
	91.621.806	80.745.540
Vay các TCTD khác		
Bảng đồng Việt Nam	2.982.156	2.651.188
Trong đó:		
• Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	2.980.778	2.644.756
Bảng ngoại tệ	389.250	919.002
	3.371.406	3.570.190
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	94.993.212	84.315.730

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(ii))	10.000.000	8.500.000
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	3.165.407	4.001.997

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	109.847.227	96.772.545
• Bảng ngoại tệ	8.447.796	7.411.358
Tiền gửi có kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	126.834.480	102.975.511
• Bảng ngoại tệ	341.510	327.629

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	519.602	909.014
• Bảng ngoại tệ	3.959.500	3.574.735
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
• Bảng đồng Việt Nam	285.702.885	268.853.817
• Bảng ngoại tệ	934.162	745.841
Tiền gửi kỳ quỹ		
• Bảng đồng Việt Nam	2.105.337	1.517.412
• Bảng ngoại tệ	130.680	113.479
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
• Bảng đồng Việt Nam	105.727	199.592
• Bảng ngoại tệ	210.841	248.320
	539.139.747	483.649.253

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.190.561	1.187.115
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.829.814	11.659.624
Công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp khác	89.814.815	85.706.967
Hợp tác xã	180.422	122.186
Cá nhân	429.313.059	383.853.134
Các đối tượng khác	811.076	1.120.227
	539.139.747	483.649.253

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	15.832	26.854
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	12.176	14.680
	28.008	41.534

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2024 từ 3,11%/năm đến 3,83%/năm (trong năm 2023: 4,90%/năm đến 6,96%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2024 là 1,91%/năm (trong năm 2023 : 1,91%/năm).

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	37.399.160	37.400.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	2.069.789	2.070.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	3.814.587	3.820.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.414.619	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	55.950.000	55.950.000
	<u>101.648.155</u>	<u>101.670.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND
Trái phiếu		
Trái phiếu kỳ hạn từ một năm đến hai năm	23.535.940	23.550.000
Trái phiếu kỳ hạn ba năm	11.198.409	11.200.000
Trái phiếu kỳ hạn năm năm	1.497.202	1.500.000
Trái phiếu kỳ hạn mười năm	2.410.852	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới một năm	13.750.000	13.750.000
	<u>52.392.403</u>	<u>52.430.000</u>

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.239.037	1.438.543
Các khoản phải trả cho bên ngoài	4.788.899	3.808.840
• Chuyển tiền phải trả	376.277	289.990
• Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35)	2.518.354	2.480.993
• Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	220.289	291.442
• Các khoản chờ thanh toán	1.673.979	746.415
Thu nhập chưa thực hiện (i)	6.235.417	6.809.333
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	847.237	448.486
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (iii)	<u>1.480.612</u>	<u>1.775.592</u>
	<u>14.591.202</u>	<u>14.280.794</u>

(i) Bao gồm trong khoản thu nhập chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.233.333 triệu VND (31.12.2023: 6.800.000 triệu VND) khoản phí hỗ trợ chưa thực hiện liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm của Ngân hàng.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	448.486	299.986
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20.1)	400.000	150.000
Sử dụng trong năm	<u>(1.249)</u>	<u>(1.500)</u>
Số dư cuối năm	<u>847.237</u>	<u>448.486</u>

(iii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ KHCN").

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.775.592	1.822.237
Sử dụng trong năm	(120.865)	(566.793)
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong năm	-	595.562
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN trong năm	(127.534)	(83.616)
Biến động khác trong năm	<u>(46.581)</u>	<u>8.202</u>
Số dư cuối năm	<u>1.480.612</u>	<u>1.775.592</u>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	33.774.351	271.779	2.682.996	6.108.157	121	14.420.026	57.257.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	15.521.754	15.521.754
Trích lập các quỹ	-	-	776.087	1.552.175	-	(2.328.262)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(ii))	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	5.066.153	-	-	-	-	(5.066.153)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 20.3)	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(3.377.435)</u>	<u>(3.377.435)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>38.840.504</u>	<u>271.779</u>	<u>3.459.083</u>	<u>7.660.332</u>	<u>121</u>	<u>19.019.930</u>	<u>69.251.749</u>

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	16.085.199	16.085.199
Trích lập các quỹ	-	-	1.608.520	1.608.520	-	(3.217.040)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19(iii))	-	-	-	-	-	(400.000)	(400.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	5.826.075	-	-	-	-	(5.826.075)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 20.3)	-	-	-	-	-	(3.884.051)	(3.884.051)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>44.666.579</u>	<u>271.779</u>	<u>5.067.603</u>	<u>9.268.852</u>	<u>121</u>	<u>21.777.963</u>	<u>81.052.897</u>

(i) Các quỹ khác bao gồm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	4.466.657.912	44.666.579	3.884.050.358	38.840.504
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>4.466.657.912</u>	<u>44.666.579</u>	<u>3.884.050.358</u>	<u>38.840.504</u>

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.377.435.094	33.774.351
Cổ phiếu mới phát hành	<u>506.615.264</u>	<u>5.066.153</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.884.050.358	38.840.504
Cổ phiếu mới phát hành	<u>582.607.554</u>	<u>5.826.075</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>4.466.657.912</u>	<u>44.666.579</u>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 4 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt với tỷ lệ chi trả cổ tức lần lượt là 15% và 10% (2023: lần lượt là 15% và 10%) từ 9.710.126 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2023 trở về trước (2023: 8.443.588 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2022 trở về trước). Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để chia cổ tức này.

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	3.480.811	2.942.349
Thu lãi cho vay	41.696.210	44.419.992
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.374.338	3.465.691
• Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	246.817	26.300
• Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.127.521	3.439.391
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	305.215	288.275
Thu khác từ hoạt động tín dụng	831.947	647.212
	<u>49.688.521</u>	<u>51.763.519</u>

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	18.745.679	24.356.561
Trả lãi tiền vay	144.016	165.722
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.798.383	2.015.387
Chi phí hoạt động tín dụng khác	58.573	815.551
	<u>22.746.651</u>	<u>27.353.221</u>

23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	3.228.440	2.630.145
Dịch vụ ngân quỹ	10.202	11.744
Các dịch vụ khác	1.837.279	1.973.665
	<u>5.075.921</u>	<u>4.615.554</u>

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.598.552	1.217.613
Các dịch vụ khác	500.526	712.864
	<u>2.099.078</u>	<u>1.930.477</u>

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.333.337	1.921.145
Thu từ kinh doanh vàng	33.219	14.919
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	512.898	604.179
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(850.707)	(507.355)
Chi về kinh doanh vàng	(2.107)	(5.608)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	<u>(856.685)</u>	<u>(917.679)</u>
	<u>1.169.955</u>	<u>1.109.601</u>

26 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	60.245	39.434
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>(72.108)</u>	<u>(23.935)</u>
	<u>(11.863)</u>	<u>15.499</u>

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	457.630	2.663.097
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(7.318)</u>	<u>(15.957)</u>
	<u>450.312</u>	<u>2.647.140</u>

28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	732.524	872.746
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	126.222	98.993
Thu nhập khác	<u>306.515</u>	<u>97.667</u>
	<u>1.165.261</u>	<u>1.069.406</u>
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(336.654)	(88.598)
Chi phí khác	<u>(123.333)</u>	<u>(180.150)</u>
	<u>(459.987)</u>	<u>(268.748)</u>
	<u>705.274</u>	<u>800.658</u>

29 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
• Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	14.492	63.720
	<u>14.492</u>	<u>63.720</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.878	18.174
Chi phí nhân viên	6.217.575	5.975.488
• Chi lương và phụ cấp	2.133.270	2.044.579
• Các khoản chi đóng góp theo lương	474.840	442.489
• Chi trợ cấp	8.059	6.172
• Chi khác cho nhân viên	3.601.406	3.482.248
Chi về tài sản	1.608.760	1.742.806
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.338	368.629
• Chi khác	1.200.422	1.374.177
Chi cho hoạt động quản lý	2.105.971	2.265.352
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	574.929	504.504
Chi phí dự phòng (i)	<u>3.727</u>	<u>8.546</u>
	<u>10.528.840</u>	<u>10.514.870</u>

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.4)	4.570	6.789
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 13.4)	<u>(843)</u>	<u>1.757</u>
	<u>3.727</u>	<u>8.546</u>

31 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	642.814	519.593
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	955.464	1.263.427
Trích lập dự phòng chung cho khoản phải thu từ hoạt động UPAS L/C (Thuyết minh 13.4)	<u>801</u>	<u>-</u>
	<u>1.599.079</u>	<u>1.783.020</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	20.118.964	19.434.103
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	14.492	63.720
• Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	14.492	63.720
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	13.516	157.018
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế khác	(190.566)	(152.156)
Thu nhập chịu thuế	19.927.422	19.375.245
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.985.484	3.875.049
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	31.936	6.869
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.017.420	3.881.918
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.270.931	2.319.022
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.941.421)	(3.930.009)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	2.346.930	2.270.931

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

32.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 13.2)	33.535	63.966
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 13.2)	(17.190)	(33.535)
	16.345	30.431

33 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.696.444	6.909.295
Tiền gửi tại NHNN	25.219.461	18.504.709
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	106.836.456	110.121.654
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.000.000	235.890
	138.752.361	135.771.548

34 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	13.010	12.949
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	2.133.270	2.044.579
Thu nhập khác	3.772.062	3.646.408
Tổng thu nhập	5.905.332	5.690.987
Tiền lương bình quân/người/năm	164	158
Thu nhập bình quân/người/năm	454	439

35 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2024 Triệu VND	Phát sinh trong năm		31.12.2024 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	91.312	402.047	439.855	53.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.270.931	4.017.420	3.941.421	2.346.930
Các loại thuế khác	118.750	698.522	699.352	117.920
	2.480.993	5.117.989	5.080.628	2.518.354

36 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	1.050.007.290	867.009.958
Hàng tồn kho	785.201	572.679
Máy móc, thiết bị	4.006.319	3.984.708
Giấy tờ có giá	179.447.364	48.265.817
Trong đó: • GTCG do doanh nghiệp phát hành	179.447.364	48.265.817
Tài sản khác	35.516.569	22.235.715
	1.269.762.743	942.068.877
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi của các TCTD khác	58.054.300	51.589.470
Bất động sản	836.222	840.698
Giấy tờ có giá	100.000	250.000
Tài sản khác	1.255.203	997.436
	60.245.725	53.677.604
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	1.330.008.468	995.746.481

36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1(ii))	10.000.000	8.500.000
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.1(ii))	17.042.745	7.577.667
	27.042.745	16.077.667

37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

37.1 Các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	54.784	-	54.784
Cam kết giao dịch hối đoái	91.869.316	103.954.872	195.824.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	1.999.681	1.999.681
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	2.750	1.516.583	1.519.333
Bảo lãnh thanh toán	3.643.580	172.328	3.815.908
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.714.267	153.095	2.867.362
Bảo lãnh dự thầu	895.491	-	895.491
Bảo lãnh khác	7.514.536	237.559	7.752.095
Các cam kết khác	19.466.418	8.882.991	28.349.409
	126.161.142	116.917.109	243.078.251

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Bảng đồng Việt Nam Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	42.766	-	42.766
Cam kết giao dịch hối đoái	61.394.470	73.559.465	134.953.935
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	965.298	965.298
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.218.548	1.218.548
Bảo lãnh thanh toán	3.295.550	111.145	3.406.695
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.943.594	47.729	1.991.323
Bảo lãnh dự thầu	547.715	-	547.715
Bảo lãnh khác	5.865.676	111.465	5.977.141
Các cam kết khác	11.209.105	3.201.123	14.410.228
	84.298.876	79.214.773	163.513.649

(*) Số dư các cam kết ngoài báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số chưa trừ đi số tiền gửi kỳ quỹ 1.275.273 triệu VND (31.12.2023: 991.649 triệu VND).

37.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Đến 1 năm	370.263	405.414
Trên 1 năm đến 5 năm	1.668.850	1.818.491
Trên 5 năm	<u>526.562</u>	<u>506.854</u>
	<u>2.565.675</u>	<u>2.730.759</u>

37.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 604.566 triệu VND (31.12.2023: 320.769 triệu VND).

38 LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.580.131	1.055.121
Lãi chứng khoán chưa thu được	136.873	136.873
Lãi tiền gửi chưa thu được	<u>12.629</u>	<u>12.629</u>
	<u>1.729.633</u>	<u>1.204.623</u>

39 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.268.183	4.773.521
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.416.671	2.507.847
Các khoản nợ khác đã xử lý	<u>3.143</u>	<u>3.145</u>
	<u>6.687.997</u>	<u>7.284.513</u>

40 TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	606.784	725.955
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	2.107	2.107
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	<u>29.582</u>	<u>29.295</u>
	<u>638.473</u>	<u>757.357</u>

(*) Ngân hàng chưa có cơ sở xác định giá trị của các tài sản thuê ngoài do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị của tài sản thuê ngoài.

41 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	101.026.795	569.734.624	94.603.701	539.139.747	26.206.928	106.575.431	121.931.986	1.559.219.212
Nước ngoài	<u>7.026.493</u>	<u>-</u>	<u>389.511</u>	<u>-</u>	<u>4.077.467</u>	<u>79.577</u>	<u>-</u>	11.573.048
	<u>108.053.288</u>	<u>569.734.624</u>	<u>94.993.212</u>	<u>539.139.747</u>	<u>30.284.395</u>	<u>106.655.008</u>	<u>121.931.986</u>	1.570.792.260
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trong nước	102.323.113	481.276.138	83.396.467	483.649.253	19.696.823	71.379.242	79.343.113	1.321.064.149
Nước ngoài	<u>8.902.870</u>	<u>-</u>	<u>919.263</u>	<u>-</u>	<u>2.467.909</u>	<u>5.289</u>	<u>-</u>	12.295.331
	<u>111.225.983</u>	<u>481.276.138</u>	<u>84.315.730</u>	<u>483.649.253</u>	<u>22.164.732</u>	<u>71.384.531</u>	<u>79.343.113</u>	1.333.359.480

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	1.677	-
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	49.830	57.021
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	30.297	20.086
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	72.264	78.602
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	43.147	62.887
Thu phí từ các công ty con	108	84
Thu khác từ công ty con	1.275	1.639
Phí trả cho các công ty con	878	924
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	2.717	612
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	-	49.852
Góp vốn vào công ty con	<u>3.000.000</u>	<u>1.000.000</u>

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	39.605	34.617
<i>Trong đó, thù lao:</i>		
• Ông Trần Hùng Huy – Chủ tịch	8.400	8.211
• Ông Nguyễn Thành Long – Phó Chủ tịch	3.720	3.576
• Ông Hiep Van Vo – Thành viên	2.650	1.893
• Bà Đinh Thị Hoa – Thành viên	1.440	1.342
• Bà Đặng Thu Thủy – Thành viên	2.160	2.160
• Ông Đàm Văn Tuấn – Thành viên	2.160	2.069
• Ông Đỗ Minh Toàn – Thành viên	2.160	1.620
• Ông Nguyễn Văn Hòa – Thành viên	2.520	1.548
• Ông Trịnh Bảo Quốc – Thành viên độc lập	2.160	1.548
• Ông Huang Yuan Chiang – Thành viên độc lập	-	297
Ban Kiểm soát	10.438	9.990
Ban Tổng Giám đốc	73.483	99.941
<i>Trong đó:</i>		
• Tiền lương của Tổng Giám đốc	<u>11.523</u>	<u>9.958</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 Triệu VND	31.12.2023 Triệu VND
Tiền gửi tại công ty con	45.000	-
Cho vay công ty con	1.065.853	824.400
Cho vay các bên liên quan khác (i)	364.134	279.642
Tiền gửi của các công ty con	2.131.412	1.163.955
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	781.589	725.417
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	90	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	4.575	4.678
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	2.776	1.395
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	7.913	8.433
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	8.464	15.283
Phải thu công ty con	146.000	146.000
Lợi nhuận được chia phải thu từ công ty con	<u>2.717</u>	<u>612</u>

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2024	31.12.2023
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.219.461	18.504.709
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	108.053.288	111.225.983
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	841.743	5.879.766
Các công cụ tài chính phái sinh	55.992	-
Cho vay khách hàng	569.734.624	481.276.138
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
• <i>Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán</i>	108.905.816	44.891.107
• <i>Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	12.171.766	28.559.579
Các tài sản tài chính khác	6.931.761	7.312.608
	<u>831.914.451</u>	<u>697.649.890</u>

Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	<u>30.284.395</u>	<u>22.164.732</u>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm mà Ngân hàng đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày trong Thuyết minh 36.1.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Chứng khoán nợ kinh doanh	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán nợ đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	25.219.461	108.003.288	841.743	55.992	555.944.518	121.077.582	6.755.946	817.898.530
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.328.443	-	228	2.328.671
Đã quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	-	11.461.663	-	175.587	11.687.250
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	-	(6.587.094)	-	(172.651)	(6.809.745)
Giá trị ròng	<u>25.219.461</u>	<u>108.003.288</u>	<u>841.743</u>	<u>55.992</u>	<u>563.147.530</u>	<u>121.077.582</u>	<u>6.759.110</u>	<u>825.104.706</u>
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	-	(2.364.883)	-	-	(2.414.883)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(4.222.211)	-	(801)	(4.223.012)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(171.850)	(171.850)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023						
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Chứng khoán nợ kinh doanh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán nợ đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	18.504.709	111.175.983	5.879.766	468.832.278	73.450.686	7.135.909	684.979.331
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	2.582.603	-	249	2.582.852
Đã quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	50.000	-	9.861.257	-	176.450	10.087.707
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(50.000)	-	(5.213.620)	-	(172.693)	(5.436.313)
Giá trị ròng	<u>18.504.709</u>	<u>111.175.983</u>	<u>5.879.766</u>	<u>476.062.518</u>	<u>73.450.686</u>	<u>7.139.915</u>	<u>692.213.577</u>
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	(50.000)	-	(1.634.223)	-	-	(1.684.223)
Dự phòng chung	-	-	-	(3.579.397)	-	-	(3.579.397)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(172.693)	(172.693)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tổn thất do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

Ngân hàng quản trị rủi ro thị trường trong phạm vi các hạn mức rủi ro theo quy định nội bộ và NHNN.

Ngân hàng xây dựng các công cụ đo lường, giám sát liên tục về mức độ tổn thất có khả năng xảy ra như đánh giá độ nhạy, mức lỗ tối đa ước tính trong cả điều kiện bình thường (Value at risk - VaR) và giai đoạn căng thẳng (Stressed VaR - SVaR), từ đó đưa ra cảnh báo giúp nâng cao công tác quản lý các hạn mức quy mô và trạng thái, hạn mức ngăn lỗ và hạn mức biến động tối đa ước tính phù hợp với khẩu vị rủi ro.

Kiểm tra hồi tố được thực hiện thường xuyên để đánh giá mức độ chính xác của các công cụ/mô hình đo lường rủi ro thị trường nhằm liên tục cải tiến phản ánh sát hơn mức độ rủi ro. Nguyên tắc kiểm tra hồi tố mô hình VaR dựa trên đánh giá số lần vượt của lãi/lỗ thực tế và lãi/lỗ giả định so với mức lỗ tối đa ước tính VaR.

Ngân hàng giám sát và giới hạn các trạng thái có rủi ro thị trường thông qua một số công cụ bao gồm đánh giá độ nhạy, giá trị chịu rủi ro (VaR) và kiểm tra sức chịu đựng. Việc kiểm tra sức chịu đựng được triển khai thường xuyên nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận và giá trị của các danh mục tài sản trong những trường hợp căng thẳng và có khả năng xảy ra. Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để dự phóng trường hợp mức lỗ của các danh mục kinh doanh vượt hạn mức hiện hành.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng đưa vào ứng dụng thực tiễn các chuẩn mực Basel III nhằm hoàn thiện công tác quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo thông lệ quốc tế và tuân thủ cao các quy định của NHNN. Theo đó, Ngân hàng cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn các tài sản nợ và tài sản có trên sổ ngân hàng nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến động lãi suất đến thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu, đặc biệt trong thời điểm có biến động mạnh về lãi suất.

Công tác triển khai quản lý rủi ro lãi suất với chất lượng cao cho phép Ngân hàng xây dựng các chiến lược kinh doanh linh hoạt, phù hợp với biến động lãi suất của thị trường; từ đó giúp Ngân hàng cân bằng mục tiêu tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu tổn thất, giúp quản lý tốt bộ đệm vốn nhằm nâng cao năng lực sẵn sàng ứng phó trong điều kiện căng thẳng về lãi suất.

Kiểm tra sức chịu đựng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng được thường xuyên thực hiện nhằm xác định các rủi ro kinh tế chính có khả năng xảy ra trong các kịch bản căng thẳng và mức ảnh hưởng đến tình hình tài chính và vốn tự có. Theo đó, Ngân hàng chủ động đánh giá và đưa ra các chiến lược quản lý rủi ro hiệu quả và/hoặc hành động dự phòng, đồng thời xác định yêu cầu vốn tự có trong thủ tục đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) và khả năng bù đắp lợi nhuận sụt giảm.

Ngoài ra, Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng nghịch đảo để xác định mức độ biến động lãi suất mà thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu thay đổi vượt những hạn mức/khẩu vị rủi ro hiện hành.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND									
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.696.444	-	-	-	-	-	-	5.696.444
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	25.219.461	-	-	-	-	-	-	25.219.461
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	74.960.539	32.663.797	9.041	103.058	205.853	61.000	108.053.288
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	841.743	-	-	-	-	-	-	841.743
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	55.992	-	-	-	-	-	-	55.992
Cho vay khách hàng (i)	11.283.153	-	8.870.912	506.762.915	31.414.354	10.917.812	178.251	307.227	569.734.624
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	7.000.067	50.855.653	19.200.000	44.021.862	121.090.243
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	7.746.467	-	-	-	-	-	-	7.746.467
Tài sản cố định	-	5.326.341	-	-	-	-	-	-	5.326.341
Tài sản Có khác (i)	175.815	9.468.664	-	-	-	-	-	-	9.644.479
Tổng tài sản	11.458.968	54.417.773	83.831.451	539.426.712	38.423.462	61.876.523	19.584.104	44.390.089	853.409.082
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	7.954.853	-	-	-	-	-	7.954.853
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	67.113.665	27.528.862	350.685	-	-	-	94.993.212
Tiền gửi của khách hàng	-	-	128.681.387	172.231.286	117.500.491	89.645.183	31.081.400	-	539.139.747
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.832	-	-	-	12.176	28.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	53.550.000	43.683.537	2.414.618	101.648.155
Các khoản nợ khác	-	21.614.533	-	-	-	-	-	-	21.614.533
Tổng nợ phải trả	-	21.614.533	203.749.905	199.775.980	119.851.176	143.195.183	74.764.937	2.426.794	765.378.508
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.458.968	32.803.240	(119.918.454)	339.650.732	(81.427.714)	(81.318.660)	(55.180.833)	41.963.295	88.030.574
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.427.294	287	(154.082)	(351.651)	(1.036.201)	(46.310)	-	(160.663)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	11.458.968	34.230.534	(119.918.167)	339.496.650	(81.779.365)	(82.354.861)	(55.227.143)	41.963.295	87.869.911

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu VND									
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.909.295	-	-	-	-	-	-	6.909.295
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	18.504.709	-	-	-	-	-	-	18.504.709
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	50.000	74.167.604	36.947.379	-	-	-	61.000	111.225.983
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	5.879.766	-	-	-	-	-	-	5.879.766
Cho vay khách hàng (i)	8.765.595	-	8.072.938	436.606.882	24.521.207	2.801.019	241.912	266.585	481.276.138
Chứng khoán đầu tư (i)	-	12.661	-	-	3.174.695	20.043.215	4.963.845	45.268.931	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	4.746.467	-	-	-	-	-	-	4.746.467
Tài sản cố định	-	4.680.080	-	-	-	-	-	-	4.680.080
Tài sản Có khác (i)	176.700	10.452.111	-	-	-	-	-	-	10.628.811
Tổng tài sản	8.942.295	51.235.089	82.240.542	473.554.261	27.695.902	22.844.234	5.205.757	45.596.516	717.314.596
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	88	-	-	-	-	-	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	50.571.186	31.970.131	1.763.505	10.908	-	-	84.315.730
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.509.370	126.539.572	148.673.678	54.729.529	38.197.104	-	483.649.253
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.126	-	-	-	-	-	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	26.854	-	-	-	14.680	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	13.750.000	36.231.551	2.410.852	52.392.403
Các khoản nợ khác	-	21.947.038	-	-	-	-	-	-	21.947.038
Tổng nợ phải trả	-	22.064.164	166.080.644	158.536.557	150.437.183	68.490.437	74.428.655	2.425.532	642.463.172
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	8.942.295	29.170.925	(83.840.102)	315.017.704	(122.741.281)	(45.646.203)	(69.222.898)	43.170.984	74.851.424
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	163.283	-	27.256	(564.237)	(242.817)	609.250	-	(7.265)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	8.942.295	29.334.208	(83.840.102)	315.044.960	(123.305.518)	(45.889.020)	(68.613.648)	43.170.984	74.844.159

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
• VND	0,00% - 5,20%	3,71% - 6,20%	4,50% - 4,80%	4,50% - 4,90%	4,60% - 5,00%	5,10% - 5,50%
• Ngoại tệ	0,00% - 4,50%	4,85% - 4,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	3,50% - 32,00%	1,27% - 25,00%	1,32% - 14,30%	2,66% - 13,26%	3,47% - 25,57%	3,31% - 15,10%
• Ngoại tệ	3,50% - 4,90%	3,00% - 6,60%	2,50% - 5,70%	4,00% - 6,10%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	4,80% - 4,94%	4,10% - 7,30%	4,80% - 5,80%	1,40% - 8,90%
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
• VND	0,50% - 4,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
• VND	0,00% - 5,25%	4,00% - 5,40%	5,58%	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00% - 5,08%	5,03% - 5,34%	1,27% - 6,05%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 4,75%	0,00% - 5,40%	0,00% - 5,90%	0,00% - 10,00%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	3,11% - 3,83%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	==(*)	==(*)	==4,90%	==4,10% - 5,50%	==4,50% - 6,50%	==7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
• VND	0,00% - 3,60%	1,05% - 6,70%	(*)	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
• Ngoại tệ	0,00% - 5,20%	5,20% - 5,55%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	4,20% - 32,00%	3,00% - 25,00%	3,00% - 15,00%	4,50% - 14,50%	3,99% - 28,52%	3,79% - 15,10%
• Ngoại tệ	4,00% - 5,20%	2,50% - 7,25%	2,50% - 6,00%	4,00% - 5,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	5,00% - 5,80%	4,13% - 9,50%	3,80% - 7,93%	1,40% - 8,90%
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
• VND	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
• VND	0,00% - 4,50%	0,60% - 5,34%	2,50%	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00% - 5,17%	5,00% - 6,37%	1,05% - 6,50%	6,37% - 6,40%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 5,90%	0,00% - 7,55%	0,00% - 9,50%	0,00% - 10,50%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	4,90% - 6,96%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	==(*)	==(*)	==(*)	==4,30% - 9,50%	==3,90% - 7,10%	==7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, bao gồm cả vàng. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Tỷ giá một số loại ngoại tệ và vàng so với VND được Ngân hàng áp dụng để thực hiện quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
USD/VND	25.426	24.270
EUR/VND	26.596	26.802
JPY/VND	163,24	172,11
AUD/VND	15.894	16.538
CAD/VND	17.773	18.329
Vàng/VND	832.000	725.000

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND								
	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	882.820	51.138	9.538	4.652	21.622	5.034	1.546	976.350
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.138.337	-	-	-	-	-	-	5.138.337
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	20.506.671	-	274.324	4.734.277	164.926	82.206	105.347	25.867.751
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(21.258.565)	-	-	(3.746.218)	15.894	(17.773)	-	(25.006.662)
Cho vay khách hàng (i)	14.379.280	-	-	-	-	-	-	14.379.280
Tài sản Có khác (i)	504.140	5.075	4.930	8.472	-	-	-	522.617
Tổng tài sản	20.152.683	56.213	288.792	1.001.183	202.442	69.467	106.893	21.877.673
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.072.350	-	10.593	21.623	-	-	-	8.104.566
Tiền gửi của khách hàng	12.701.429	-	244.864	861.489	112.187	53.556	50.964	14.024.489
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	12.176	-	-	-	12.176
Các khoản nợ khác	495.985	-	10.858	12.432	17.453	5.045	6.143	547.916
Tổng nợ phải trả	21.269.764	-	266.315	907.720	129.640	58.601	57.107	22.689.147
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.117.081)	56.213	22.477	93.463	72.802	10.866	49.786	(811.474)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(114.099)	-	-	(19.903)	(56.980)	711	(3.981)	(194.252)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.231.180)	56.213	22.477	73.560	15.822	11.577	45.805	(1.005.726)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu VND								
	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	966.769	266.634	3.330	1.722	18.059	16.383	2.427	1.275.324
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.203.634	-	-	-	-	-	-	9.203.634
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	32.526.270	-	211.224	5.701.721	55.929	40.469	88.845	38.624.458
Cho vay khách hàng (i)	10.730.314	3.056	-	-	-	-	-	10.733.370
Tài sản Có khác (i)	1.554.514	4.424	9.539	42.804	-	-	6	1.611.287
Tổng tài sản	54.981.501	274.114	224.093	5.746.247	73.988	56.852	91.278	61.448.073
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.203.543	-	9.520	42.710	-	-	-	4.255.773
Tiền gửi của khách hàng	11.443.270	-	180.007	674.390	59.219	24.215	40.261	12.421.362
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.130.028	-	5.360	4.805.912	-	18.329	24.578	46.984.207
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	14.680	-	-	-	14.680
Các khoản nợ khác	481.310	-	19.077	3.003	11.490	6.310	9.925	531.115
Tổng nợ phải trả	58.258.151	-	213.964	5.540.695	70.709	48.854	74.764	64.207.137
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.276.650)	274.114	10.129	205.552	3.279	7.998	16.514	(2.759.064)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	800.271	-	8.845	(17.039)	6.615	-	23.888	822.580
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.476.379)	274.114	18.974	188.513	9.894	7.998	40.402	(1.936.484)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

(iii) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Rủi ro thanh khoản được quản lý tập trung thông qua khung quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo tất cả các nghĩa vụ chi trả được đáp ứng kịp thời và đúng hạn; đồng thời tuân thủ các quy định nội bộ và của NHNN.

Ngân hàng triển khai áp dụng các chuẩn mực quốc tế về đánh giá nội bộ về an toàn thanh khoản và Basel III nhằm đảm bảo Ngân hàng có chiến lược, quy định rõ ràng và hệ thống để nhận dạng, đo lường, quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Ngân hàng thực hiện rà soát khả năng chịu đựng rủi ro và khẩu vị rủi ro thanh khoản, đồng thời đánh giá khả năng quản lý thanh khoản và nguồn vốn của Ngân hàng.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Kiểm tra sức chịu đựng được thường xuyên thực hiện nhằm đánh giá mức đủ thanh khoản cần thiết để đối mặt với các biến động trong nội bộ và bên ngoài. Các kết quả kiểm tra là cơ sở để đề xuất những hành động giảm thiểu rủi ro, phân bổ các nguồn lực tài chính và rà soát kế hoạch dự phòng thanh khoản, cũng như đánh giá các kế hoạch kinh doanh có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản.

Kế hoạch dự phòng thanh khoản luôn được Ngân hàng đảm bảo tính hiệu quả và khả thi, trong đó đưa ra các hành động khung tối thiểu cần thực hiện và cho phép linh hoạt trong điều kiện cụ thể để Ngân hàng có thể phản ứng kịp thời với các tình huống khác nhau. Kế hoạch quy định rõ sự phối hợp trong quản lý và phân công trách nhiệm nếu xảy ra thiếu hụt thanh khoản nhằm xử lý và kiểm soát hữu hiệu thanh khoản, giảm thiểu thiệt hại cho Ngân hàng, khách hàng và cổ đông, giúp Ngân hàng ổn định và phục hồi sau những tổn thất tài chính trong trường hợp căng thẳng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị: Triệu VND								
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.696.444	-	-	-	-	5.696.444
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	25.219.461	-	-	-	-	25.219.461
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	90.697.435	16.290.000	84.227	684.626	297.000	108.053.288
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	841.743	-	-	-	-	841.743
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	55.992	-	-	-	-	55.992
Cho vay khách hàng (i)	7.487.932	3.795.221	33.781.367	108.991.620	238.692.197	21.764.398	155.221.889	569.734.624
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.162.675	7.086.628	47.850.598	32.272.830	32.717.512	121.090.243
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	7.746.467	7.746.467
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.326.341	5.326.341
Tài sản Có khác (i)	175.724	91	9.468.664	-	-	-	-	9.644.479
Tổng tài sản	7.663.656	3.795.312	166.923.781	132.368.248	286.627.022	54.721.854	201.309.209	853.409.082
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	7.954.853	-	-	-	-	7.954.853
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.716.304	14.077.690	198.756	462	-	94.993.212
Tiền gửi của khách hàng	-	-	279.554.867	117.331.537	137.543.298	4.710.045	-	539.139.747
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.927	7.323	15.278	3.480	28.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.999.951	71.949.736	27.668.769	29.699	101.648.155
Các khoản nợ khác	-	-	21.614.533	-	-	-	-	21.614.533
Tổng nợ phải trả	-	-	389.840.557	133.411.105	209.699.113	32.394.554	33.179	765.378.508
Mức chênh thanh khoản ròng	7.663.656	3.795.312	(222.916.776)	(1.042.857)	76.927.909	22.327.300	201.276.030	88.030.574

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Đơn vị: Triệu VND								
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.909.295	-	-	-	-	6.909.295
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	18.504.709	-	-	-	-	18.504.709
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	97.143.554	13.208.029	78.000	556.400	240.000	111.225.983
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	5.879.766	-	-	-	-	5.879.766
Cho vay khách hàng (i)	4.840.179	3.925.416	28.568.468	77.011.701	217.065.381	22.863.780	127.001.213	481.276.138
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.396.815	5.970.674	20.679.947	8.890.378	35.525.533	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	4.746.467	4.746.467
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.680.080	4.680.080
Tài sản Có khác (i)	176.598	102	10.452.111	-	-	-	-	10.628.811
Tổng tài sản	5.016.777	3.925.518	169.854.718	96.190.404	237.823.328	32.310.558	172.193.293	717.314.596
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	88	-	-	-	-	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.184.721	9.794.351	335.735	923	-	84.315.730
Tiền gửi của khách hàng	-	-	244.381.386	104.027.998	131.037.851	4.202.018	-	483.649.253
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	117.126	-	-	-	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.531	9.325	23.173	5.505	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	900.000	4.598.904	25.583.348	21.082.907	227.244	52.392.403
Các khoản nợ khác	-	-	21.947.038	-	-	-	-	21.947.038
Tổng nợ phải trả	-	-	341.530.359	118.424.784	156.966.259	25.309.021	232.749	642.463.172
Mức chênh thanh khoản ròng	5.016.777	3.925.518	(171.675.641)	(22.234.380)	80.857.069	7.001.537	171.960.544	74.851.424

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

44 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2024				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập					
1. Thu nhập lãi	13.501.940	8.654.378	92.344.876	(64.812.673)	49.688.521
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	7.076.708	6.376.468	36.235.345	-	49.688.521
Thu nhập lãi từ nội bộ	6.425.232	2.277.910	56.109.531	(64.812.673)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	259.393	89.264	4.727.264	-	5.075.921
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	131.027	141.363	2.527.630	-	2.800.020
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(9.352.014)	(6.183.190)	(72.024.120)	64.812.673	(22.746.651)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(3.082.277)	(1.083.870)	(18.580.504)	-	(22.746.651)
Chi phí lãi nội bộ	(6.269.737)	(5.099.320)	(53.443.616)	64.812.673	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(24.615)	(28.344)	(355.379)	-	(408.338)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.490.717)	(1.066.519)	(10.134.194)	-	(12.691.430)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.025.014	1.606.952	17.086.077	-	21.718.043
Chi phí dự phòng rủi ro	(141.014)	(229.540)	(1.228.525)	-	(1.599.079)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.884.000	1.377.412	15.857.552	-	20.118.964

	Năm 2023				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập					
1. Thu nhập lãi	14.083.721	9.646.887	98.806.175	(70.773.264)	51.763.519
Thu nhập lãi từ khách hàng bên ngoài	7.190.295	7.066.285	37.506.939	-	51.763.519
Thu nhập lãi từ nội bộ	6.893.426	2.580.602	61.299.236	(70.773.264)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	213.326	74.150	4.328.078	-	4.615.554
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	104.508	66.840	4.734.018	-	4.905.366
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(10.236.703)	(6.942.529)	(80.947.253)	70.773.264	(27.353.221)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(4.304.288)	(1.552.931)	(21.496.002)	-	(27.353.221)
Chi phí lãi nội bộ	(5.932.415)	(5.389.598)	(59.451.251)	70.773.264	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(25.076)	(26.355)	(317.198)	-	(368.629)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.439.534)	(1.076.393)	(9.829.539)	-	(12.345.466)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.700.242	1.742.600	16.774.281	-	21.217.123
Chi phí dự phòng rủi ro	(130.558)	(213.308)	(1.439.154)	-	(1.783.020)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.569.684	1.529.292	15.335.127	-	19.434.103

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	684.521	555.727	4.456.196	-	5.696.444
2. Tài sản cố định	97.374	145.996	5.082.971	-	5.326.341
3. Tài sản khác	116.845.348	82.855.519	786.829.771	(151.122.018)	835.408.620
	117.627.243	83.557.242	796.368.938	(151.122.018)	846.431.405
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	97.604.781	37.296.688	620.674.736	-	755.576.205
2. Nợ phải trả nội bộ	17.145.191	44.896.248	90.319.616	(151.122.018)	1.239.037
3. Nợ phải trả khác	8.985	8.875	8.545.406	-	8.563.266
	114.758.957	82.201.811	719.539.758	(151.122.018)	765.378.508

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	632.267	630.498	5.646.530	-	6.909.295
2. Tài sản cố định	158.611	408.616	4.112.853	-	4.680.080
3. Tài sản khác	105.456.903	72.178.954	665.755.260	(143.265.571)	700.125.546
	106.247.781	73.218.068	675.514.643	(143.265.571)	711.714.921
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	92.732.816	33.175.043	506.084.072	(713)	631.991.218
2. Nợ phải trả nội bộ	10.950.881	38.520.177	95.232.343	(143.264.858)	1.438.543
3. Nợ phải trả khác	11.530	11.244	9.010.637	-	9.033.411
	103.695.227	71.706.464	610.327.052	(143.265.571)	642.463.172







Phương Thế An
Người lập

Dương Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Từ Tiến Phát
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 2 năm 2025



